



BÁO CÁO

AN SINH
XÃ HỘI
ĐỐI VỚI
PHỤ NỮ VÀ
TRẺ EM GÁI
Ở VIỆT NAM

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) là tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc (LHQ) chuyên về các vấn đề bình đẳng giới và nâng cao địa vị phụ nữ. Là tổ chức toàn cầu đi đầu bảo vệ phụ nữ và trẻ em gái, UN Women được thành lập nhằm thúc đẩy sự tiến bộ trong việc đáp ứng các nhu cầu của phụ nữ và trẻ em toàn thế giới. UN Women hỗ trợ các quốc gia thành viên LHQ trong việc xây dựng những chuẩn mực mang tính toàn cầu nhằm thực hiện bình đẳng giới và cộng tác với các chính phủ cũng như với xã hội dân sự trong việc xây dựng các luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để thực hiện các chuẩn mực trên. UN Women ủng hộ phụ nữ tham gia bình đẳng vào mọi mặt của đời sống, tập trung vào năm lĩnh vực ưu tiên dưới đây: Tăng cường vai trò lãnh đạo và sự tham gia của phụ nữ; Chấm dứt tình trạng bạo lực đối với phụ nữ; Huy động phụ nữ tham gia vào mọi mặt của tiến trình hòa bình và an ninh; Thúc đẩy việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ; và Làm cho bình đẳng giới trở thành nội dung trung tâm của quá trình xây dựng kế hoạch và ngân sách phát triển quốc gia. UN Women cũng điều phối và thúc đẩy hoạt động của hệ thống LHQ ở lĩnh vực xúc tiến bình đẳng giới.

Báo cáo an sinh xã hội đối với Phụ nữ và Trẻ em gái ở Việt Nam

Xuất bản lần thứ 1, 2015

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women. Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ registry.vietnam@unwomen.org

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 4 38500100

Fax: +84 4 3726 5520

Website: www.unwomen.org

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này do nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện. Nghiên cứu do Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Hương, Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội chủ trì, với sự tham gia của các thành viên gồm Th.S. Nguyễn Thị Bích Thúy, Th.S. Nguyễn Bao Cường, CN. Phạm Đỗ Nhật Thăng, Th.S. Nguyễn Khắc Tuấn, Th.S. Đào Ngọc Nga, CN. Nguyễn Thị Hiền, Th.S. Tống Thị Mai Hồng, CN. Hoàng Thu Hằng, Th.S. Nguyễn Văn Trang, Th.S. Đặng Đỗ Quyên, Th.S. Nguyễn Thị Vĩnh Hà, Th.S. Vũ Thị Hải Hà, Th.S. Quách Thị Quế và CN. Nguyễn Văn Hưng.

Đây là nghiên cứu trong khuôn khổ hợp tác giữa Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women) tại Việt Nam và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) được hỗ trợ bởi Chính phủ Úc. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu thực trạng tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái tới chính sách an sinh xã hội đề cập tại Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 1/11/2012 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 (từ đây gọi tắt Nghị quyết 70/NQ-CP và Nghị quyết 15-NQ/TW).

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn bà Shoko Ishikawa, Trưởng đại diện UNWomen tại Việt Nam; bà Ruchika Bahl, Chuyên gia Giới về Kinh tế Sinh kế và An sinh xã hội; ông Nguyễn Hải Đạt, Cán bộ chương trình và bà Trần Thị Minh Nguyệt, Cán bộ Chương trình giới của UN Women tại Việt Nam vì những ý kiến đóng góp quý báu và những hỗ trợ nhiệt tình trong quá trình thực hiện đợt nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu cũng xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo và cán bộ các Sở, ban, ngành liên quan, đặc biệt là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai vì sự hỗ trợ trong quá trình tổ chức, sắp xếp các cuộc họp, làm việc; đã cung cấp các số liệu, tư liệu cần thiết; đóng góp ý kiến, quan điểm, nhận định liên quan đến chủ đề, nội dung nghiên cứu.

Những ý kiến và khuyến nghị nêu ra trong bản báo cáo này hoàn toàn là của Nhóm nghiên cứu, không nhất thiết phản ánh quan điểm, nhìn nhận của UN Women Việt Nam hay các địa phương tham gia trong nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin hoan nghênh và mong muốn được đón nhận các thông tin phản hồi, bình luận về những thông tin, số liệu và những quan điểm trao đổi trong báo cáo này.

LỜI CẢM ƠN	3
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	9
TÓM TẮT	10
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU	22
1.1 Mục tiêu của nghiên cứu	23
1.2 Phương pháp nghiên cứu	23
1.2.1 Quy trình phân tích	23
1.2.2 Phương pháp nghiên cứu	24
1.3 Đề cương báo cáo	26
1.4 Hạn chế của báo cáo	26
CHƯƠNG 2. HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM	28
2.1 Định nghĩa về an sinh xã hội	28
2.2 Chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về an sinh xã hội	29
2.2.1 Chủ trương chính về an sinh xã hội	29
2.2.2 Quan điểm phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam	30
2.2.3 Nguyên tắc phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam	30
2.2.4 Chức năng của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam	31
2.3 Các cấu phần của an sinh xã hội Việt Nam	31
2.4 Mục tiêu phát triển an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020	33
2.4.1. Việc làm, đảm bảo thu nhập và giảm nghèo.....	33
2.4.2. Bảo hiểm xã hội	33
2.4.3. Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	33
2.4.4. Bảo đảm mức tối thiểu một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh khó khăn	33
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI GIAI ĐOẠN 2002-2012.....	36
3.1. Phân tích những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức về thực hiện an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái	36
Điểm mạnh	36
Điểm yếu	37
Cơ hội	38
Thách thức	38
3.2 Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo đối với phụ nữ	41
3.2.1. Các chính sách	41
3.2.2 Những thành tựu chính	41

3.2.3 Khoảng cách giới trong các chính sách đảm bảo thu nhập tối thiểu đối với phụ nữ	44
3.2.4 Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: Kết quả đối với phụ nữ và trẻ em gái	49
3.3 Bảo hiểm xã hội.....	64
3.3.1 Các biện pháp chính sách	64
3.3.2 Thành tựu chính	65
3.3.3 Những vấn đề về giới, khoảng cách và rào cản	66
3.4 Trợ giúp xã hội.....	69
3.4.1 Các biện pháp chính sách về trợ giúp xã hội	69
3.4.2 Các vấn đề về giới, khoảng cách và rào cản trong các chính sách trợ giúp xã hội	69
3.5. Bảo đảm mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân: Biện pháp chính sách, thành tựu và đầu ra về giới	70
3.5.1. Chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu.....	70
3.5.2. Chính sách bảo đảm y tế tối thiểu	78
3.5.3 Chính sách đảm bảo nhà ở tối thiểu	83
3.5.4 Chính sách bảo đảm nước sạch cho người dân	85
3.5.5. Đảm bảo việc tiếp cận thông tin cho người nghèo và các khu vực nghèo	88
3.6 Các vấn đề giới trong an sinh xã hội và bài học kinh nghiệm.....	89
3.6.1 Nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới trong an sinh xã hội	89
3.6.2 Bài học kinh nghiệm.....	90
CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014-2020	92
4.1 Kết luận.....	92
4.2 Khuyến nghị chính sách	94
4.2.1 Các khuyến nghị cụ thể	96
PHỤ LỤC 1. Dự báo chỉ số an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái, 2014-2020	102
PHỤ LỤC 2. Đề xuất điều chỉnh các mục tiêu bình đẳng giới trong Nghị quyết 15-NQ/TW về nội dung an sinh xã hội giai đoạn 2014-2020	110
PHỤ LỤC 3 Các chính sách an sinh xã hội	114
PHỤ LỤC 4. các cam kết quốc tế liên quan đến an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái mà Việt Nam tham gia	122
PHỤ LỤC 5. Công cụ và các câu hỏi tham vấn với các bên liên quan.....	124
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	134

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Phân tích SWOT về hệ thống ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam	12
Bảng 2. Tổng hợp phân tích SWOT.....	40
Bảng 3. Tỷ lệ nghèo theo giới tính của chủ hộ, 2002-2012.....	43
Bảng 4. Thu nhập bình quân nhân khẩu của hộ nghèo theo giới tính của chủ hộ	43
Bảng 5. Khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động 2002-2012	50
Bảng 6. Lao động có việc làm theo giới tính, 2002-2012	51
Bảng 7. Khoảng cách giới về nghề nghiệp, 2012 (%).....	52
Bảng 8. Lao động thất nghiệp theo giới tính, khu vực, trình độ CMKT và nhóm tuổi, 2012.....	54
Bảng 9. Lao động thiếu việc làm theo giới tính và vùng kinh tế, 2012.....	55
Bảng 10. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm theo khu vực, ngành và vị thế làm việc, 2012	56
Bảng 11. Khoảng cách giới về trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2012.....	58
Bảng 12. Cơ cấu lao động đi làm việc ở nước ngoài theo giới tính, 2002-2012	59
Bảng 13. Tiền lương bình quân tháng theo giới tính 2002-2012	60
Bảng 14. Khoảng cách giới về tiền lương theo trình độ học vấn và CMKT, 2012.....	61
Bảng 15. Tỷ lệ tiền lương bình quân tháng của nữ/nam theo khu vực kinh tế.....	62
Bảng 16. Cơ cấu hộ nghèo theo trình độ học vấn và giới tính của chủ hộ (%).....	63
Bảng 17. Cơ cấu hộ nghèo theo nghề nghiệp và giới tính của chủ hộ (%).....	64
Bảng 18. Tình hình tham gia BHXH giai đoạn 2002-2012	65
Bảng 19. Quy định BHXH tác động đến vấn đề giới	67
Bảng 20. Chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu	71
Bảng 21. Số học sinh mầm non theo giới tính, 2012.....	73
Bảng 22. Tỷ lệ đi học chung theo giới tính và khu vực năm 2012	74
Bảng 23. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi theo giới tính và khu vực năm 2012	74
Bảng 24. Khoảng cách giới trong các chính sách y tế	80
Bảng 25. Tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh	86
Bảng 26. Tóm tắt các phát hiện chính và các khuyến nghị cụ thể	97
Bảng 27. Dự báo tổng số người được tạo việc làm mới phân theo giới tính đến năm 2020	103
Bảng 28. Dự báo tỷ lệ đi học đúng tuổi theo giới tính đến năm 2020 (%).....	107
Bảng 29. Dự báo tỷ lệ đi học mẫu giáo phân theo giới tính đến năm 2020.....	108

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Tỷ số giới tính khi sinh giai đoạn 2006-2012.....	39
Biểu đồ 2. Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm chia theo giới tính, giai đoạn 2002 - 2012.....	42
Biểu đồ 3. Lao động theo vị thế làm việc, giới tính năm 2012 (%).....	53
Biểu đồ 4. Tỷ lệ hộ đang ở nhà tạm/thiếu kiên cố chia theo giới tính chủ hộ (%).....	84
Biểu đồ 5. Dự báo số lao động nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi việc làm đến năm 2020.....	104
Biểu đồ 6. Dự báo thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ đến năm 2020	104
Biểu đồ 7. Dự báo tỷ lệ nữ và nam là đối tượng BHXH bắt buộc được tham gia BHXH bắt buộc đến năm 2020 - Đơn vị : %.....	105
Biểu đồ 8. Dự báo tỷ lệ dân số tham gia BHYT theo giới tính đến năm 2020	106
Biểu đồ 9. Dự báo tỷ lệ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo giới tính chủ hộ đến năm 2020.....	108

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HỘP

Hộp 1. Đảm bảo các dịch vụ mang tính trách nhiệm giới trong hệ thống ASXH ở Việt Nam.....	19
Sơ đồ 1. Đảm bảo ASXH có trách nhiệm giới đối với phụ nữ và trẻ em gái	24
Hộp 2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội	29
Sơ đồ 2. Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012-2020	32
Hộp 3. Chi ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội trong thời kỳ kinh tế khó khăn 2008-2012.....	37
Hộp 4. Kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ từ ngân sách nhà nước, từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.....	37
Hộp 5. Nữ nghèo, DTTS, học vấn thấp khó khăn trong tiếp cận và sử dụng hệ thống thông tin thị trường lao động, hệ thống giới thiệu việc làm chính thức	44
Hộp 6. Chính sách hỗ trợ phụ nữ di cư còn thiếu và nguồn lực thực hiện hạn chế.....	45
Hộp 7. Các khó khăn của phụ nữ trong tham gia, thụ hưởng chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm	46
Hộp 8. Mức hỗ trợ học nghề không còn phù hợp.....	47
Hộp 9. Một số chính sách tín dụng ưu đãi hiện hành cho phụ nữ tại 3 tỉnh khảo sát.....	48
Hộp 10. Những bất cập trong chính sách tín dụng ưu đãi cho phụ nữ.....	48
Hộp 11. Tình trạng DN nợ đọng, chậm đóng BHXH gây thiệt hại cho người lao động nữ	68
Hộp 12. Cơ sở vật chất tại phần lớn cơ sở bảo trợ xã hội còn khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc đặc biệt cho một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái.....	70
Hộp 13. Thành tựu về giáo dục mầm non cho trẻ em gái ở 3 tỉnh khảo sát.....	72
Hộp 14. Tình hình đi học của trẻ em gái tại địa bàn khảo sát	75
Hộp 15. Chính sách giáo dục đã hỗ trợ con em người di cư lao động chưa?.....	76
Hộp 16. Tình hình trẻ em gái bỏ học ở các tỉnh khảo sát.....	77
Hộp 17. Phụ nữ di cư thiệt thòi hơn trong tiếp cận chăm sóc sức khỏe sinh sản	81
Hộp 18. Sáng kiến về ổn định giá nhà trọ cho phụ nữ di cư	85
Hộp 19. Thực trạng sử dụng nước sạch hợp vệ sinh của các nhóm phụ nữ tại 03 tỉnh khảo sát.....	87
Hộp 20. Phụ nữ tham gia vào các quyết định về xây dựng hệ thống nước sạch tập trung và công trình nước sạch nhỏ lẻ như thế nào?.....	87
Hộp 21. Đảm bảo các dịch vụ mang tính trách nhiệm giới trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.....	95

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASXH	An sinh xã hội
BĐG	Bình đẳng giới
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
CEDAW	Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CMNV	Chuyên môn nghiệp vụ
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DTTS	Dân tộc thiểu số
DoLAB	Cục Quản lý lao động ngoài nước
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
Hội LHPN	Hội Liên hiệp phụ nữ
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KTT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LGG	Lồng ghép giới
MDGs	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách xã hội
NLĐ	Người lao động
LĐN	Lao động nữ
SX-KD-DV	Sản xuất-Kinh doanh-Dịch vụ
SWOT	Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức
TD-GS-ĐG	Theo dõi – giám sát – đánh giá
TCTK	Tổng cục Thống kê
TGXH	Trợ giúp xã hội
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UDHR	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền
UN WOMEN	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ
VSTBPN	Vì sự tiến bộ của phụ nữ
XKLĐ	Xuất khẩu lao động

1. GIỚI THIỆU

Năm 2013, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Cơ quan Liên hiệp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ xây dựng báo cáo “An sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam” giai đoạn 2002-2012.¹ Báo cáo nhằm mục tiêu xác định những vấn đề và thách thức về khía cạnh bình đẳng giới trong hệ thống chính sách an sinh xã hội (ASXH) hiện hành; đánh giá thực trạng thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái đến năm 2012 theo tinh thần Nghị quyết 15-NQ/TW² ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; dự báo một số chỉ tiêu ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái giai đoạn 2014-2020; và đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường tiếp cận và thụ hưởng của phụ nữ và trẻ em gái từ hệ thống an sinh xã hội Việt Nam. Báo cáo này trình bày những phát hiện chính từ nghiên cứu. Báo cáo được công bố với các cơ quan, tổ chức có liên quan nhằm tiếp tục thu thập thêm ý kiến về chủ đề “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái vào hệ thống ASXH. Hi vọng rằng báo cáo sẽ góp phần vào việc triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP đến năm 2020, và đóng góp vào Báo cáo An sinh xã hội quốc gia được thực hiện hàng năm.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- (i) Rà soát chính sách ASXH hiện hành trên khía cạnh đảm bảo tiếp cận, tham gia, thụ hưởng một cách bình đẳng cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là nhóm phụ nữ nông thôn, phụ nữ nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Các chính sách phân thành 4 nhóm: Bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo, bảo hiểm xã hội (BHXH), trợ giúp xã hội (TGXH) và dịch vụ xã hội cơ bản.
- (ii) Đánh giá thực trạng thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái thời kỳ 2002-2012 trong phạm vi quốc gia và ở 3 tỉnh là Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai. Bên cạnh việc thu thập và phân tích số liệu, tư liệu thứ cấp từ báo cáo nghiên cứu, các cuộc khảo sát/ điều tra sẵn có, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát định tính tại 3 tỉnh nói trên. Các phương pháp định tính được sử dụng gồm thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu để thu thập thông tin tại 3 cấp tỉnh, huyện, xã.
- (iii) Phương pháp dự báo dựa trên phân tích xu thế trong quá khứ và mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2002-2020. Nguồn số liệu sử dụng gồm số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS), điều tra lao động - việc làm của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

1 UN Women đã hỗ trợ kỹ thuật cho Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai nghiên cứu và xây dựng báo cáo. Sự hợp tác này được hỗ trợ tài chính bởi Chính phủ Úc.

2 Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 được thông qua tại Kỳ họp thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Tiếp đó Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 70/NQ-CP của Chính phủ thông qua Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020. Hai Nghị Quyết này nhằm mục tiêu tăng cường dịch vụ xã hội cho người dân, đặc biệt cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và người dân tộc thiểu số.

3. HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam được xây dựng trên nguyên lý quản lý rủi ro, nhấn mạnh đến vai trò cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, gồm 4 nhóm chính sách cơ bản sau đây:

- Nhóm chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo;
- Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro khi bị ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già... thông qua tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội;
- Nhóm chính sách trợ giúp xã hội: Bao gồm chính sách thường xuyên và đột xuất nhằm hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát (mất mùa, đói, nghèo kinh niên);
- Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tăng cường cho người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin truyền thông.

4. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ KINH TẾ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ ẢNH HƯỞNG TỚI HỆ THỐNG ASXH ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

Phân tích SWOT đã được thực hiện để xác định thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức trong hệ thống ASXH hiện nay với phụ nữ và trẻ em gái. Kết quả được tổng hợp trong Bảng 1 dưới đây.

BẢNG 1. PHÂN TÍCH SWOT VỀ HỆ THỐNG ASXH ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI Ở VIỆT NAM

<p>Thuận lợi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quan điểm, chính sách tiến bộ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về bình đẳng giới đã tạo tiền đề quan trọng để thực hiện bình đẳng giới trong ASXH. - Việt Nam tham gia một số cam kết quốc tế như Công ước CEDAW, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), Công ước về Quyền dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR), v.v... cũng góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe, nâng cao trình độ học vấn, đào tạo nghề đối với trẻ em gái và phụ nữ. - Nhà nước Việt Nam quan tâm phát triển hệ thống ASXH đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả, tạo cơ hội bình đẳng hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội đối với nữ giới và nam giới, đối với trẻ em gái và trẻ em trai. - Nhà nước Việt Nam luôn đảm bảo ngân sách để triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án ASXH đã phê duyệt cho người dân, trong đó có phụ nữ và trẻ em gái là nhóm được ưu tiên hưởng lợi, điển hình là Nghị quyết 15-NQ/TW, Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và giảm nghèo 2011-2015 và một số chính sách khác. 	<p>Khó khăn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá trình thực hiện các chính sách an sinh xã hội đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kết quả thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái còn chưa đáp ứng yêu cầu, chưa bền vững. - Từ năm 2008, Việt Nam rơi vào tình trạng suy giảm tăng trưởng và bất ổn vĩ mô, hàng loạt vấn đề kinh tế-xã hội mới phát sinh ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc làm, đời sống của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, phụ nữ và trẻ em gái. - Nhận thức và lồng ghép giới vào chính sách ASXH chưa đạt kết quả như mong đợi, cả về số lượng và chất lượng.³
<p>Cơ hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những yếu tố thuận lợi về nhân khẩu học như mức sinh giảm đáng kể trong những thập kỷ gần đây đến gần mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ), và tỷ lệ phụ nữ nông thôn sinh con thứ ba thấp. Những yếu tố này giúp phụ nữ giảm bớt gánh nặng công việc nội trợ, và tăng cơ hội tăng quyền năng của họ trong gia đình và xã hội. - Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, tuy nhiên trong thời gian tới vẫn sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong việc đảm bảo ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Trong bối cảnh này, thuận lợi là các tổ chức quốc tế, các nước phát triển tiếp tục cam kết sẽ nỗ lực hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để hỗ trợ Việt Nam nhằm phát triển hệ thống ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. - Các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ trong thời gian tới tiếp tục ưu tiên thực hiện bình đẳng giới và hỗ trợ các nhóm yếu thế tham gia và thụ hưởng từ các chính sách, phúc lợi xã hội. 	<p>Thách thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế bị hạn chế. Phụ nữ vẫn phải chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc gia đình và các công việc không được trả lương. Để thay đổi vai trò giới thực tế này sẽ cần nhiều nỗ lực trong thời gian tới. - Biến đổi khí hậu tiếp tục tác động đến phụ nữ và trẻ em gái nhiều hơn nam giới do ngành nông nghiệp và thủy sản là những ngành bị tác động mạnh nhất – Đây cũng là những ngành mà phụ nữ vẫn chiếm đa số nên sinh kế của họ bị ảnh hưởng. - Các vấn đề về dân số, nhân khẩu học không thuận lợi như tỷ số giới tính khi sinh vẫn tăng dẫn tới những hệ lụy như nguy cơ dư thừa nam trưởng thành, gia tăng tỷ lệ độc thân ở nam, và có khả năng gia tăng nạn buôn bán và lạm dụng tình dục vì mục đích thương mại ở phụ nữ và trẻ em gái.

3 Kết quả khảo sát của ILSSA tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai năm 2014.



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

5. TÓM TẮT NHỮNG PHÁT HIỆN VỀ TIẾP CẬN ASXH ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI, 2002-2012

a) Đảm bảo thu nhập tối thiểu⁴

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của lao động nữ luôn thấp hơn lao động nam. Trong các giai đoạn khó khăn, khủng hoảng, phụ nữ có xu hướng gia nhập/tái gia nhập thị trường lao động nhiều hơn nhằm tăng thu nhập, giảm bớt các khó khăn kinh tế cho hộ gia đình.
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ nữ vẫn thấp, đồng thời cũng thấp hơn so với LLLĐ nam. Tỷ lệ nữ chưa qua đào tạo chiếm tới 86,3% (2012) so với tỷ lệ này ở nam là 82,6%.
- Tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp hơn lao động nam trong thời kỳ 2002-2012, chỉ đạt bình quân 2,4%/năm so với 2,8%/năm của nam, dẫn đến xu hướng giảm tỷ lệ việc làm của lao động nữ trong tổng số việc làm từ 48,6% năm 2002 xuống còn 48,3% năm 2012.
- Tốc độ chuyển dịch việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ chậm hơn lao động nam. Ví dụ, tỷ lệ nữ làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2012 chỉ giảm 1,7% so với năm 2011, con số tương ứng của nam là 2,4%.
- Lao động nữ vẫn chiếm tỷ trọng cao ở những nghề không đòi hỏi trình độ CMKT. Trái lại, ở những nghề nghiệp có vị thế cao hơn, tỷ lệ lao động nữ thấp hơn đáng kể so với lao động nam. Lao động nữ làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn nhiều so với lao động nam.
- Trong lĩnh vực đi làm việc ở nước ngoài, phụ nữ chỉ chiếm 1/3 trong tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và thường tập trung trong công việc có vị trí thấp hơn, tiền lương ít hơn và thường không được Luật lao động của nước tiếp nhận bảo vệ.⁵ Có nhiều nguy cơ đối với nhóm lao động nữ làm

công việc như giúp việc gia đình, chăm sóc người ốm, lao động nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ giải trí. Lao động nữ cũng dễ bị vi phạm về hạn chế quyền mang thai và sinh đẻ trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Lao động nữ thất nghiệp nhiều hơn lao động nam. Đáng chú ý là những lĩnh vực/ngành nghề/công việc có tỷ lệ thiếu việc làm cao lại chính là nơi có nhiều lao động nữ đang làm việc.
- Tiền lương bình quân tháng của lao động nữ thấp hơn nam với chỉ số khoảng cách giới là 0,83. Theo trình độ, ở các nhóm trình độ càng thấp thì mức độ chênh lệch tiền lương giữa nữ và nam càng cao.

b) Giảm nghèo⁶

- Nhóm hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ nghèo là 10,3%, thấp hơn so với nhóm hộ có chủ hộ là nam là 12,4% năm 2012. Tuy nhiên, mức độ cải thiện của các hộ có chủ hộ là nam lại nhanh hơn trong thời kỳ 2002-2012, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ chỉ giảm 5,95 điểm phần trăm, so với mức giảm tới 13,41% của hộ nghèo có chủ hộ là nam. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ có xu hướng gia tăng, từ 16,32% năm 2002 tăng lên 22% năm 2012. Trong khi ở khu vực thành thị, xu hướng ngược lại.
- So sánh hộ nghèo có chủ hộ là nữ và hộ nghèo có chủ hộ là nam cho thấy, hộ nữ có một số điểm “trội” hơn: (i) Thu nhập bình quân nhân khẩu của hộ nghèo có chủ hộ là nữ luôn cao hơn của hộ nghèo có chủ hộ là nam từ 2% đến 5%; (ii) Tình trạng cải thiện nhà ở, sử dụng nước sạch,... của hộ nghèo có chủ hộ là nữ ngày càng tốt hơn hộ nghèo có chủ hộ là nam.
- Những “yếu điểm” của các nữ chủ hộ nghèo: (i) Trình độ học vấn thấp, có tới 65,3% nữ chủ hộ nghèo chưa tốt nghiệp tiểu học (2012); (ii)

4 Số liệu ở mục này do ILSSA tính toán từ bộ số liệu điều tra lao động - việc làm và điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê Việt Nam, từ năm 2002 đến 2012.

5 Báo cáo của Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2012.

6 Số liệu ở mục này do ILSSA tính toán từ bộ số liệu điều tra lao động - việc làm và điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê Việt Nam, từ năm 2002 đến 2012.

72,4% nữ chủ hộ nghèo đang làm các công việc giản đơn, thu nhập thấp (2012); (iii) Có tới 30% nữ chủ hộ nghèo hiện không tham gia hoạt động kinh tế (2012). Điều đáng chú ý là trên 10% nữ chủ hộ nghèo không tham gia hoạt động kinh tế vì lý do làm nội trợ gia đình, so với tỷ lệ này ở nam là hơn 5%.

c) Bảo hiểm xã hội

- Phụ nữ “yếu thế” hơn nam giới trong tiếp cận bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) bắt buộc và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Ở các nhóm lao động là đối tượng tham gia các chương trình này (gồm “Lao động làm công ăn lương” và “Chủ sử dụng lao động”), phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn so với nam giới.
- Có xu hướng đối lập trong nhóm tham gia BHXH tự nguyện: Trong số những người tham gia BHXH tự nguyện, ví dụ ‘lao động gia đình không được trả lương’ và ‘lao động tự làm’ (bao gồm lao động tự làm trong khu vực nông nghiệp), phụ nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới. Đáng chú ý, từ 2009 đến 2012, mới có khoảng 140.000 người tham gia (cả nam và nữ), chiếm 0,3% toàn bộ lực lượng lao động.⁷ Như vậy, số phụ nữ thực sự tham gia BHXH tự nguyện cũng rất ít ỏi.

d) Dịch vụ xã hội cơ bản

- Các vấn đề về giáo dục đối với phụ nữ và trẻ em gái: (i) Tỷ lệ biết chữ của nữ thấp so với nam, tương ứng là 92,9% so với 96,6% (2012); (ii) Vẫn còn khoảng cách về giáo dục giữa các nhóm nữ thành thị-nông thôn, giữa nhóm nữ dân tộc Kinh-Hoa và DTTS, giữa nhóm nữ hộ giàu - hộ nghèo, giữa nhóm nữ ở các vùng kinh tế phát triển và vùng kinh tế kém phát triển.
- Nhiều thành tựu về chăm sóc y tế tối thiểu đối với phụ nữ và trẻ em gái: Tỷ lệ phụ nữ để được khám thai từ ba lần trở lên đã tăng nhanh, đạt 79,2% năm 2012, tăng gần 19% so với năm 2006; 92% phụ nữ sinh con được

đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, tăng 29% so với 2006; 92,4% phụ nữ được sinh con tại cơ sở y tế, tăng 28,3 % so với năm 2006; Tuổi thọ trung bình năm 2011 của nữ là 75,8 và nam là 70,4.

- Những khó khăn về chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em gái: Có sự chênh lệch về tiếp cận dịch vụ giữa các nhóm dân tộc (đa số với thiểu số) và khu vực sinh sống. Nữ thanh thiếu niên DTTS, di cư gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bao gồm các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng của các nhóm thanh thiếu niên từ 15 đến 19 tuổi và từ 20 đến 24 tuổi là 35,4% và 34,6%; tỷ lệ nữ thanh thiếu niên sinh con là 46/1.000. Tỷ lệ nam, nữ có thẻ bảo hiểm y tế ở nông thôn thấp hơn thành thị, các tỷ lệ tương ứng ở nông thôn là 57,8% nữ, 57,9% nam; ở thành thị là 63,2% và 63,8%.
- Hàng loạt chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng khó khăn như hộ nghèo, hộ DTTS, hộ ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn đã được triển khai, nhưng nữ lao động di cư làm việc tại khu vực phi chính thức gặp khó khăn trong tiếp cận nhà ở tối thiểu. Các phụ nữ này đang phải ở nhà trọ tạm bợ, thiếu an toàn, thiếu các dịch vụ cơ bản cho cuộc sống.
- Chính phủ Việt Nam nỗ lực trong cải thiện cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân và phụ nữ. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 77%. Hộ gia đình do lao động nữ là chủ hộ có tỷ lệ sử dụng nước sạch cho ăn uống cao hơn đáng kể so với các hộ gia đình do lao động nam là chủ hộ, tương ứng là 81% và 75%.⁸ Tuy nhiên, các nhóm phụ nữ di cư, phụ nữ nông thôn, vùng sâu, vùng xa vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nước sạch và an toàn vệ sinh.

8 Số liệu ở mục này do ILSSA tính toán từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê Việt nam, từ năm 2002 đến 2012.

7 Nguồn: Số liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 2012.

6. THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG KHOẢNG CÁCH GIỚI CÒN TỒN TẠI

a) Nhóm chính sách đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo

Thành tựu:

Trong khuôn khổ hệ thống ASXH, chính sách về thị trường lao động khá phù hợp với chính sách phát triển thị trường lao động của Việt Nam, chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng và hỗ trợ sự chuyển dịch của lao động. Một trong những mục tiêu của các chính sách này nhằm hỗ trợ phụ nữ nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu. Các nhóm phụ nữ được hưởng lợi từ chính sách này gồm: Nữ thanh niên mới bước vào thị trường lao động, thất nghiệp, thiếu việc làm và cả những người đang có nhu cầu tìm việc làm tốt hơn.

Khoảng cách giới:

- Hệ thống số liệu chưa thực sự nhạy cảm giới, thiếu số liệu phân tách theo giới tính gây khó khăn trong việc theo dõi những tiến bộ của phụ nữ.
- Bộ Luật lao động chỉ điều chỉnh khu vực có quan hệ lao động, trong khi lao động nữ chỉ chiếm 40,6% ở khu vực này.
- Hệ thống cung cấp dịch vụ (các trung tâm, doanh nghiệp giới thiệu việc làm, dạy nghề...) chưa đáp ứng giới, phân bố hệ thống cung cấp dịch vụ phần lớn tại các đô thị lớn, chưa đảm bảo tiếp cận bình đẳng cho các nhóm phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ yếu thế.
- Chính sách tín dụng ưu đãi còn chồng chéo phức tạp, chưa kết hợp đồng bộ với các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.
- Quy định về mức vay, thời hạn vay, điều kiện vay chưa phù hợp với nhu cầu thực tế sản xuất-kinh doanh của phụ nữ theo từng địa bàn, ngành nghề cụ thể. Vẫn còn một bộ phận phụ nữ di cư khó tiếp cận kênh vay vốn ưu đãi này.

b) Chính sách bảo hiểm xã hội

Thành tựu:

Phụ nữ tham gia BHXH bắt buộc được hưởng chế độ thai sản khi thực hiện biện pháp kế hoạch hóa gia đình, mang thai, và nuôi con nhỏ. Luật BHXH đã quy định thêm loại hình BHXH tự nguyện nhằm tạo cơ hội cho nhiều phụ nữ tham gia.

Khoảng cách giới:

- Một số quy định về phạm vi đối tượng tham gia BHXH có thể dẫn đến phân biệt đối xử gián tiếp đối với phụ nữ. Ví dụ, lao động có hợp đồng lao động thời hạn từ đủ 3 tháng⁹ trở lên được quyền tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong khi phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn so với nam giới trong nhóm này dẫn đến phụ nữ có ít cơ hội tham gia BHXH bắt buộc.
- Chính sách BHXH tự nguyện còn quá mới mẻ và chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu của phụ nữ, chưa có chế độ thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Quy định về chế tài xử phạt các vi phạm BHXH chưa đủ mạnh, cộng với ý thức tuân thủ pháp luật BHXH của các doanh nghiệp/chủ sử dụng lao động chưa tốt, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của lao động, đặc biệt là lao động nữ.
- Công tác thống kê BHXH chưa quy định phải có số liệu về đối tượng phân tách theo giới tính, gây khó khăn cho việc báo cáo, thống kê về giới trong BHXH.

⁹ Luật Bảo hiểm Xã hội sửa đổi năm 2015 nêu rõ lao động có hợp đồng lao động từ một tháng trở lên có quyền tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Thay đổi này có hiệu lực sau khi báo cáo này được chuẩn bị.

c) Chính sách trợ giúp xã hội

Thành tựu:

Các chính sách trợ giúp xã hội (TGXH) đã hỗ trợ những nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế, thiệt thòi nhất trong xã hội, giúp họ vượt qua khó khăn và hòa đồng với xã hội. Trong các chính sách TGXH đã có quan tâm nhất định đến nhu cầu đặc thù của phụ nữ. Định mức nuôi dưỡng các đối tượng là phụ nữ trong cơ sở bảo trợ xã hội đã tính đến chi phí riêng cho phụ nữ như tiền vệ sinh phụ nữ hàng tháng, trong cơ sở bố trí nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt.

Khoảng cách giới:

- Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, mới bằng 45% so với chuẩn nghèo, bằng 20% so với mức sống tối thiểu, chưa bảo đảm nhu cầu trợ cấp của đối tượng nói chung và của phụ nữ và trẻ em gái nói riêng.
- Quy định về thiết kế, xây dựng, vận hành các cơ sở bảo trợ xã hội chưa bố trí đầy đủ khu vực dành riêng cho những nhóm phụ nữ cần bảo vệ đặc biệt như là trẻ em gái mồ côi, nhóm phụ nữ bị khuyết tật, tâm thần nặng. Những nhóm này đòi hỏi sự bảo vệ và chăm sóc đặc biệt nhằm tránh nguy cơ bị xâm hại tình dục dẫn tới có thai ngoài ý muốn và mắc các bệnh lây nhiễm qua tình dục.
- Công tác thống kê về TGXH, số liệu về đối tượng chưa được phân tách theo giới tính, gây khó khăn trong việc rà soát cũng như báo cáo giới trong TGXH.

d) Chính sách về dịch vụ xã hội cơ bản

Thành tựu:

Các chính sách về tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đã đặt mục tiêu hỗ trợ nhóm phụ nữ và trẻ em nghèo, nông thôn, và vùng khó khăn. Các chính sách này ở một mức độ nào đó có quan tâm đến nhu cầu và sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái.

Khoảng cách giới:

- Chính sách cung cấp dịch vụ xã hội công theo khu vực, hộ khẩu khiến con em của phụ nữ di cư đặc biệt khó tiếp cận.
- Quy hoạch hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản chưa đáp ứng nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái ở các địa bàn DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Số lượng và chất lượng dịch vụ ở các địa bàn này vẫn còn hạn chế, đặc biệt cho phụ nữ và trẻ em gái.
- Phối hợp trong triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục, y tế với chính sách hôn nhân gia đình và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo chưa đồng bộ. Đây là một trong những nguyên nhân của tình trạng tảo hôn và lao động trẻ em trong nhóm trẻ em gái hộ nghèo, hộ DTTS.
- Chính sách quy định việc lựa chọn người hưởng lợi trong hộ nghèo có thể dẫn tới sự bất lợi đối với phụ nữ, những người thường có năng lực hạn chế để tham gia và vận động cho quyền của họ.
- Các chính sách hiện hành không cụ thể yêu cầu sự tham gia của phụ nữ và đại diện của họ trong quá trình lập kế hoạch và triển khai xây dựng, vận hành các công trình dịch vụ xã hội công như nước sạch, vệ sinh môi trường.
- Hệ thống thông tin thống kê về tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản chưa phân tách theo giới tính.

7. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Khuyến nghị 1

Thực hiện lồng ghép các mục tiêu bình đẳng giới vào quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW, Nghị quyết 70/NQ-CP về ASXH ở các cấp, trong phạm vi toàn quốc thông qua tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cơ quan liên quan về lồng ghép giới trong ASXH; Tổ chức đào tạo, tập huấn về lồng ghép giới cho cán bộ liên quan; Và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm.

Khuyến nghị 2

Thế chế hóa hệ thống theo dõi, đánh giá các mục tiêu bình đẳng giới trong Nghị quyết 15-NQ/TW để triển khai trong phạm vi toàn quốc. Xây dựng tài liệu kỹ thuật hướng dẫn áp dụng hệ thống theo dõi, đánh giá ở các cấp (quốc gia, cấp Bộ/ngành và tỉnh/thành), giao Bộ LĐ-TBXH và Tổng cục Thống kê phối hợp thực hiện. Chính phủ phân bổ kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho vận hành hệ thống theo dõi-đánh giá các cấp. Đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cập nhật về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Khuyến nghị 3

Trên cơ sở các phát hiện của nghiên cứu này về hệ thống pháp luật, Nhà nước giao cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện xóa bỏ, sửa đổi các quy định gây phân biệt giới (trực tiếp hay gián tiếp); Loại bỏ/hợp nhất các chính sách đang chồng chéo trong cùng một lĩnh vực/vấn đề; Và quy định cơ chế phối kết hợp các nhóm chính sách liên quan cho cùng một nhóm đối tượng để đạt hiệu quả cao nhất.

- a) Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: (i) Mở rộng mạng lưới trung tâm/doanh nghiệp dịch vụ việc làm, dạy nghề xuống tới các địa bàn có nhiều phụ nữ yếu thế; (ii) Phân tích nhu cầu sử dụng của các nhóm phụ nữ yếu thế (phụ nữ nghèo, trình độ học vấn thấp, DTTS, di cư,...) về sản phẩm, dịch vụ (tư vấn, dạy nghề, giới thiệu việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,...) để thiết kế, điều chỉnh các sản phẩm, dịch vụ phù hợp.
- b) Bảo hiểm xã hội: Điều chỉnh loại hình bảo hiểm tự nguyện với các chế độ/dịch vụ đáp ứng nhu cầu đặc thù của phụ nữ (chế độ thai sản).
- c) Trợ giúp xã hội: Xây dựng mô hình nuôi dưỡng, chăm sóc đặc biệt cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái dễ bị tổn thương trong các cơ sở bảo trợ và nuôi dưỡng ngoài cộng

đồng. Nghiên cứu bổ sung các biện pháp nhằm bảo vệ họ khỏi nguy cơ xâm hại tình dục, có thai, sinh con ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây nhiễm theo đường tình dục.

- d) Dịch vụ xã hội cơ bản:
 - (i) Bộ Giáo dục - Đào tạo nghiên cứu chương trình giáo dục tối thiểu giành riêng cho các nhóm trẻ em DTTS, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
 - (ii) Các tỉnh/thành phố có nhiều khu công nghiệp thử nghiệm chương trình/mô hình phát triển hệ thống trường học công, đáp ứng nhu cầu của con em phụ nữ di cư;
 - (iii) Xây dựng mô hình y tế cơ sở (ví dụ bổ sung thêm một số phân trạm y tế xã tại những khu vực tập trung nhiều phụ nữ di cư) với nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, BHYT, người dân, hảo tâm;
 - (iv) Khuyến khích cơ sở y tế tư nhân cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại địa điểm có nhiều người lao động di cư;
 - (v) Khuyến khích xây dựng cơ sở xử lý nước sạch cung cấp cho địa bàn khó khăn, đông phụ nữ di cư;
 - (vi) Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong quy hoạch, xây dựng và vận hành các công trình dịch vụ xã hội cơ bản;
 - (vii) Giao cho Hội phụ nữ địa phương phát triển và cung cấp các sản phẩm thông tin phù hợp với các nhóm phụ nữ yếu thế.

Khuyến nghị 4

Chính phủ cần thực hiện các nghiên cứu và phát triển các dịch vụ, sản phẩm phù hợp với 4 lĩnh vực chính của hệ thống ASXH đáp ứng nhu cầu tối thiểu của phụ nữ và trẻ em gái. Các khuyến nghị cụ thể được tổng hợp trong Hộp 21 dưới đây.

Hộp 1. Đảm bảo các dịch vụ mang tính trách nhiệm giới trong hệ thống ASXH ở Việt Nam

Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: (i) Mở rộng mạng lưới các cơ sở/ trung tâm đào tạo nghề và việc làm tại các khu vực có nhiều phụ nữ dễ yếu thế. (ii) Tiếp cận và phân tích nhu cầu của phụ nữ về các dịch vụ (tư vấn, đào tạo nghề, thông tin về việc làm và xuất khẩu lao động) phù hợp với nhu cầu của họ. (iii) Đối với các doanh nghiệp, nên thúc đẩy việc phối hợp thực hiện các trách nhiệm xã hội nhằm nâng cao ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái.

BHXH: (i) Điều chỉnh các quy định về BHXH bắt buộc để mở rộng sự tham gia của phụ nữ. Ví dụ như các lao động có hợp đồng từ trên 1 tháng nên được phép tham gia BHXH bắt buộc. (ii) Cải thiện dần dần mô hình BHXH tự nguyện với các chế độ phù hợp với nhu cầu đặc biệt của phụ nữ, đặc biệt là chế độ về thai sản.

Trợ giúp xã hội: Phát triển mô hình chăm sóc đặc biệt cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái (bị khuyết tật, tâm thần nghiêm trọng và trẻ em gái mồ côi) tại các cơ sở bảo trợ xã hội tại cộng đồng. Thực hiện nghiên cứu các biện pháp bổ sung để bảo vệ các nhóm phụ nữ và trẻ em gái nói trên khỏi nguy cơ xâm hại tình dục, mang thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây nhiễm theo đường tình dục.

Các dịch vụ xã hội cơ bản: (i) Bộ Giáo dục – Đào tạo nên nghiên cứu chương trình giáo dục tối thiểu cho nhóm trẻ em DTTS và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (ii) Các tỉnh/ thành phố có nhiều khu công nghiệp cần điều chỉnh kịp thời quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục trên địa bàn có tính đến nhu cầu của lao động di cư; Thực hiện thí điểm mở rộng trường học công lập phù hợp với nhu cầu của con em lao động nữ di cư. (iii) Xây dựng mô hình y tế cơ sở (xây thêm một số phân trạm y tế xã tại các khu vực có nhiều phụ nữ di cư) từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, BHYT, cá nhân và hảo tâm. (iv) Khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân cung cấp dịch vụ BHYT tại các khu vực khó khăn có nhiều người lao động di cư. (v) Khuyến khích xây dựng việc cung cấp nước sạch tại các địa bàn khó khăn có nhiều phụ nữ di cư. (vi) Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong việc quy hoạch, xây dựng và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản. (vii) Giao cho Hội phụ nữ địa phương xây dựng và phổ biến các thông tin liên quan phù hợp với nhóm phụ nữ yếu thế.

Khuyến nghị 5

Các tổ chức quốc tế, bao gồm các tổ chức Liên hiệp quốc (đặc biệt là UN WOMEN, UNICEF, UNFPA, IOM, v.v), các cơ quan/tổ chức có quan hệ hợp tác song phương và đa phương và các tổ chức phi chính phủ (trong và ngoài nước) cần hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để:

- a) Hỗ trợ triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP ở cấp trung ương và tỉnh/thành phố, cụ thể:
 - i. Tổ chức các chiến dịch truyền thông, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho phụ nữ và trẻ em gái về chính sách và dịch vụ ASXH đối với họ;
 - ii. Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ các nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế tiếp cận và thụ hưởng các chính sách/dịch vụ ASXH (nghèo, DTTS, khuyết tật, đơn thân, vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, v.v);
 - iii. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cơ quan/tổ chức chính phủ trung ương và địa phương trong triển khai chính sách và cung cấp dịch vụ ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái.
- b) Xây dựng và phổ biến tài liệu kỹ thuật về lồng ghép giới trong triển khai thực hiện các chính sách ASXH và cung cấp dịch vụ ASXH.
- c) Theo dõi-đánh giá về ASXH: Hỗ trợ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và cập nhật hàng năm về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái; Thử nghiệm rà soát và thu thập số liệu về ASXH có phân tách theo giới tính ở cấp trung ương và tỉnh/thành phố; tổng hợp thành báo cáo hàng năm về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái ở cấp quốc gia và tỉnh/thành phố.
- d) Hỗ trợ triển khai một số mô hình cung cấp dịch vụ ASXH trong 4 nhóm dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu tối thiểu của các nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế. Hỗ trợ xây dựng tài liệu kỹ thuật hướng dẫn nhân rộng một số mô hình dịch vụ hiệu quả.
- e) Hỗ trợ nghiên cứu:
 - i. Nghiên cứu cung cấp các căn cứ khoa học cho việc sửa đổi/bổ sung các chính sách/dịch vụ ASXH cho phụ nữ và trẻ em

gái đề cập tại Khuyến nghị 3 và Khuyến nghị 4 trên đây;

- ii. Hỗ trợ áp dụng thử nghiệm một số chính sách/dịch vụ ASXH sửa đổi (tại Khuyến nghị 3 và Khuyến nghị 4 trên đây) tại địa phương;
- iii. Nghiên cứu phát hiện các vấn đề/khó khăn mới phát sinh trong thực tiễn của các nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế nhằm đề xuất khuyến nghị sửa đổi bổ sung hệ thống chính sách/dịch vụ ASXH hiện hành.





Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

GIỚI THIỆU

Bảo đảm an sinh xã hội luôn là một chủ trương, nhiệm vụ lớn của Đảng và Nhà nước, có ý nghĩa quan trọng đối với sự ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững của đất nước. Tại Kỳ họp thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012 -2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 15-NQ/TW). Đây là một trong rất nhiều nỗ lực của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện an sinh xã hội đối với người dân, đặc biệt là người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số. Nghị quyết tập trung vào 04 nội dung trụ cột, gồm: (i) Đảm bảo việc làm, thu nhập và giảm nghèo cho các nhóm yếu thế; (ii) Đảm bảo bảo hiểm xã hội cho mọi người; (iii) Đảm bảo trợ giúp xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; và (iv) Đảm bảo các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân.

Để thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 1/11/2012 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 (từ đây gọi tắt Nghị quyết 70/NQ-CP). Chương trình hành động bao gồm một hệ thống các chính sách và chương trình do Chính phủ và các đối tác xã hội thực hiện nhằm bảo đảm an sinh xã hội cho mọi người dân phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từng thời kỳ.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao nhiệm vụ xây dựng nội dung Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP của Chính phủ. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này, ILSSA đã nhận được hỗ trợ của nhiều bên liên quan, các Bộ, ngành và các tổ chức quốc tế về kỹ thuật và tài chính. Năm 2012, Cơ quan Liên Hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women) đã hỗ trợ ILSSA thực hiện việc rà soát, phân tích thực trạng bình đẳng giới trong các lĩnh vực an sinh xã hội, làm cơ sở để xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới lồng ghép trong Nghị quyết 70/NQ-CP và Nghị quyết 15-NQ/TW. Đồng thời UN Women cũng hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho ILSSA thiết kế hệ thống theo dõi - đánh giá thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới lồng ghép trong Nghị quyết 70/NQ-CP, Nghị quyết 15-NQ/TW.

Sau hơn một năm triển khai, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ đạo các Bộ ngành và tỉnh/thành phố tiến hành sơ kết một năm tình hình thực hiện Nghị quyết 70/NQ-CP, Nghị quyết 15-NQ/TW, đặc biệt các nội dung về ASXH. ILSSA được phân công chuẩn bị báo cáo quốc gia, tuy nhiên báo cáo này hầu như chưa đề cập đến bình đẳng giới nói chung và các vấn đề đối với phụ nữ và trẻ em gái nói riêng.

Năm 2013, với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của UN Women, ILSSA đã triển khai nghiên cứu và xây dựng báo cáo về “An sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam giai đoạn 2006-2013”. Báo cáo này là tài liệu tham khảo quan trọng về khía cạnh bình đẳng giới và phụ nữ cho các nhà hoạch định chính sách và quản lý trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 70/NQ-CP và Nghị quyết 15-NQ/TW đến năm 2020.

1.1 Mục tiêu của nghiên cứu

Mục tiêu

Nhằm cung cấp thông tin về thực trạng phụ nữ và trẻ em gái tiếp cận và thụ hưởng chính sách an sinh xã hội hiện hành và đề xuất khuyến nghị nhằm thực hiện bình đẳng giới trong quá trình triển khai Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP.

Để đạt được mục tiêu nói trên, cần tiến hành các hoạt động cụ thể sau:

- Tiến hành rà soát các chính sách, chương trình quốc gia về an sinh xã hội hiện hành và tình hình thực hiện các chính sách này đối với phụ nữ và trẻ em gái;
- Tiến hành phân tích những khó khăn thách thức trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội hiện hành đối với phụ nữ và trẻ em gái;
- Tiến hành thu thập thông tin định tính và định lượng nhằm xác định những khoảng trống về chính sách và những khó khăn của phụ nữ và trẻ em gái trong việc tiếp cận các chính sách an sinh xã hội trong khuôn khổ Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP, bao gồm các lĩnh vực chính như sau: Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo; Bảo hiểm xã hội; Trợ giúp xã hội; Và dịch vụ xã hội cơ bản.

Các đầu ra chính

- Hệ thống các thông tin, tư liệu định tính và định lượng về thực trạng tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái đối với các chính sách an sinh xã hội hiện hành;
- Báo cáo về an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012.

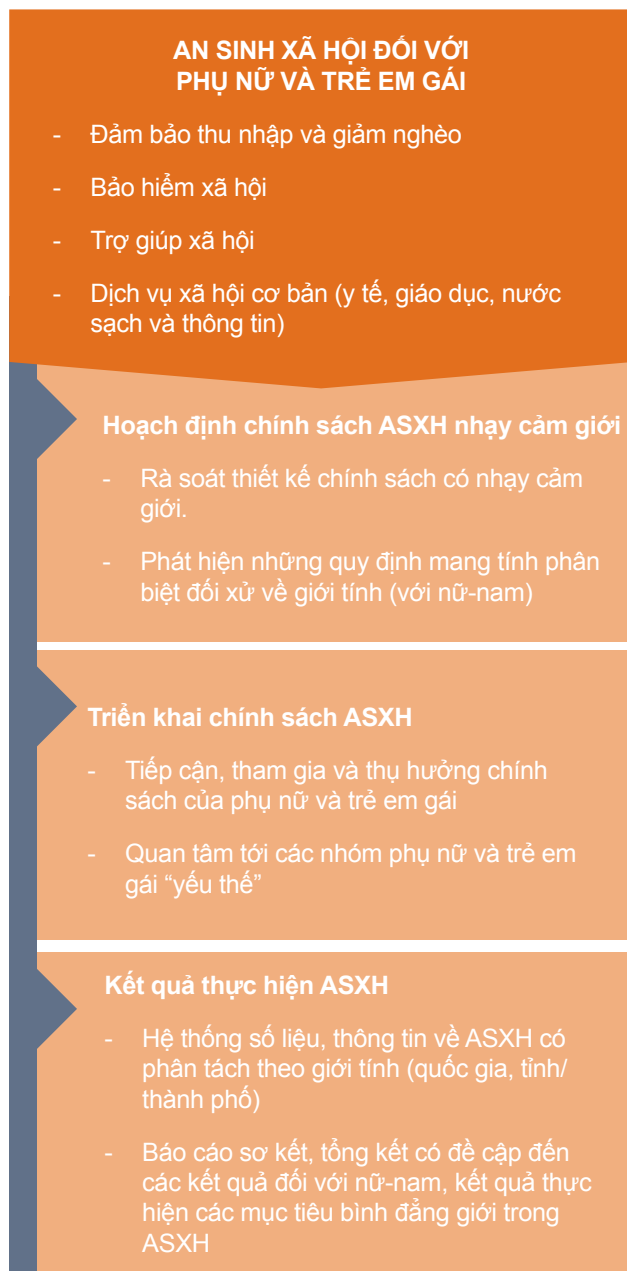
1.2 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thu thập thông tin và tư liệu cần thiết. Đề cương và phương pháp thực hiện được trình bày chi tiết trong Phụ lục 3.

1.2.1 Quy trình phân tích

Sơ đồ sau chi tiết hóa mô hình để đảm bảo các chính sách ASXH có công bằng giới trong thiết kế, thực hiện và kết quả. Sơ đồ này là cơ sở cho phân tích giới trong hệ thống ASXH hiện hành, và đưa ra các khuyến nghị thay đổi nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và cải thiện kết quả đầu ra đối với phụ nữ và trẻ em gái.

SƠ ĐỒ 1. ĐẢM BẢO ASXH CÓ TRÁCH NHIỆM GIỚI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI



1.2.2 Phương pháp nghiên cứu

- a) Rà soát việc thiết kế chính sách ASXH theo khía cạnh đảm bảo đối với phụ nữ và trẻ em gái trong tiếp cận, tham gia, thụ hưởng một cách bình đẳng

Rà soát các chính sách hiện hành về ASXH, bao gồm 4 nhóm: Bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo; BHXH; TGXH; Dịch vụ xã hội cơ bản. Tài liệu rà soát bao gồm các văn bản chính sách hiện hành về ASXH, các báo cáo tình hình thực hiện chính sách của trung ương và địa phương. Kết quả rà soát tài liệu được bổ sung thêm thông tin từ kết quả tham vấn, tọa đàm với các cơ quan quản lý ở cấp trung ương và 3 tỉnh khảo sát.

- b) Nghiên cứu thực trạng thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái 2002-2012

Để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu thực trạng thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái, nghiên cứu đã sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Thu thập và phân tích thông tin, tư liệu, số liệu sẵn có của các cơ quan thống kê, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước giúp giảm bớt chi phí tài chính và nhân lực cũng như tiết kiệm thời gian cho nghiên cứu. Các tài liệu, báo cáo, số liệu và tư liệu về 4 lĩnh vực của ASXH được rà soát bao gồm:

- Số liệu thống kê quốc gia (Tổng cục Thống kê, Cục thống kê các tỉnh/thành phố);
- Số liệu các cuộc điều tra cấp quốc gia do Tổng cục Thống kê thực hiện như: Tổng điều tra dân số, điều tra biến động dân số, điều tra lao động-việc làm hàng năm, điều tra mức sống hộ gia đình,...;
- Số liệu, tư liệu, thông tin, báo cáo hành chính, báo cáo quản lý của các Bộ/ngành cấp Trung ương và Sở/Ban/ngành cấp tỉnh, cấp huyện và xã liên quan đến các nội dung ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái;
- Kết quả điều tra chuyên đề, điều tra mẫu do các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước liên quan đến ASXH: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS), khảo sát thực trạng trẻ em tham gia lao động,... do Tổng cục Thống kê thực hiện,

- Các số liệu thống kê do các cơ quan quản lý nhà nước sản xuất và công bố, có liên quan đến an sinh xã hội. Chú ý các chỉ tiêu được phân tách theo giới tính.

Phương pháp nghiên cứu định tính

Nhóm nghiên cứu đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu định tính nhằm: (i) Thu thập thông tin bổ sung cho phần phân tích thực trạng an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái giai đoạn 2002-2012 ở cấp quốc gia; (ii) Tìm hiểu tình hình thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái ở cấp tỉnh/thành phố.

Hai phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng gồm: Thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn sâu. Các đối tượng tham gia gồm: Các chuyên gia, nhà hoạch định và thực thi chính sách, người dân hưởng lợi chính sách trong lĩnh vực an sinh xã hội và bình đẳng giới.

Địa bàn khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện ở cấp tỉnh, huyện và xã. Việc lựa chọn 3 tỉnh khảo sát dựa trên tiêu chí là: (i) Có hệ thống cơ sở dữ liệu, số liệu thống kê về an sinh xã hội tương đối tốt; (ii) Công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới hoạt động tốt, có phòng/cán bộ chuyên trách bình đẳng giới (cấp tỉnh). Kết quả lựa chọn 3 tỉnh là Thái Nguyên (miền Bắc), Thanh Hóa (miền Trung) và Đồng Nai (miền Nam).

Ở mỗi tỉnh, lựa chọn các sở/ban/ngành có liên quan đến nội dung của ASXH trong khuôn khổ Nghị quyết 15-NQ/TW, gồm: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (các phòng liên quan), Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Giáo dục - Đào tạo, Sở Y tế, Sở Văn hóa - Thông tin, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội, Liên đoàn lao động, Hội Phụ nữ, Hội người cao tuổi, Bệnh viện đa khoa tỉnh, đại diện một số trường THCS, trường mầm non.

Một huyện và một xã phù hợp được lựa chọn ở mỗi tỉnh để thực hiện nghiên cứu. Thành phần tham gia khảo sát ở cấp huyện và xã là những phụ trách các lĩnh vực liên quan đến thực hiện chính sách ASXH.

Địa bàn khảo sát như sau:

Tỉnh	Thái Nguyên	Thanh Hóa	Đồng Nai
Huyện	Phổ Yên	Yên Định	Nhơn Trạch
Xã	Phúc Thuận	Quý Lộc	Phước An

c) Dự báo các chỉ số ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái 2014-2020

Số liệu hiện có về ASXH chưa cho phép áp dụng các phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Vì vậy, để dự báo các chỉ tiêu về ASXH, nghiên cứu sử dụng phương pháp dựa vào xu thế trong quá khứ và mục tiêu tăng trưởng kinh tế xã hội để thực hiện. Nguồn số liệu sử dụng bao gồm số liệu điều tra mới nhất mức sống hộ gia đình (VHLSS), số liệu điều tra lao động việc làm (LFS), được thực hiện định kỳ bởi Tổng cục Thống kê. Phương pháp dự báo được trình bày trong Phụ lục 1.

1.3 Đề cương báo cáo

Ngoài phần mở đầu giới thiệu (Chương 1), báo cáo gồm 3 chương chính như sau:

Chương 1. Giới thiệu về Hệ thống ASXH Việt Nam: Chương này đưa ra cấu trúc và việc thực hiện hệ thống ASXH và những định nghĩa cơ bản liên quan đến ASXH được sử dụng ở Việt Nam.

Chương 2. Thực trạng thực hiện các biện pháp ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012: Chương này gồm 3 phần chính. Phần 1 phân tích các yếu tố kinh tế-xã hội tác động tới tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái tới ASXH giai đoạn 2002-2012. Phương pháp sử dụng là phân tích SWOT (thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức). Phần 2 sẽ rà soát và phân tích dựa trên cơ sở giới về các chính sách ASXH hiện hành và các kết quả thực sự cho phụ nữ và trẻ em gái giai đoạn 2002-2012 trong từng lĩnh vực trong 4 lĩnh vực của ASXH, và chỉ ra kết quả, khoảng cách và rào cản về giới trong thực hiện các chính sách ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Phần 3 tổng kết các yếu tố cốt lõi góp phần tạo nên khoảng cách giới và những bài học kinh nghiệm.

Chương 3. Kết luận và khuyến nghị về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái 2014-2020. Chương này sẽ tổng hợp những kết luận và khuyến nghị từ nghiên cứu này.

Ngoài ra, Phụ lục 1 dự báo một số các chỉ số trong bốn lĩnh vực của ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái trong giai đoạn 2014-2020. Dự báo này là cơ sở để đề xuất những điều chỉnh về mục tiêu và chỉ số về bình đẳng giới trong Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP – những đề xuất này được trình bày

trong Phụ lục 2. Phụ lục 3 tổng hợp những chính sách và luật pháp ASXH cơ bản hiện hành tại Việt Nam. Phụ lục 4 trình bày một số các công ước và điều khoản quốc tế liên quan đến ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái mà Việt Nam đã tham gia. Phụ lục 5 giới thiệu công cụ và câu hỏi được sử dụng trong nghiên cứu khi tiến hành tham vấn với các bên liên quan.

1.4 Hạn chế của báo cáo

Đây là báo cáo đầu tiên về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Báo cáo đã rà soát rất nhiều chính sách ASXH hiện hành, các chính sách manh mún, chồng chéo về nội dung, đối tượng. Tình trạng này dẫn tới rất nhiều khó khăn trong thu thập số liệu và phân tích.

Thứ hai, hệ thống tư liệu và số liệu về ASXH hầu như không có nhạy cảm giới hay phân tách theo giới tính, gây khó khăn cho việc lưu tư liệu và phân tích chính sách, xu hướng và dự báo cho phụ nữ và trẻ em gái.

Thứ ba, việc thu thập thông tin thực địa chỉ tiến hành ở 3 tỉnh/thành phố nên có thể chưa phản ánh bao quát được hết những thuận lợi, khó khăn trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng ASXH của phụ nữ và trẻ em gái ở toàn bộ các tỉnh/thành phố trong cả nước, đặc biệt trong các địa bàn khu vực miền núi và vùng đặc biệt khó khăn.



HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

Chương này giới thiệu thiết kế của hệ thống an sinh xã hội (ASXH) Việt Nam và những khái niệm cơ bản liên quan đến ASXH được sử dụng ở Việt Nam. Nguồn thông tin sử dụng trong chương này là các quy định của pháp luật, chính sách hiện hành, các tư liệu nghiên cứu phục vụ xây dựng Nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP.

2.1 Định nghĩa về an sinh xã hội

An sinh xã hội có nội dung rất rộng và ngày càng hoàn thiện về nhận thức và thực tiễn thực hiện trên toàn thế giới. An sinh xã hội theo quan điểm của một số tổ chức quốc tế cũng có mức độ rộng, hẹp và đối tượng hướng tới khác nhau.

Theo Liên hợp quốc, các chính sách an sinh xã hội dựa trên quyền con người: "... Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già,... hoặc các trường hợp bất khả kháng khác..." (Điều 25, Hiến chương Liên hợp quốc năm 1948).

Các định nghĩa về an sinh xã hội

Theo Ngân hàng thế giới (WB): "An sinh xã hội là những biện pháp của chính phủ nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiểm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập".

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): "An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em".

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) cũng cho rằng: "An sinh xã hội là các chính sách, chương trình giảm nghèo và giảm sự yếu thế bởi sự thúc đẩy có hiệu quả thị trường lao động giảm thiểu rủi ro của người dân và nâng cao năng lực của họ để đối phó với rủi ro và suy giảm hoặc mất thu nhập".

An sinh xã hội thường có 5 hợp phần: (i) Các chính sách và chương trình liên quan đến thị trường lao động; (ii) Bảo hiểm xã hội; (iii) Trợ giúp xã hội; (iv) Quỹ hỗ trợ phát triển cộng đồng và (v) Bảo vệ trẻ em.

Năm 2009, Liên hợp quốc thông qua Sáng kiến Sàn An sinh Xã hội với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhằm bảo đảm các quyền cơ bản của con người được quốc tế và quốc gia thừa nhận, vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Các cấu phần chính của Sàn An sinh Xã hội bao gồm: (i) Chăm sóc sức khỏe cơ bản; (ii) Thu nhập tối thiểu cho người trong tuổi lao động nhưng không có

khả năng tạo thu nhập vĩnh viễn (người khuyết tật), hoặc mất việc làm tạm thời (người bị thất nghiệp), hoặc thu nhập thấp hơn mức đủ sống (người nghèo); (iii) Thu nhập tối thiểu đối với người trên tuổi lao động (người cao tuổi) và dưới tuổi lao động (trẻ em). Bên cạnh đó, sàn an sinh xã hội cũng nhấn mạnh đến các dịch vụ xã hội thiết yếu cho con người, bao gồm: (i) Chăm sóc y tế cơ bản; (ii) Nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (iii) Nhà ở; (iv) Giáo dục; (v) Các dịch vụ khác tùy theo ưu tiên của từng quốc gia.

Mặc dù, với những diễn đạt khác nhau, các quan niệm về an sinh xã hội đều có những nguyên tắc và yếu tố chung sau đây¹⁰:

- (i) Bảo đảm an toàn thu nhập ở mức tối thiểu thông qua hệ thống các chính sách can thiệp nhằm quản lý rủi ro tốt hơn, bao gồm các rủi ro liên quan đến nhu cầu cơ bản nhất của con người như là rủi ro về sức khỏe, thiếu hoặc mất việc làm, tuổi già, tàn tật và các nhu cầu khác của trẻ em. Những rủi ro này có thể dẫn đến không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn so với mức tối thiểu đủ sống (được luật hóa hoặc quy định theo từng quốc gia cụ thể);
- (ii) Là các chính sách do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, với sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng và thị trường lao động trong việc tổ chức thực hiện và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội cho mọi người. Các chính sách này hướng đến bảo đảm cho mọi thành viên được bình đẳng về tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ; tuy nhiên, các chính sách này nhấn mạnh đến nhóm đối tượng yếu thế;
- (iii) Là lưới an toàn cho mọi thành viên trong xã hội. Do đó, phạm vi của an sinh xã hội là bao phủ toàn dân và toàn diện, đáp ứng được nhu cầu an sinh xã hội của người dân một cách toàn diện;

Ba cấu phần truyền thống của chính sách an sinh xã hội là: An sinh xã hội không đóng góp (theo truyền thống được gọi là trợ giúp xã hội) và các chương trình giảm nghèo; An sinh xã hội (hay còn gọi là bảo hiểm); Và các chương trình thị trường lao động (bao gồm các quy định và tiêu chuẩn thúc đẩy và bảo vệ việc làm bền vững).

2.2 Chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về an sinh xã hội

2.2.1 Chủ trương chính về an sinh xã hội

Những chủ trương chủ yếu về xây dựng hệ thống an sinh xã hội được tổng hợp ở Hộp 2 dưới đây.

10 Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, 2010.

Hộp 2. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội

1. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) khẳng định “chính sách xã hội bảo đảm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất... Có chính sách bảo trợ và điều tiết hợp lý thu nhập giữa các bộ phận dân cư, các ngành và các vùng”. Đây là văn kiện chính trị đầu tiên (được bổ sung và phát triển năm 2011) tuyên bố cần phải “hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội”.
2. Văn kiện Đại hội IX của Đảng (4/2001): “Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp”
3. Nghị quyết Đại hội X của Đảng (4/2006): “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân..., đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội”.
4. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, Khóa X (1/2008): “Từng bước mở rộng và cải thiện hệ thống an sinh xã hội để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, nhất là của nhóm đối tượng chính sách, đối tượng nghèo”.
5. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng (1/2011): “Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân”. Tiếp tục làm rõ những quan điểm, định hướng, nội dung cụ thể cho từng chính sách an sinh xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020: “Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và không ngừng nâng cao mức sống đối với người có công. Mở rộng các hình thức cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn”.
6. Nghị Quyết số 15-NQ/TW của Ban chấp hành TW Đảng ngày 1/6/2012 đặt ra yêu cầu “Chính sách xã hội phải được đặt ngang tầm với chính sách kinh tế và thực hiện đồng bộ với phát triển kinh tế, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, trình độ học vấn, và khả năng nguồn lực trong từng thời kỳ”, nhấn mạnh vào nhu cầu cụ thể của công dân, bảo đảm mức sống tối thiểu, và trợ giúp kịp thời cho những người khó khăn.

2.2.2 Quan điểm phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam¹¹

- Bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội;
- Hệ thống an sinh xã hội phải dựa trên sự phát triển kinh tế-xã hội và khả năng huy động và cân đối nguồn lực của đất nước, ưu tiên người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hệ thống an sinh xã hội cần phải đa dạng, toàn diện, và có sự chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ, bảo đảm bền vững và công bằng;
- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh;
- Tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

2.2.3 Nguyên tắc phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam¹²

Vận dụng kinh nghiệm của các nước và điều kiện cụ thể của Việt Nam, việc xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam dựa trên năm nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Phổ cập toàn dân: Mọi người dân có quyền và nghĩa vụ tham gia hệ thống an sinh xã hội;
- Chia sẻ: Dựa trên cơ chế phân phối lại thu nhập giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ, giữa nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân;
- Công bằng và bền vững: Gắn trách nhiệm với quyền lợi, đóng góp đi đôi với hưởng lợi của các thành viên tham gia hệ thống;
- Tăng cường năng lực tự an sinh của người dân và doanh nghiệp trong triển khai các biện

11 Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012.

12 Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012.

pháp phù hợp để phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro trong công việc và cộng đồng;

- Tập trung hỗ trợ người nghèo và đối tượng dễ bị tổn thương: Bảo đảm mức sống tối thiểu cho họ khi gặp rủi ro, như là suy giảm hoặc mất thu nhập tạm thời hay vĩnh viễn.

2.2.4 Chức năng của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam¹³

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam có 3 chức năng chính:

- Quản lý rủi ro: Hệ thống an sinh xã hội nhằm hỗ trợ người dân quản lý rủi ro tốt hơn thông qua 3 nhóm công cụ cơ bản: (i) Phòng ngừa rủi ro: Hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro về đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và thiên tai; (ii) Giảm thiểu rủi ro: Giúp cho người dân có đủ nguồn lực để bù đắp những thiếu hụt về thu nhập do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và thiên tai; (iii) Khắc phục rủi ro: Hỗ trợ kịp thời cho người dân để hạn chế tối đa các tác động không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và thiên tai, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân;
- Phân phối lại thu nhập: Bao gồm các chính sách giảm nghèo và các hình thức trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương. Chức năng này áp dụng nguyên tắc “người trẻ đóng - người già hưởng” trong bảo hiểm xã hội, hay “người khỏe đóng - người ốm hưởng” trong bảo hiểm y tế. Phân phối lại thu nhập của các nhóm dân cư tạo ra một chính sách hỗ trợ nhằm giúp mọi người khi gặp các rủi ro về sức khỏe, sản xuất kinh doanh và thiên tai;
- Gắn kết xã hội: Trong điều kiện kinh tế thị trường, phân tầng xã hội ngày càng trở nên rõ rệt. Quản lý hiệu quả những rủi ro liên quan đến sức khỏe, sản xuất kinh doanh, thiên tai và phân phối lại thu nhập sẽ giúp tăng cường sự gắn kết xã hội, bảo đảm thành tựu phát triển được bền vững và chia sẻ giữa các thành viên trong xã hội.

2.3 Các cấu phần của an sinh xã hội Việt Nam¹⁴

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam nhấn mạnh đến vai trò cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, gồm 4 nhóm chính sách cơ bản sau đây:

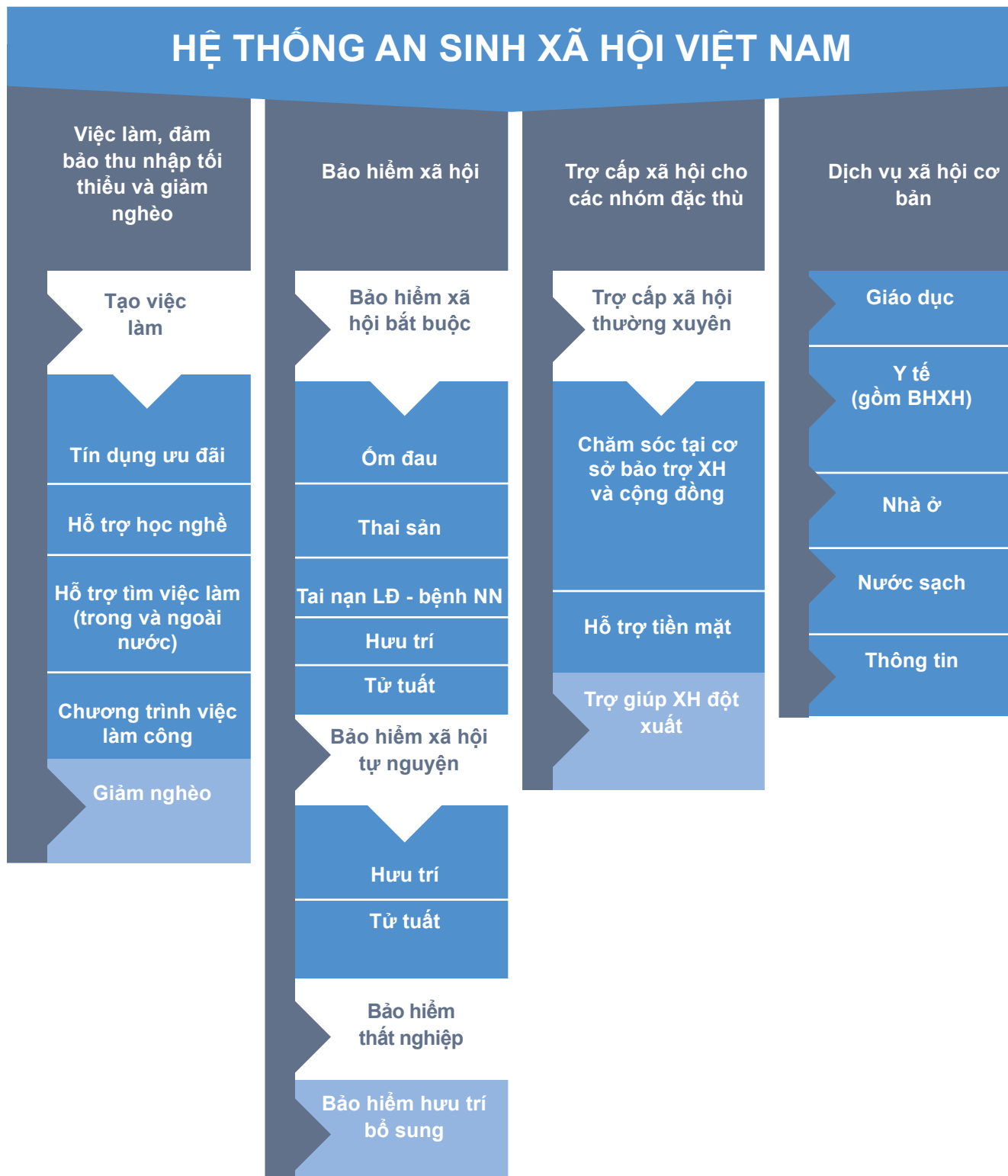
- Nhóm chính sách tạo việc làm để đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo, nhằm hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa các rủi ro thông qua tham gia thị trường lao động để có được việc làm tốt, thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững;
- Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro khi bị ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già, thông qua tham gia vào hệ thống BHYT để chủ động bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các rủi ro trên;
- Nhóm chính sách trợ giúp xã hội bao gồm chính sách thường xuyên và đột xuất nhằm hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước như là mất mùa, đói, nghèo kinh niên;
- Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tăng cường cho người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin truyền thông.

Những yếu tố cơ bản của từng cấu phần hệ thống ASXH được trình bày ở Sơ đồ 2 dưới đây.

13 Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012.

14 Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012.

SƠ ĐỒ 2. HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2020¹⁵



15 Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012.

2.4 Mục tiêu phát triển an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020¹⁶

Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020, đạt được hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân để bảo đảm người dân có việc làm và thu nhập tối thiểu; Tham gia bảo hiểm xã hội; Hỗ trợ xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi thu thập thấp, người khuyết tật nặng, người nghèo...); Bảo đảm cho người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin), góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

Các mục tiêu cụ thể

2.4.1. Việc làm, đảm bảo thu nhập và giảm nghèo

Tạo việc làm, đảm bảo thu nhập

- Nhà nước bảo đảm mọi người dân có việc làm có thu nhập, đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác.
- Giai đoạn 2012-2020, có các nỗ lực để bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho 1,6 triệu lao động, bao gồm từ Chương trình mục tiêu Quốc gia về Việc làm và Dạy nghề, và Chương trình Việc làm công, chuyển đổi việc làm cho lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp; đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm còn 30%, tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước duy trì dưới 3%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%.

Giảm nghèo

- Hỗ trợ hộ nghèo tạo thu nhập, có việc làm ổn định, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững trong ngắn hạn và dài hạn.

2.4.2. Bảo hiểm xã hội

- Đến năm 2015, có khoảng 18 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (17,2 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và 800 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội tự

nguyện), chiếm 33% tổng lực lượng lao động; 11 triệu lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 20% tổng lực lượng lao động.

- Đến năm 2020, có khoảng 29 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (26 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và 3 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện), chiếm 50% tổng lực lượng lao động, có 20 triệu lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 35% tổng lực lượng lao động.

2.4.3. Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

Trợ giúp xã hội thường xuyên

- Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội: Tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng. Nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước. Đến năm 2015, có trên 2,6 triệu người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên chiếm 2,7% dân số (trong đó, số người cao tuổi hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên là 1,3 triệu người, chiếm gần 50% số người cao tuổi). Phân đầu đến năm 2020 có khoảng 3 triệu người, được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên chiếm 3% dân số (trong đó trên 30% là người cao tuổi).

Trợ giúp xã hội đột xuất

- Bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai, bão lụt, bị chết người, mất tài sản được hỗ trợ kịp thời để vượt qua khó khăn, khôi phục sản xuất, việc làm, bảo đảm thu nhập, ổn định cuộc sống.

2.4.4. Bảo đảm mức tối thiểu một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh khó khăn

Bảo đảm giáo dục tối thiểu

- Nâng cao chất lượng phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, dạy nghề và đào tạo đại học, cao đẳng. Giảm chênh lệch về giáo dục cho người nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

¹⁶ Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012.

- Đến năm 2015, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 98%, trung học cơ sở là 90% và 70% đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; Tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân tăng lên 300; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%, trong đó dạy nghề là 35%; Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 96%.
- Đến năm 2020, có 99% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 95% ở bậc trung học cơ sở, 80% đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; Tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân tăng lên 350 - 400; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó đào tạo nghề là 40%; Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98%.

Bảo đảm y tế tối thiểu

- Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em: Đến năm 2015, bảo đảm 90% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 11‰, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 16‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 10%, 99% phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván, 93% phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả Chương trình phòng, chống lao quốc gia, giảm mạnh số người bị lao và chết vì lao, hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam ra khỏi danh sách 20 nước bệnh lao nặng nhất thế giới.
- Tăng nhanh tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế để tiến tới mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân: Đến năm 2015, có khoảng 70 triệu người tham gia bảo hiểm y tế chiếm 76,3% dân số, trong đó tổng số người được Nhà nước hỗ trợ là 48,4 triệu người chiếm 69,2% tổng số người tham gia (30,5 triệu người được hỗ trợ toàn bộ). Đến năm 2020, có khoảng 77 triệu người tham gia bảo hiểm y tế chiếm 80% dân số, trong đó tổng số người được Nhà nước hỗ trợ là 48,6 triệu người chiếm 63% tổng số người tham gia (31,3 triệu người được hỗ trợ toàn bộ).

Bảo đảm nhà ở tối thiểu

- Cải thiện điều kiện ở cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học và dạy nghề.
- Giai đoạn 2013-2015: Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho khoảng 400 nghìn hộ nghèo ở nông thôn, vùng dân tộc, miền núi đạt tiêu chuẩn 3 cứng (nền cứng, tường cứng, mái cứng); Xây dựng tối thiểu khoảng 10 triệu m² nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị; Phấn đấu đáp ứng nhu cầu của 60% số sinh viên, học sinh và 50% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu về nhà ở.
- Giai đoạn 2016 - 2020: Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho khoảng 500 nghìn hộ nghèo ở nông thôn, vùng dân tộc, miền núi; xây dựng tối thiểu khoảng 12,5 triệu m² nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị; Phấn đấu đáp ứng nhu cầu của 80% số sinh viên, học sinh và khoảng 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu được giải quyết nhà ở.

Bảo đảm nước sạch

- Cải thiện cơ bản tình hình sử dụng nước sạch của dân cư, đặc biệt là vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở những vùng khó khăn, vùng núi cao.
- Đến năm 2015, 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 55% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia. Đến năm 2020, 100% dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 70% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia.



Bảo đảm thông tin

- Tăng cường thông tin truyền thông đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn. Đến năm 2015 bảo đảm 100% số xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo phủ sóng phát thanh, truyền hình mặt đất và 100% các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và xã an toàn khu, xã bãi ngang ven biển và hải đảo có đài truyền thanh xã.



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

THỰC TRẠNG THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI GIAI ĐOẠN 2002-2012

Chương này gồm ba phần: (i) Phân tích các yếu tố chính trị-kinh tế-xã hội tác động tới tiếp cận của phụ nữ và trẻ em gái tới ASXH giai đoạn 2002-2012¹⁷; (ii) Rà soát dựa trên cơ sở giới các chính sách ASXH hiện hành, và những kết quả cho phụ nữ và trẻ em gái giai đoạn 2002-2012 trong từng lĩnh vực của ASXH; (iii) Xác định những khoảng trống về giới trong an sinh xã hội và những bài học kinh nghiệm. Nguồn số liệu sử dụng từ số liệu thống kê quốc gia, số liệu thống kê của các cơ quan quản lý nhà nước, số liệu các cuộc điều tra quốc gia và các cuộc điều tra chuyên đề do các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước thực hiện. Kết quả khảo sát định tính tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai cũng được sử dụng để phân tích.

3.1. Phân tích những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức về thực hiện an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái

Phân tích SWOT (thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức) được sử dụng để xác định những yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến tiếp cận an sinh xã hội của phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm những điểm mạnh, điểm yếu liên quan đến giới của hệ thống an sinh xã hội cũng như là những cơ hội và thách thức bên ngoài đang gặp phải.

Điểm mạnh

- Quan điểm và chính sách tiến bộ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về bình đẳng giới là tiền đề quan trọng thực hiện an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái. Trong thời kỳ 2002-2012, Đảng và Nhà nước ngày càng quan tâm hơn tới công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, thể hiện qua Luật bình đẳng giới và các nghị quyết, chiến lược và kế hoạch hành động về bình đẳng giới được ban hành và triển khai trong thực tế. Các chính sách này tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng cho việc thực hiện bình đẳng giới nói chung và thúc đẩy an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái nói riêng (Xem thêm Phụ lục 2. Danh sách các văn bản và chính sách có liên quan).
- Bên cạnh hệ thống chính sách quốc gia, cam kết của Việt Nam với những công ước quốc tế như CEDAW, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe, nâng cao trình độ học vấn, đào tạo nghề nghiệp cho người dân, đặc biệt là trẻ em gái và phụ nữ.¹⁸
- Mục tiêu quan trọng nhất trong các chặng đường phát triển của Việt Nam là tăng trưởng kinh tế, giúp thúc đẩy các nỗ lực giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Hệ thống ASXH đóng vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển đất nước.
- Chính phủ Việt Nam luôn đảm bảo ngân sách cho các chính sách ASXH kể cả trong những

17 Phương pháp được sử dụng trong phần này là phân tích SWOT, tổng hợp những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, và thách thức liên quan đến một tổ chức, chính sách hay biện pháp cụ thể.

18 Việt Nam đã hoàn thành và nộp cho Liên hợp quốc Báo cáo quốc gia số 7 và 8 về việc thực hiện Công ước CEDAW vào tháng 12 năm 2011.

giai đoạn nền kinh tế khó khăn. Từ năm 2002 đến 2007 giai đoạn kinh tế tăng trưởng nhanh, đã tạo điều kiện thuận lợi về nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội. Tuy nhiên từ năm 2007 đến nay, nền kinh tế Việt Nam liên tiếp trải qua các khủng hoảng, khó khăn đã dẫn đến bội chi ngân sách. Mặc dù trong thời điểm khó khăn, chính sách của Nhà nước vẫn nhấn mạnh tái cơ cấu chi tiêu ngân sách nhà nước theo hướng “đảm bảo chi cho con người, ưu tiên chi an sinh xã hội; bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục-đào tạo, khoa học-công nghệ, y tế, văn hóa, môi trường, các chương trình, đề án lớn”.¹⁹

Hộp 3. Chi ngân sách nhà nước cho an sinh xã hội trong thời kỳ kinh tế khó khăn 2008-2012²⁰

Theo Luật Ngân sách Nhà nước của Việt Nam (2002), hàng năm ngân sách nhà nước phân bổ đầy đủ để giải quyết các vấn đề như y tế, văn hóa, giáo dục. Bên cạnh đó, ngân sách Nhà nước hàng năm giành chú ý đặc biệt tới các tầng lớp nhân dân có thu nhập thấp nhất và những người có hoàn cảnh đặc biệt thông qua chi trợ cấp xã hội, các loại trợ giúp gián tiếp dưới hình thức trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu như lương thực, điện nước, các khoản chi phí thực hiện các chính sách dân số, chính sách tạo việc làm, các chương trình chống dịch bệnh, mù chữ. Hàng năm, Chính phủ dành khoảng 6 nghìn tỷ đồng thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị định 67 và Nghị định 13.

Nguồn: Bộ Tài chính, Ngân sách Việt Nam 2012-2013

Mấy năm gần đây, do kinh tế khó khăn, ngân sách nhà nước giảm, nhiều chính sách bị cắt giảm nhưng ngân sách cho giảm nghèo không giảm mà còn tăng. Tính từ 2008-2012, tổng nguồn lực dành cho mục tiêu giảm nghèo là 542.000 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước 205.000 tỷ đồng. Ngoài ra, bằng các chương trình của tổ chức quốc tế, huy động cộng đồng, các doanh nghiệp tham gia. Chi cho các chương trình giảm nghèo tăng lên 364.000 tỷ trong vòng ba năm (2011-2013), từ mức chỉ 90.000 tỷ đồng/năm vào năm 2008.

Nguồn: Báo cáo của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

- Chính phủ cũng bố trí nguồn lực và kinh phí để triển khai chính sách, chương trình, đề án về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ. Kinh phí triển khai thực hiện chương trình bình đẳng giới đã được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các Bộ, ngành và địa phương. Nhà nước đã bố trí riêng ngân sách hoạt động cho Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các Bộ ngành, địa phương. Từ năm 2008, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc. Ngoài ra, chương trình này còn được tài trợ của các tổ chức quốc tế.

Hộp 4. Kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ từ ngân sách nhà nước, từ các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ

Nhà nước đã bố trí riêng ngân sách hoạt động cho Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam là 1,6 tỷ đồng/năm; ngân sách cho Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các Bộ ngành, địa phương với mức trung bình là 90 triệu đồng/năm. Trong khuôn khổ Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng kinh phí là 955 tỷ đồng. Trong khuôn khổ Đề án 295 về hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm, ngân sách Trung ương và địa phương bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động đạt hàng trăm tỷ đồng/năm. Chương trình chung về Bình đẳng giới giữa Chính phủ Việt Nam và Liên hợp quốc giai đoạn 2009-2011, với tổng ngân sách 4,5 triệu đô la Mỹ. Chương trình đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch và Tổng cục Thống kê triển khai các hoạt động về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ.

Nguồn: Theo báo cáo của Bộ Tài chính và Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam

Điểm yếu

- Quá trình thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái chưa đáp ứng yêu cầu và chưa bền vững. Đặc biệt, từ năm 2008 đến nay, Việt Nam rơi vào tình trạng suy giảm tăng trưởng và bất ổn vĩ mô với hàng loạt vấn đề kinh tế - xã hội mới phát sinh ảnh hưởng nghiêm trọng đến thực hiện an sinh xã hội, đến việc làm và đời sống của người dân. Phụ nữ và trẻ em gái nằm trong nhóm bị ảnh hưởng nhiều nhất. Những vấn

19 Bộ Tài chính, Ngân sách Nhà nước Việt Nam, 2012-2013.

20 Luật Ngân sách Nhà nước của Việt Nam đã được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 16/12/2002.

đề này rất có thể sẽ làm giảm tốc độ giảm nghèo và ảnh hưởng đến thực hiện các mục tiêu phát triển con người, mục tiêu bình đẳng giới.

- Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong nâng cao nhận thức về giới cho các nhóm đối tượng liên quan, tuy nhiên kết quả lồng ghép giới vào chính sách nói chung và chính sách ASXH nói riêng chưa đạt được kết quả như mong đợi, cả về số lượng và chất lượng. Nhận thức về bình đẳng giới của xã hội còn rất hạn chế, chưa đạt được bình đẳng giới thực chất trong lĩnh vực ASXH. Mới chỉ có một vài chính sách ASXH được lồng ghép giới. Một số chính sách khác có xem xét đưa phụ nữ/trẻ em gái vào nhóm ưu tiên hưởng lợi, tuy nhiên những giải pháp này thường chỉ giải quyết được những nhu cầu trước mắt của phụ nữ (ăn, mặc, ở, đi lại), mà chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu chiến lược của phụ nữ (cải thiện vị thế, địa vị của phụ nữ). Trẻ em gái và phụ nữ vẫn là những nhóm thiệt thòi, đặc biệt ở hộ nghèo, dân tộc thiểu số, và vùng đặc biệt khó khăn.

Cơ hội

- Xu thế nhân khẩu học gần đây sẽ tiếp tục thuận lợi cho việc thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt, mức sinh giảm, và giảm đáng kể số lượng phụ nữ nông thôn sinh con thứ 3. Tổng tỷ suất sinh (TFR) của Việt Nam giảm mạnh xuống còn 2,05 con/phụ nữ năm 2012 (sau xuống thậm chí thấp hơn vào năm 2010), xu hướng này sẽ tiếp tục trong thời gian tới. Thêm vào đó, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên giảm mạnh từ 18,5% năm 2006 xuống 14,2% năm 2012, với mức giảm mạnh nhất trong nhóm phụ nữ nông thôn (từ 21,4% xuống 16,3% trong cùng giai đoạn), và được dự báo là sẽ tiếp tục giảm nhẹ trong tương lai. Xu hướng tích cực này giúp thu hẹp khoảng cách nông thôn - thành thị trong tham gia và thụ hưởng chính sách ASXH của phụ nữ và trẻ em gái. Tổng tỷ suất sinh giảm và tỷ lệ phụ nữ nông thôn sinh con thứ ba giảm sẽ góp phần giảm gánh nặng công việc gia đình của phụ nữ. Điều đó sẽ tăng cơ hội cho phụ nữ nói chung và phụ nữ nông thôn nói riêng được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, được học tập, đào tạo nghề để chuẩn bị nghề nghiệp trước khi gia nhập hoặc tái gia nhập thị trường lao động, và có cơ hội cải thiện việc làm, thu nhập và đời sống, nâng cao vị thế trong gia đình và xã hội.

- Trong thời gian qua, trước những diễn biến phức tạp mang tính toàn cầu như khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu, đói nghèo, dịch bệnh, chiến tranh,..., cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm tới hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các quốc gia đang phát triển xây dựng hệ thống an sinh xã hội. Mặc dù Việt Nam đã chính thức trở thành nước có thu nhập trung bình từ năm 2012, tuy nhiên các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ vẫn tiếp tục cam kết sẽ hỗ trợ tài chính, hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực cho các đối tác Việt Nam trong xây dựng và vận hành hệ thống an sinh xã hội và bình đẳng giới ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh.
- Các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ quan tâm đặc biệt đến thực hiện bình đẳng giới trong các chương trình an sinh xã hội. Hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế thông qua các dự án hoặc chương trình hỗ trợ phụ nữ, trẻ em gái học văn hóa, học nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập; nâng cao năng lực cho phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị, xã hội; nâng cao nhận thức và thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và xã hội. Các hỗ trợ này đặc biệt hữu ích đối với thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái trong thời gian tới.

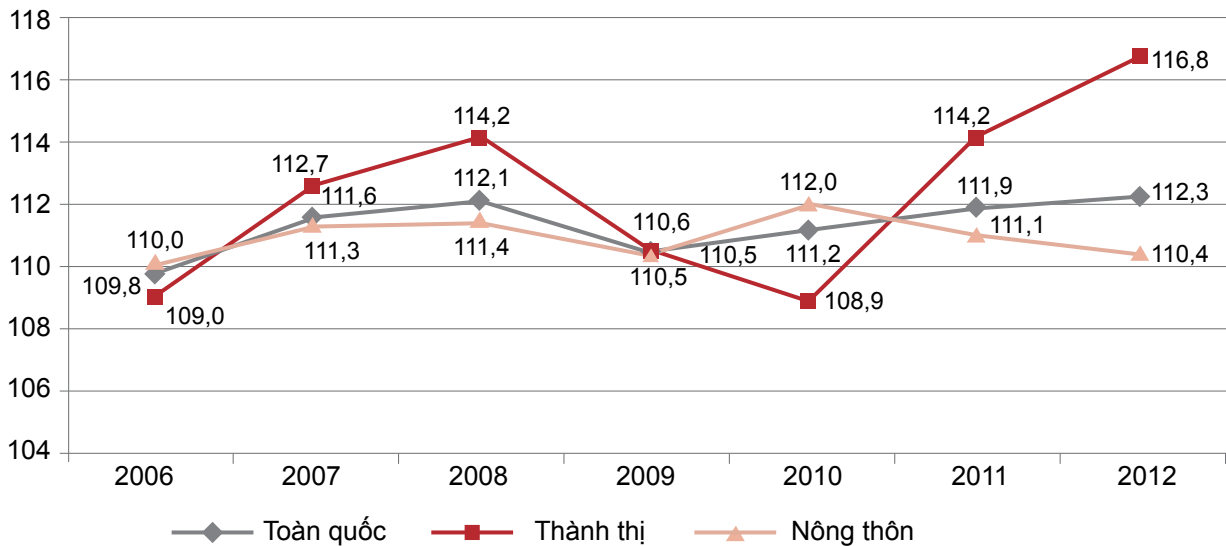
Thách thức

- Một số vấn đề về nhân khẩu học có tác động tiêu cực đến thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Cụ thể, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) đã cao hơn so với chuẩn quốc tế là 105 bé trai trên 100 bé gái, tạo ra mất cân bằng tiếp diễn về dân số.²¹ Năm 2012, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 112,3 trẻ sơ sinh trai/100 trẻ sơ sinh gái. Nếu xu hướng này không thay đổi, đến năm 2035 Việt Nam sẽ dư thừa 10% nam trưởng thành so với nữ giới. Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc, do những định kiến, chuẩn mực có từ lâu đời về việc ưa thích con trai và đánh giá thấp giá trị trẻ em gái. Việt Nam không phải là quốc gia đầu tiên đối mặt với vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh, nhưng đây là một thách thức rõ ràng và ngày càng tăng lên.

21 Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số trẻ em trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch.

BIỂU ĐỒ 1. TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH GIAI ĐOẠN 2006-2012

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái



Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK, 2012.]

Mất cân bằng giới tính sẽ ảnh hưởng tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam thanh niên phải đối mặt với nguy cơ kết hôn muộn hoặc sống độc thân do tình trạng thiếu hụt nữ giới, trong khi phụ nữ có nhiều khả năng phải đối mặt với áp lực kết hôn sớm. Hiện tượng “nhập khẩu cô dâu” sẽ gia tăng, như đã diễn ra ở một số quốc gia như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc. Thêm vào đó, buôn bán người và lạm dụng tình dục vì mục đích thương mại đối với phụ nữ và trẻ em gái có thể sẽ gia tăng. Các vấn đề gia đình phát sinh và các xu hướng xã hội tiêu cực sẽ là gánh nặng đối với hệ thống an sinh xã hội trong tương lai.

- Nguy cơ biến đổi khí hậu có những tác động tiêu cực đến cuộc sống của phụ nữ và trẻ em gái, cả về khía cạnh sản xuất và tái sản xuất. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, phụ nữ bị thiệt thòi nhiều hơn so với nam giới, và họ phải đối mặt với nhiều rủi ro trong công việc, sinh kế và đời sống. Tính dễ bị tổn thương hơn của phụ nữ sẽ dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng lên về an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái trong tương lai.

- Định kiến giới mang tính hệ thống hiện nay sẽ tiếp tục tạo ra những thách thức để cải thiện vị thế kinh tế và chính trị của phụ nữ. Vai trò của phụ nữ vẫn bị giới hạn, và đặc biệt phụ nữ vẫn phải chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc gia đình và các công việc không được trả lương. Định kiến giới trong xã hội tiếp tục cản trở phụ nữ cải thiện vị thế của họ trong gia đình và cộng đồng, góp phần duy trì tính dễ bị tổn thương của họ. Do vậy, phụ nữ tiếp tục chiếm số đông trong nhóm yếu thế, là mục tiêu của các chính sách an sinh xã hội. Để thay đổi vai trò giới thực tế này sẽ cần nhiều nỗ lực trong thời gian tới.

BẢNG 2. TỔNG HỢP PHÂN TÍCH SWOT

<p>Điểm mạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> Hệ thống quan điểm, chính sách tiến bộ của Đảng và Nhà nước Việt Nam về bình đẳng giới đã tạo tiền đề quan trọng để thực hiện bình đẳng giới trong ASXH. Việt Nam tham gia một số cam kết quốc tế như Công ước CEDAW, Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), Công ước về Quyền dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa, Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR), v.v... cũng góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, giải quyết việc làm, chăm sóc sức khỏe, nâng cao trình độ học vấn, đào tạo nghề đối với trẻ em gái và phụ nữ. Nhà nước Việt Nam quan tâm phát triển hệ thống ASXH đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả; tạo cơ hội bình đẳng hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội đối với nữ giới và nam giới, đối với trẻ em gái và trẻ em trai. Nhà nước Việt Nam luôn đảm bảo ngân sách để triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, đề án ASXH đã phê duyệt cho người dân, trong đó có phụ nữ và trẻ em gái là nhóm được ưu tiên hưởng lợi, điển hình là Nghị quyết 15-NQ/TW, Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và giảm nghèo 2011-2015 và một số chính sách khác. 	<p>Điểm yếu</p> <ul style="list-style-type: none"> Quá trình thực hiện các chính sách an sinh xã hội đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và kết quả thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái còn chưa đáp ứng yêu cầu, chưa bền vững. Từ năm 2008, Việt Nam rơi vào tình trạng suy giảm tăng trưởng và bất ổn vĩ mô, hàng loạt vấn đề kinh tế-xã hội mới phát sinh ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc làm, đời sống của người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, phụ nữ và trẻ em gái. Nhận thức và lồng ghép giới vào chính sách ASXH chưa đạt kết quả như mong đợi, cả về số lượng và chất lượng.²²
<p>Cơ hội</p> <ul style="list-style-type: none"> Những yếu tố thuận lợi về nhân khẩu học như mức sinh giảm đáng kể trong những thập kỷ gần đây đến gần mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ), và tỷ lệ phụ nữ nông thôn sinh con thứ ba thấp. Những yếu tố này giúp phụ nữ giảm bớt gánh nặng công việc nội trợ, và tăng cơ hội tăng quyền năng của họ trong gia đình và xã hội. Mặc dù Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, tuy nhiên trong thời gian tới vẫn sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn trong việc đảm bảo ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Trong bối cảnh này, thuận lợi là các tổ chức quốc tế, các nước phát triển tiếp tục cam kết sẽ nỗ lực hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để hỗ trợ Việt Nam nhằm phát triển hệ thống ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Các tổ chức quốc tế và phi chính phủ nhấn mạnh tầm quan trọng của bình đẳng giới và hỗ trợ các nhóm yếu thế tham gia và thụ hưởng từ các chính sách an sinh xã hội. 	<p>Thách thức</p> <ul style="list-style-type: none"> Việc tham gia của phụ nữ vào các hoạt động kinh tế trong thời gian tới vẫn hạn chế. Phụ nữ vẫn phải chịu trách nhiệm chính trong chăm sóc gia đình và các công việc không được trả lương. Để thay đổi vai trò giới thực tế này sẽ cần nhiều nỗ lực trong thời gian tới. Biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục tác động đến phụ nữ và trẻ em gái nhiều hơn nam giới do ngành nông nghiệp và thủy sản bị tác động mạnh nhất – đây là ngành mà phụ nữ vẫn chiếm đa số nên sinh kế của họ bị ảnh hưởng. Các vấn đề về dân số, nhân khẩu học không thuận lợi như tỷ số giới tính khi sinh vẫn tăng dẫn tới những hệ lụy như nguy cơ dư thừa nam trưởng thành, gia tăng tỷ lệ độc thân ở nam, và có khả năng gia tăng nạn buôn bán và lạm dụng tình dục vì mục đích thương mại ở phụ nữ và trẻ em gái.

3.2 Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo đối với phụ nữ

Phần này tổng hợp và phân tích từ góc độ giới những biện pháp đã được thực hiện để đảm bảo tất cả các công dân có thể thụ hưởng những tiêu chuẩn sống cơ bản, bao gồm những chính sách về tham gia thị trường lao động, hỗ trợ lao động di chuyển, hỗ trợ đào tạo nghề và việc làm sau học nghề, chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm. Phần này cũng đưa ra những đánh giá về tiến bộ và những vấn đề giới, khoảng cách và rào cản đối với phụ nữ và trẻ em gái trong đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo trong giai đoạn 2002-2012.

3.2.1. Các chính sách

Việt Nam có một hệ thống chính sách về thị trường lao động trong khuôn khổ an sinh xã hội khá hoàn chỉnh, bao gồm: Phát triển thị trường lao động; Chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm; Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề; Chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; Và chính sách hỗ trợ lao động di chuyển. Nguồn tài chính được lấy từ thuế và từ đóng góp khác.²³ Mục tiêu của các chính sách này nhằm chủ động hỗ trợ lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu.

Các nhóm phụ nữ được hưởng lợi từ chính sách này gồm nữ thanh niên mới bước vào thị trường lao động, thất nghiệp, thiếu việc làm và cả những người đang có nhu cầu tìm việc làm tốt hơn.

Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh cho thấy, hầu hết các nhóm phụ nữ là đối tượng của Nghị quyết 15-NQ/TW đều được hưởng lợi từ ít nhất một chính sách hỗ trợ (ví dụ, tiếp cận thông tin việc làm, học nghề, hỗ trợ chuyển đổi việc làm, hỗ trợ vay vốn ưu đãi để tạo việc làm, hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,...). Chính sách được phụ nữ tại 3 tỉnh khảo sát đánh giá cao là tín dụng ưu đãi hỗ trợ tạo việc làm và hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3.2.2 Những thành tựu chính

Những mặt tích cực của tình hình việc làm cho lao động nữ từ 2002-2012 bao gồm: (i) Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động cao trong cả nước; (ii) Số nữ thiếu việc làm ít hơn nam giới; (iii) Số nữ tham gia xuất khẩu lao động theo hợp đồng tăng, mang đến cơ hội thoát nghèo cho nhiều phụ nữ; (iv) Nhiều hỗ trợ nhằm tăng số nữ giới chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ Việt Nam cao trên cả nước. Năm 2012, lực lượng lao động tăng so với những năm trước, tương ứng là 2,9% cho nam và 2,8% cho nữ. Lực lượng lao động nữ chiếm 48,5% trong tổng lực lượng lao động năm 2012, giảm chút ít so với năm 2011 là 48,6%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của lao động nam và lao động nữ năm 2012 tương ứng là 81,3% và 72,8% , giảm nhẹ so với năm 2011.
- Trong giai đoạn 2002-2012, **lao động nữ thiếu việc làm**²⁴ ít hơn lao động nam. Trong tổng số lao động thiếu việc làm, nữ chiếm tỷ lệ từ 40-45% (năm 2012 là 43,3%). Nguyên nhân lao động nữ thiếu việc làm ít hơn lao động nam ở cả khu vực thành thị và nông thôn là: (i) Lao động nữ thường làm nhiều loại công việc khác nhau trong cùng một thời gian để có thêm thu nhập; (ii) Lao động nữ ít “kén chọn” công việc hơn lao động nam, họ “chấp nhận” công việc “không hấp dẫn”, chỉ để có đủ việc làm, có thêm khoản thu nhập, dù ít ỏi, trong khi nam giới thường ‘kén chọn hơn’.
- **Số lượng lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng** có xu hướng tăng trong giai đoạn 2002-2012, mặc dù con số này thấp hơn nam giới. Năm 2002, 10.557 phụ nữ Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; con số này tăng lên 2.787 vào năm 2012.²⁵ Nguyên nhân: (i) Tác dụng tốt của các chính sách hỗ trợ người nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng²⁶; (ii) Nhu cầu của

24 Thiếu việc làm được định nghĩa là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, nhưng có nguyện vọng và khả năng làm việc thêm.

25 Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, 2012.

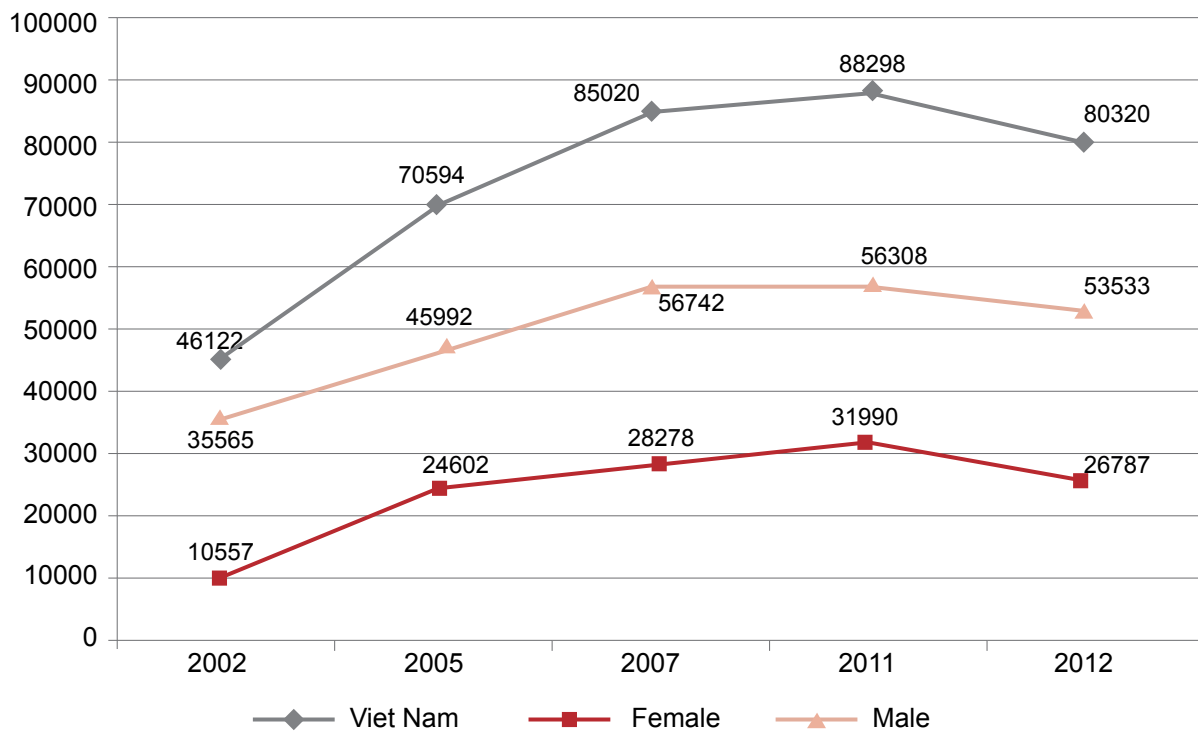
26 Quyết định 71/2009/QĐ-TTg phê duyệt Đề án hỗ trợ huyện nghèo đẩy mạnh XKLD góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 và một số chính sách khác.

23 Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, 2010.

các quốc gia tiếp nhận lao động trong các ngành nghề sử dụng nhiều lao động nữ tăng (nghề giúp việc gia đình, chăm sóc người bệnh, lắp ráp điện tử, dệt-may, dịch vụ giải trí,...); (iii) Nhu cầu của lao động nữ Việt Nam

đi XKLD nhằm cải thiện kinh tế tăng; (iv) Quan niệm, định kiến về vấn đề lao động nữ tham gia XKLD đã có cải thiện, phụ nữ nông thôn, DTTS đã chủ động hơn trong quyết định đi làm việc ở nước ngoài.

BIỂU ĐỒ 2. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI HÀNG NĂM CHIA THEO GIỚI TÍNH, GIAI ĐOẠN 2002 - 2012



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, 2012

- Với mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp thì hỗ trợ chuyển đổi việc làm là một trong những mối quan tâm của lao động khi bị thu hồi đất nông nghiệp. Năm 2012 có 325.000 lao động nữ được hỗ trợ chuyển đổi việc làm, tăng khoảng 46.000 người so với năm 2008. Một số chính sách cụ thể đã được thực hiện như hỗ trợ một phần chi phí học nghề cho phụ nữ nông thôn học nghề, và cung cấp các cơ hội tham gia các cơ sở dạy nghề.
- Từ năm 2002 đến 2012, hộ nghèo do nữ là chủ hộ đã cải thiện điều kiện sống tốt hơn so với hộ nghèo chủ hộ là nam giới ở những khía cạnh sau: Tỷ lệ nghèo thấp hơn, thu nhập bình quân đầu người cao hơn, nhà ở và nước

sạch tốt hơn và tiến bộ nhanh hơn trong cải thiện nhà ở và nước sạch. Nhóm hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ nghèo năm 2012 là 10,3%, thấp hơn so với nhóm hộ có chủ hộ là nam là 12,4%.²⁷ Tuy nhiên, mức độ cải thiện của các hộ có chủ hộ là nam lại nhanh hơn trong thời kỳ 2002-2012, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ chỉ giảm 5,95 điểm phần trăm, so với mức giảm tới 13,41% của hộ nghèo có chủ hộ là nam.

27 Phần này dựa trên điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê 2002-2012. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc đánh giá hộ gia đình theo giới tính của chủ hộ không nhất thiết phản ánh đúng thực tế. Điều này do mặc định là nam giới được coi là chủ hộ, trừ một số trường hợp khác. Phụ nữ thường được xác định là chủ hộ chỉ trong trường hợp gia đình không đầy đủ (như là chồng mất, không kết hôn, mẹ đơn thân...).

BẢNG 3. TỶ LỆ NGHÈO THEO GIỚI TÍNH CỦA CHỦ HỘ, 2002-2012

	2002	2006	2012	Tốc độ giảm
Nam	25,8	15,1	12,4	13,4
Nữ	16,3	12,0	10,3	6,0
Chung	23,5	14,3	11,8	11,6

Nguồn: TCTK, Kết quả khảo sát mức sống dân cư qua các năm

- Tỷ lệ hộ nghèo do chủ hộ là nữ liên tục thấp hơn tỷ lệ nhóm hộ nghèo có chủ hộ là nam, tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ có xu hướng gia tăng. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ tăng từ 16,32% năm 2002 tăng lên 22% năm 2012. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ nghèo có chủ hộ là nữ đã tăng từ 27,86% năm 2002 lên đến 31,24% năm 2006, sau đó giảm nhẹ xuống 30% năm 2012. Hộ nghèo có chủ hộ là nữ có thu nhập bình quân nhân khẩu luôn cao hơn hộ nghèo có chủ hộ là nam, từ 2% đến 5%. Khoảng

cách này có xu hướng giảm dần, do tốc độ tăng thu nhập của hộ nghèo có chủ hộ là nữ chậm hơn (11,76%) so với hộ nghèo có chủ hộ là nam (12,12%). Một trong các nguyên nhân giải thích xu hướng trên là do hộ gia đình có chủ hộ là nữ có ít nhân khẩu hơn hộ gia đình có chủ hộ là nam và số người phụ thuộc ít hơn.

BẢNG 4. THU NHẬP BÌNH QUÂN NHÂN KHẨU CỦA HỘ NGHÈO THEO GIỚI TÍNH CỦA CHỦ HỘ

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng

	2002	2006	2012	Tốc độ tăng bình quân/năm, %
Nam	161,0	201,4	490,8	12,1
Nữ	168,9	212,8	499,9	11,8

Nguồn: TCTK, Kết quả khảo sát mức sống dân cư qua các năm.

3.2.3 Khoảng cách giới trong các chính sách đảm bảo thu nhập tối thiểu đối với phụ nữ

a) Chính sách tham gia thị trường lao động

- Cần phải lưu ý rằng Bộ Luật Lao động chỉ điều chỉnh khu vực có quan hệ lao động chính thức – nó không điều chỉnh lao động tự làm và lao động không được trả công trong gia đình, chỉ có 40,6% lao động nữ trong nhóm này, do vậy hơn một nửa không được điều chỉnh bởi những quy định của Bộ Luật lao động.
- Các chính sách hỗ trợ tham gia thị trường lao động chưa đáp ứng về giới đầy đủ và hiệu quả. Hậu quả là một bộ phận lao động nữ, đặc biệt là nhóm nữ nghèo, trình độ thấp, nữ nông thôn, nữ dân tộc thiểu số khó khăn trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách này. Ví dụ, chính sách về phát triển hệ thống cơ sở giới thiệu việc làm chính thức (trung tâm và doanh nghiệp giới thiệu việc làm) chưa đảm bảo tiếp cận bình đẳng cho các nhóm phụ nữ yếu thế.²⁸ Hầu hết các trung tâm/doanh nghiệp giới thiệu việc làm đặt trụ sở tại các trung tâm đô thị lớn, nơi những nhóm nữ yếu thế khó mà tiếp cận được. Các dịch vụ cung cấp thông tin thị trường lao động chưa nhạy cảm giới, có nghĩa rằng nội dung thông tin, hình thức cung cấp thông tin, địa điểm cung cấp thông tin chưa phù hợp với nhu cầu và năng lực của các nhóm phụ nữ yếu thế.²⁹

Hộp 5. Nữ nghèo, DTTS, học vấn thấp khó khăn trong tiếp cận và sử dụng hệ thống thông tin thị trường lao động, hệ thống giới thiệu việc làm chính thức

Các trung tâm, doanh nghiệp giới thiệu việc làm chính thức thường đặt trụ sở tại trung tâm thành phố, đô thị, khu công nghiệp tập trung, và các nhóm phụ nữ nghèo, sinh sống ở các vùng nông thôn hẻo lánh khó đến được.

Những phương pháp phổ biến thông tin thường dùng như websites thông tin thị trường lao động, đăng thông tin tuyển dụng tại trung tâm/doanh nghiệp giới thiệu việc làm, quảng cáo trên phương tiện thông tin đại chúng, internet, ... Phụ nữ ở các khu vực xa xôi, nghèo, dân tộc thiểu số khó tiếp cận, một số chưa biết cách sử dụng thế nào.

Nội dung, phương pháp phổ biến thông tin thị trường lao động phải làm thế nào để nữ học vấn thấp, thậm chí mù chữ, không hiểu tiếng Kinh cũng có thể hiểu được.

Ở Thanh Hóa, Thái Nguyên, người dân đi làm việc ở Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia theo hợp đồng khá nhiều, làm nhiều nghề như nghề giúp việc gia đình, lắp ráp điện tử, may mặc. Nữ chiếm 80-90%.

Những người được phỏng vấn cho biết họ không biết công ty môi giới nào tốt, vì vậy họ nghe theo những người quen tại xã giới thiệu để có thể đi làm ở tỉnh khác hoặc đi xuất khẩu lao động.

Một vài người được phỏng vấn cũng cho biết có trường hợp bị bán đi Trung Quốc.

Nguồn: Phỏng vấn sâu cán bộ, người dân ở 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đông Nai.

- Các chính sách hiện hành chưa thúc đẩy phát triển đội ngũ cộng tác viên tư vấn học nghề, việc làm, xuất khẩu lao động cấp huyện và xã, đặc biệt ở các khu vực nông thôn, dân tộc thiểu số, nghèo, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.³⁰ Cộng tác viên kiêm nhiệm, không được hưởng trợ cấp, không

28 Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2005 quy định điều kiện, thủ tục thành lập và hoạt động của tổ chức giới thiệu việc làm và các Nghị định sửa đổi, bổ sung có liên quan.

29 ILSSA, “Đánh giá thực trạng và dự báo nhu cầu học nghề, hỗ trợ việc làm của phụ nữ phục vụ triển khai Đề án 295”, 2012 và ILSSA, Điều tra ban đầu Dự án Hành động ba bên nhằm bảo vệ người di cư trong và từ khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) tránh khỏi sự bóc lột lao động (Dự án TAM GIÁC) tại Việt Nam, 2011.

30 Trung tâm dịch vụ việc làm hoặc công ty dịch vụ, cơ sở dạy nghề và công ty xuất khẩu lao động thường thuê cộng tác viên người địa phương có hiểu biết về tình hình địa phương. Các cộng tác viên này được trả lương tháng hoặc trả hoa hồng dựa trên số người lao động mà họ sắp xếp được hợp đồng cho công ty. Các cộng tác viên này đi đến các địa phương, tìm những người có nhu cầu tìm việc làm, tư vấn cho họ học nghề hoặc xuất khẩu lao động.

được tập huấn kỹ năng, không có kiến thức, thông tin đầy đủ về thị trường lao động. Trong khi đó, nhu cầu thông tin và tư vấn về lĩnh vực này của các nhóm phụ nữ yếu thế rất lớn.

b) Các chính sách hỗ trợ lao động di chuyển (trong nước)

Mặc dù phụ nữ di cư có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế địa phương cả ở nơi đi và nơi đến, họ vẫn chưa được hưởng lợi thích đáng từ những chính sách hỗ trợ lao động và di cư.³¹

- Các chính sách hỗ trợ lao động di chuyển chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu và điều kiện thực tế của phụ nữ và trẻ em gái. Vì nữ thường chịu trách nhiệm chính trong tái sản xuất, nội trợ, chăm sóc gia đình, người già, trẻ nhỏ,... để hỗ trợ nữ di chuyển được, không chỉ hỗ trợ bản thân phụ nữ, mà còn phải quan tâm đến hệ thống dịch vụ kèm theo như nhà trẻ, trường học của trẻ em, nơi khám chữa bệnh và chợ. Đa số chính sách liên quan đòi hỏi hộ khẩu thường trú và là rào cản đối với di chuyển lao động, đặc biệt là phụ nữ yếu thế.
- Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng chưa hướng đến phục vụ đời sống cho phụ nữ và trẻ em gái di cư chưa tốt. Chưa có chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng xã hội phục vụ người lao động các khu công nghiệp, các nhà đầu tư ít tham gia. Nguồn ngân sách nhà nước cho các chính sách phát triển hạ tầng xã hội rất ít. Do vậy, các khu công nghiệp hầu như không có các hạ tầng thiết yếu như nhà ở, nước sạch, trường học, khám chữa bệnh cho lao động nữ. Đa số phụ nữ và trẻ em gái di cư phải chấp nhận điều kiện nhà ở, sinh hoạt khó khăn, thiếu thốn, thậm chí nguy cơ mất an toàn do trộm cắp, tệ nạn, xâm hại tình dục.

Hộp 6. Chính sách hỗ trợ phụ nữ di cư còn thiếu và nguồn lực thực hiện hạn chế

- Thực hiện chính sách phát triển hạ tầng xã hội cho các khu công nghiệp ở Đồng Nai gặp phải nhiều khó khăn, phức tạp hơn so với một số tỉnh khác. Các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp ở Đồng Nai nhiều về số lượng, lớn về qui mô, ình chất đầu tư đa dạng. Nhiều khu công nghiệp được hình thành từ 20 năm về trước, khi chưa có các quy định về hạ tầng xã hội cho khu công nghiệp.
- Đặc điểm lao động di chuyển đến từ nhiều vùng miền, đa dạng về văn hoá, sắc tộc, trình độ, tôn giáo,... khó đáp ứng nhu cầu đời sống, sinh hoạt, văn hóa cho họ.
- Thực hiện chính sách đối với nhóm lao động nữ di cư còn hời hợt, chưa thực sự đi sâu vào thực chất. Các vấn đề nhà trẻ và mẫu giáo cho con của lao động nữ trong các khu công nghiệp, các trung tâm sinh hoạt văn hoá cải thiện đời sống tinh thần người lao động di cư... vẫn chưa được chú ý kịp thời; những vấn đề khác như hỗ trợ tiền tàu xe, hỗ trợ tiền nhà ở còn chưa kịp thời. Tất cả thực tế này cho thấy rằng nữ lao động vẫn chưa hỗ trợ theo như qui định, và rằng những chính sách chưa đi sâu vào thực chất.³²

Nguồn: Báo cáo của cơ quan quản lý, phỏng vấn sâu cán bộ, người dân ở 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai.

c) Chính sách đào tạo nghề và hỗ trợ việc làm sau học nghề

Kể từ khi ban hành Luật dạy nghề (2006) đến nay, nhiều chính sách quan trọng về dạy nghề và hỗ trợ việc làm sau học nghề đã được ban hành, với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.³³ Đối tượng thụ hưởng các chính sách này bao gồm cả nam giới và phụ nữ, một số chính sách giành ưu tiên đối với nhóm phụ nữ (xem thêm Phụ lục 3 về danh mục chính sách rà soát theo các lĩnh vực).

31 Bài trình bày của Viện Phát triển Sức khỏe Cộng đồng Ánh sáng - LIGHT về an sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái tại hội thảo chính sách, tổ chức tại Hà Nội ngày 31/3/2014.

32 Liên đoàn lao động Thanh Hoá, Báo cáo thực hiện các chính sách, chương trình an sinh xã hội dưới góc độ bình đẳng giới, 2013.

33 Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam.

- Một số chính sách dạy nghề có ưu tiên đối tượng là lao động nữ, đặc biệt có Đề án hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2011-2015 (Đề án 256). Tuy nhiên, hầu hết các chính sách về đào tạo nghề chưa thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đảm bảo đầy đủ và hiệu quả.
- Hầu hết các chương trình, dự án dạy nghề cho đối tượng yếu thế trong khuôn khổ ASXH ở 3 tỉnh khảo sát phần lớn là dạy nghề ngắn hạn (dưới 3 tháng), đào tạo lưu động tại địa bàn. Tuy nhiên, những đào tạo như vậy chỉ tập trung vào một số ít nghề không đòi hỏi nhiều máy móc thiết bị thực hành như may, thêu, đan lát, nấu ăn, chăm sóc sắc đẹp, trồng trọt, chăn nuôi,... Với thời gian đào tạo quá ngắn, thực hành ít; thiếu hỗ trợ việc làm sau khi học nghề,... nên kết quả và hiệu quả đào tạo nghề ngắn hạn chưa như mong đợi.
- Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, dân tộc thiểu số, phụ nữ từ 35 tuổi trở lên ở 3 tỉnh khảo sát phần lớn không tham gia các khóa đào tạo nghề dài hạn, tập trung. Từ góc độ chính sách ASXH, những quy định về điều kiện thi/xét tuyển đầu vào cho các khóa dạy nghề dài hạn có thể là rào cản đối với những nhóm phụ nữ này.³⁴ Mặt khác, hỗ trợ phụ nữ kinh phí gửi con, mang theo con dưới 36 tháng tuổi trong thời gian học nghề, chưa phù hợp (xem Hộp 7).
- Thời gian vừa qua, một số tổ chức quốc tế và trong nước đã hỗ trợ Việt Nam thí điểm mô hình phối hợp giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp/cơ sở sản xuất để tổ chức dạy nghề tại doanh nghiệp/cơ sở sản xuất. Mô hình này khá phù hợp với các nhóm phụ nữ yếu thế do không phải đi học xa nhà, tiết kiệm chi phí ăn ở, đi lại. Tuy nhiên, hiện tại mới chỉ có các chương trình/dự án thí điểm ở quy mô nhỏ.

Hộp 7. Các khó khăn của phụ nữ trong tham gia, thụ hưởng chính sách đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm

Phụ nữ tham gia học nghề ngắn hạn dưới 3 tháng là chủ yếu. Phụ nữ yếu thế eo hẹp cả về kinh tế lẫn nhận thức, và không tìm kiếm loại hình đào tạo cao hơn.

Phụ nữ học nghề ngắn hạn dưới 3 tháng thường khó kiếm việc làm. Trong loại hình đào tạo ngắn hạn này, họ thường học các nghề giản đơn như: các nghề thủ công mỹ nghệ, chăn nuôi, trồng trọt, thu hút các đối tượng là phụ nữ có trình độ văn hoá thấp, nhận thức xã hội thấp, có điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đào tạo ngắn hạn như vậy thì không thể đáp ứng yêu cầu công việc trong các khu công nghiệp, hầu hết các đối tượng này không thể tìm kiếm được việc làm trong các doanh nghiệp mà thường trở thành lao động tự tạo việc làm.

Phụ nữ khu vực nông thôn, phụ nữ là người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo khu vực ven đô được học một số nghề ngắn hạn, chủ yếu là các nghề tiểu thủ công, mỹ nghệ, chăn nuôi và trồng trọt. Tuy nhiên, hầu hết họ tự tổ chức sản xuất, tự tạo việc làm, hàm lượng giá trị tạo ra còn thấp cho nên tính bền vững của việc làm vẫn chưa cao, bấp bênh thiếu tính ổn định.

Nguồn: Sở LĐTBXH Đồng Nai, Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2011. Phỏng vấn sâu nhóm cán bộ, người dân tại Thanh Hóa, Thái Nguyên.

- Về đào tạo nghề, các cơ chế và chính sách về hỗ trợ người học nghề không còn phù hợp, không khuyến khích phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số tham gia học nghề. Cụ thể, các quy định về mức hỗ trợ ăn ở, đi lại trong thời gian học nghề quá thấp, đặc biệt đối với phụ nữ ở khu vực nông thôn, phụ nữ vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, không khuyến khích họ tham gia vào những chương trình này.

34 Theo Luật Dạy nghề 2006, để đăng ký học cao đẳng nghề, học viên phải tốt nghiệp trường phổ thông trung học (lớp 12/12). Đối với trung cấp nghề, ứng viên phải tốt nghiệp phổ thông cơ sở (lớp 9/12). Những yêu cầu này là khó với nhóm phụ nữ thiệt thòi.

Hộp 8. Mức hỗ trợ học nghề không còn phù hợp

Đề án 1956, hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn (15.000 đồng/ngày thực học/người); hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng (tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên). Những mức hỗ trợ này là quá thấp cho phụ nữ, đặc biệt phụ nữ có con nhỏ, ngày ngày vẫn phải đi về chăm sóc gia đình.

Người nghèo đi học ngày nào thì ngày đó gia đình họ không có nguồn thu nhập để chi tiêu. Chúng tôi mất rất nhiều công sức vận động họ tham gia học nghề nhưng số người tham gia rất thấp, cứ vận động được người này thì người kia lại bỏ... khó khăn lắm, nhiều địa phương không thể tổ chức được lớp do không đủ số lượng như qui định.

Nguồn: Phỏng vấn sâu cán bộ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai.

- Chưa có chính sách hỗ trợ phát triển đội ngũ cán bộ tuyên truyền, tư vấn đào tạo nghề ở cấp cơ sở (xã, thôn) đủ kiến thức, kinh nghiệm, thông tin, có nhạy cảm giới, đặc biệt ở những địa bàn nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng DTTS.
 - Thiếu chính sách thiết thực đưa các doanh nghiệp về địa phương dạy nghề tại chỗ cũng như lập các nhóm sản xuất tại chỗ để người lao động tiết kiệm được chi phí. Đã có những sáng kiến lập các tổ nhóm sản xuất do các tổ chức quốc tế hỗ trợ, nhưng chưa có sự tổng kết và đúc kết kinh nghiệm cũng như nhân rộng mô hình.
 - Chính sách, giải pháp về nâng cao nhận thức của các cơ sở dạy nghề về bình đẳng giới còn hạn chế; Đội ngũ giáo viên dạy nghề chưa được trang bị kiến thức về bình đẳng giới, chưa có quan điểm về giới; Công tác tư vấn, tuyển sinh học nghề còn bị ảnh hưởng của định kiến giới về nghề nghiệp của phụ nữ và nam giới; chương trình, giáo trình, nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo, hình thức tổ chức các khoá học nghề chưa “đáp ứng giới”, chưa quan tâm đến nhu cầu và điều kiện thực tế của các nhóm nữ nghèo, nông thôn, DTTS và nữ trung tuổi.³⁵
- d) Các chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm**
- Chính sách quy định về mức vay, thời hạn vay, điều kiện vay chưa phù hợp với nhu cầu thực tế sản xuất kinh doanh của phụ nữ theo từng địa bàn, ngành nghề cụ thể. Có nhiều chính sách tín dụng ưu đãi chồng chéo phức tạp, chưa kết hợp đồng bộ với các chính sách hỗ trợ đào tạo, phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm,... nhằm đảm bảo hiệu quả, giúp phụ nữ thoát nghèo bền vững. Ví dụ, chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo chưa đồng bộ với chính sách dạy nghề cho hộ nghèo. Có những phụ nữ đã học nghề, nhưng lại chưa được vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất. Mặt khác, dạy nữ nông dân học nghề mới (ví dụ trồng cây cao su), nhưng mức vay hộ nghèo lại không đủ để phát triển sản xuất theo ngành nghề đã được đào tạo.³⁶

35 Nguồn: Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Báo cáo tình hình phát triển dạy nghề năm 2011.

36 Bằng chứng từ Thanh Hóa và Đồng Nai.

Hộp 9. Một số chính sách tín dụng ưu đãi hiện hành cho phụ nữ tại 3 tỉnh khảo sát

Giai đoạn 2012-2013, Ngân hàng Chính sách xã hội bảo đảm việc huy động vốn để đầu tư cho 7 chương trình tín dụng trọng tâm của Chính phủ bao gồm: chương trình cho vay hộ nghèo; chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; chương trình cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn; chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chương trình cho vay giải quyết việc làm; chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; cho vay trả chậm hộ có nhà ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

- Chính sách tín dụng ưu đãi, ủy thác qua các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân,...). Chị em phụ nữ địa phương tham gia các tổ tiết kiệm - vay vốn của các tổ chức đoàn thể mới có thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi này. Tuy nhiên, cách làm này có thể gây thiệt thòi cho nhóm phụ nữ di cư trên địa bàn, những người thiếu vốn xã hội và ít cơ hội tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi.
- Quỹ quốc gia Giải quyết việc làm ngày càng tập trung nhiều cho hộ gia đình vay vốn, ít hỗ trợ các doanh nghiệp để tạo thêm nhiều việc làm mới cho phụ nữ. Quy định vay vốn lãi suất ưu đãi cho doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ chưa thuận lợi, thủ tục hành chính quá phức tạp, mất vài tháng để hoàn thành, số tiền được vay quá ít không hấp dẫn các doanh nghiệp, và chỉ có một số rất ít các doanh nghiệp có thể tiếp cận chính sách này.³⁷
- Quỹ quốc gia Giải quyết Việc làm đã hỗ trợ tạo việc làm cho nhiều phụ nữ trong thời gian qua, tuy nhiên cần tiếp tục cải tiến thủ tục hành chính, giảm bớt thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian chờ đợi để được vay vốn. Để vay vốn từ nguồn này, phụ nữ cần xây dựng phương án sản xuất kinh doanh khả thi, trong khi đó, trong nhiều trường hợp, điều này vượt quá năng lực của phụ nữ. Ngoài ra, yêu cầu tài sản thế chấp đối với khoản vay từ 20 triệu đồng tới 500 triệu cũng là quá khó đối với phụ nữ.

Hộp 10. Những bất cập trong chính sách tín dụng ưu đãi cho phụ nữ

Cùng đối tượng hộ nghèo ở Đồng Nai, có đến trên 10 chương trình tín dụng ưu đãi khác nhau, với tiêu chí, điều kiện, mức vay khác nhau.

Chính sách cho phụ nữ vay vốn phát triển sản xuất, mức vay thấp và thời hạn vay ngắn. Điều này chưa phù hợp với nhu cầu cũng như chu kỳ sản xuất kinh doanh của phụ nữ để thoát nghèo bền vững. Khoản vay dưới 30 triệu đồng chỉ đủ để chăn nuôi gia cầm, trâu bò. Muốn trồng cao su hay các cây công nghiệp dài ngày khác, mà có thể giúp thoát nghèo bền vững, cần khoản vay từ 100 triệu trở lên, thời hạn vay từ 5-7 năm.

Công tác phối kết hợp chưa tốt, chưa đồng bộ giữa chính sách cho vay vốn với tập huấn, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật, khuyến nông-lâm-ngư, hỗ trợ tiêu thụ,... để phụ nữ sử dụng vốn hiệu quả hơn.

Nguồn: Phỏng vấn cán bộ huyện, xã và người dân tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai

- Một vấn đề khác đang khiến hiệu quả vay vốn chưa cao là sự chênh lệch giữa nhu cầu vay và mức cho vay. Mức cho vay tối đa với hộ nghèo là 30 triệu đồng/hộ. Mức này được quy định cách đây 6 năm, nhưng giờ số vốn này trở nên quá ít. Trên thực tế, bình quân dự nợ hiện nay của NHCSXH mới đạt trên 15 triệu đồng/hộ. Năm 2007, với số tiền này, người dân có thể mua trâu bò, đầu tư dự án sản xuất nhỏ. Tuy nhiên, đến 2012, mức vay này chỉ đủ chăn nuôi heo, gia cầm quy mô nhỏ lẻ, khó đạt mục tiêu giảm nghèo.

³⁷ Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) (Trung tâm Nghiên cứu Lao động nữ và giới) "Rà soát Bộ Luật lao động và Chương trình mục tiêu quốc gia từ góc độ giới", 2010.

3.2.4 Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: Kết quả đối với phụ nữ và trẻ em gái

Phần này trình bày những đầu ra thực tế đối với phụ nữ và trẻ em gái từ những chính sách đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo, nhấn mạnh khoảng cách và rào cản về giới phát sinh từ việc thực hiện những chính sách này. Tóm tắt những kết quả về giới đối với phụ nữ trong thị trường lao động bao gồm:

- (i) Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động và có trình độ chuyên môn thấp hơn nam giới. Khoảng cách giới lớn nhất trong lực lượng lao động là ở nhóm lao động trình độ dạy nghề, trình độ từ đại học trở lên.
- (ii) Tỷ lệ nữ có việc làm tăng chậm hơn nam giới, dẫn đến phần trăm lao động nữ trong tổng số lao động giảm từ 48,6% năm 2002 xuống 48,3% năm 2012.
- (iii) Vấn đề giới trong việc làm cũng khá rõ ràng trong từng lĩnh vực, như là cấu trúc việc làm, khu vực làm việc, vị trí làm việc của lao động nữ so với lao động nam. Do sự chuyển đổi về cấu trúc trong việc làm, tỷ lệ lao động nữ rời khỏi khu vực nông nghiệp chậm hơn nam giới. Liên quan đến nghề nghiệp, phụ nữ vẫn chiếm phần lớn trong những nghề nghiệp không đòi hỏi trình độ chuyên môn. Về tình trạng việc làm, công việc của phụ nữ thường không ổn định và dễ bị tổn thương hơn so với nam giới.
- (iv) Liên quan đến lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phụ nữ gặp nhiều khó khăn hơn nam giới trong giai đoạn ra quyết định, do những rào cản từ vai trò và định kiến giới; phụ nữ gặp khó khăn hơn trong tiếp cận những thông tin tuyển dụng chính thức; có sự lựa chọn giới tính khá rõ ràng trong ngành nghề/lĩnh vực xuất khẩu lao động; vi phạm về hạn chế quyền mang thai và sinh con của lao động nữ trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là tương đối phổ biến; và nữ lao động tham gia công việc giúp việc gia đình và chăm sóc người ốm, lao động nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ giải trí, đối mặt với nhiều loại rủi ro.

- (v) Tình trạng thiếu việc làm trong nhóm nữ cao hơn nhóm nam. Thêm vào đó, các lĩnh vực/ngành nghề/công việc có tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao thường là những nơi mà phụ nữ chiếm đa số.
- (vi) Lương tháng trung bình của phụ nữ chỉ bằng 0,83% lương nam giới. Sự khác biệt về lương theo giới tính là kết quả của những khác biệt giữa lao động nữ và lao động nam về trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành nghề, khu vực làm việc, vị trí công việc... cũng như là một vài định kiến về giới liên quan đến lao động.

a) Cơ cấu việc làm và sự tham gia lực lượng lao động

Mặc dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của lao động nữ ở Việt Nam ở mức cao trên toàn quốc, tỷ lệ này vẫn thấp hơn lao động nam trong giai đoạn 2002-2012, với mức chênh lệch theo giới tính thấp nhất vào năm 2002 và chênh lệch lớn nhất năm 2007. Trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao (từ 2005-2007), khoảng cách giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (chênh lệch giữa tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của lao động nữ và lao động nam³⁸) có xu hướng gia tăng, từ -8,5% năm 2005 lên tới 11,5% năm 2007. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2008-2012, khoảng cách giới giảm xuống còn -8,5%. Điều này cho thấy, trong các giai đoạn khó khăn, khủng hoảng, lao động nữ có xu hướng gia nhập hoặc tái gia nhập thị trường lao động nhằm tăng thu nhập, giảm bớt các khó khăn kinh tế cho hộ gia đình.

38 Chỉ số khoảng cách giới được tính bằng tỷ lệ phần trăm tham gia lực lượng lao động của lao động nữ so với lao động nam. Chỉ số này càng gần 1 thì khoảng cách giới càng nhỏ. Ngược lại, chỉ số này càng tiến gần tới 0 thì khoảng cách giới càng lớn.

BẢNG 5. KHOẢNG CÁCH GIỚI TRONG THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG 2002-2012

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012 (Ước tính)
Cả nước	72,5	72	71,4	71,1	70,3	73,8	75,6	76,5	77,4	77,2	76,9
Nam	76,2	75,8	75,5	75,5	74,7	79,8	80,4	81	82	81,8	81,3
Nữ	69	68,5	67,6	67	66,1	68,3	71,3	72,3	73	72,9	72,8
Chênh lệch theo giới tính, %	-7,2	-7,3	-7,9	-8,5	-8,6	-11,5	-9,1	-8,7	-9	-8,9	-8,5
(Nữ-Nam)	-7,2	-7,3	-7,9	-8,5	-8,6	-11,5	-9,1	-8,7	-9	-8,9	-8,5
Chỉ số khoảng cách giới, (Nữ/Nam)	0,91	0,90	0,90	0,89	0,88	0,86	0,89	0,89	0,89	0,89	0,90

Nguồn: Bộ LĐ-TBXH, điều tra lao động và việc làm các năm từ 2001 đến 2006; TCTK, điều tra lao động và việc làm từ 2007 đến nay.

Mặc dù chỉ số khoảng cách giới về lao động có việc làm năm 2012 là 0,93 điểm thể hiện mức độ bất bình đẳng không lớn trong tham gia làm việc, bất bình đẳng giới trong việc làm lại thể hiện ở những khía cạnh khác như cơ cấu việc làm, khu vực làm việc, vị thế làm việc,... của lao động nữ và lao động nam (cụ thể xem phần phân tích dưới đây).

Tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp hơn lao động nam trong thời kỳ 2002-2012. Năm 2012, trong tổng số 51,7 triệu việc làm trong nền kinh tế, lao động nữ là 25,1 triệu người, chiếm 48,3%. Trong giai đoạn 2002-2012, số việc làm tăng thêm bình quân hàng năm khoảng 1,2 triệu người/năm, hay 2,6%/năm. Tốc độ tăng việc làm của lao động nữ chậm hơn lao động nam, chỉ đạt bình quân 2,4%/năm so với 2,8%/năm của nam, dẫn đến xu hướng giảm tỷ lệ việc làm của lao động nữ trong tổng số việc làm từ 48,6% năm 2002 xuống còn 48,3% năm 2012.

BẢNG 6. LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM THEO GIỚI TÍNH, 2002-2012

	2002	2006	2011	2012 Ước tính
1. Tổng lực lượng lao động (nghìn người)	43.452	44.549	50.462	51.699
Nam	22.313	22.894	26.135	26.625
Nữ	21.139	21.655	24.327	25.074
2. Theo giới tính (%)				
Tỷ lệ nam	51,4	51,4	51,8	51,7
Tỷ lệ nữ	48,6	48,6	48,2	48,3
Chênh lệch theo giới tính, %				
(Nữ-Nam)	-2,8	-2,8	-3,6	-3,4
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)	0,95	0,95	0,93	0,93

Nguồn: Bộ LĐTBXH, điều tra lao động và việc làm các năm từ 2001 đến 2006; TCTK, điều tra lao động và việc làm từ 2007 đến nay.

Do quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm, tốc độ chuyển dịch việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ chậm hơn lao động nam. Từ năm 2011 đến năm 2012, tỷ lệ lao động nữ làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,7% (từ 50,9% xuống 49,2%). Ở nam giới, con số giảm là 2,4%, từ 47,6% năm 2011 xuống 45,2% năm 2012.

Rào cản cho lao động nữ khi dịch chuyển việc làm ra khỏi khu vực nông nghiệp xuất phát từ vai trò giới trong việc làm và trong hộ gia đình. Theo truyền thống, lao động nữ gắn với nông nghiệp nhiều hơn, lao động nam có xu hướng làm việc phi nông nghiệp, và đặc biệt ở khu vực nông thôn, phụ nữ vẫn đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ gia đình, chăm sóc con cái và người già, người ốm. Vì những lý do này lao động nữ khó thoát ly nông nghiệp và nông thôn hơn so với nam. Lao động nữ khó khăn hơn lao động nam trong tiếp cận thông tin việc làm phi nông nghiệp.³⁹ Một khó khăn nữa đối với nữ trong dịch chuyển việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp là trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ

vẫn thấp hơn lao động nam.⁴⁰ Chỉ có 14,7% lao động nữ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo, so với tỷ lệ này ở lao động nam là 18,9%. Tỷ lệ lao động nữ nông thôn đã qua đào tạo còn thấp hơn nữa, chỉ khoảng 10%.

Xem xét theo nghề nghiệp, lao động nữ vẫn chiếm tỷ trọng cao ở những nghề không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật. Cụ thể, “nghề giản đơn” và “dịch vụ cá nhân, bán hàng” có tỷ lệ lao động nữ tương ứng là 43,9% và 19,7%; Trong khi đó tỷ lệ này ở nam chỉ là 37,1% và 10,6%. Trái lại, ở những nghề nghiệp có vị thế cao hơn như “lãnh đạo”, “chuyên môn kỹ thuật bậc cao”, tỷ lệ lao động nữ thấp hơn đáng kể so với lao động nam (xem Bảng 7 dưới đây). Chỉ số khoảng cách giới ở nhóm “lãnh đạo” là 0,31 cũng phản ánh rõ ràng mức độ bất bình đẳng còn khá lớn đối với lao động nữ ở lĩnh vực này.

39 Nguồn: Khảo sát 500 nữ có nhu cầu học nghề, hỗ trợ việc làm tại 5 tỉnh. Nhóm nghiên cứu ILSSA, 2012.

40 Xem thêm bảng 10.

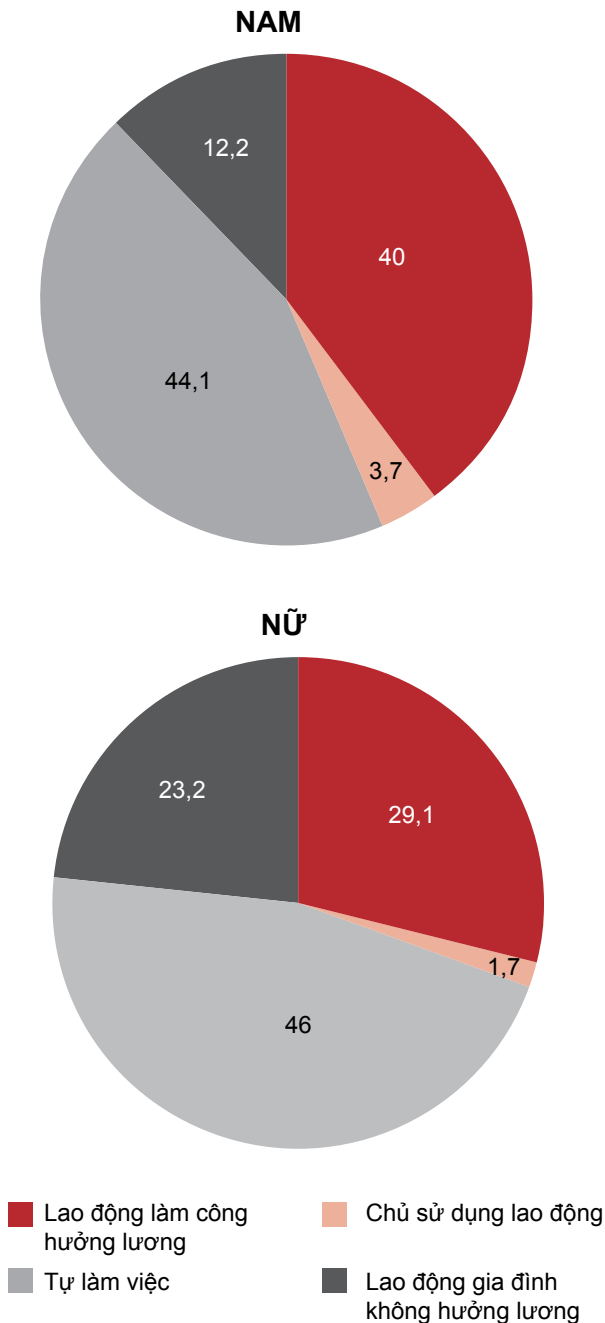
BẢNG 7. KHOẢNG CÁCH GIỚI VỀ NGHỀ NGHIỆP, 2012 (%)

	Nam	Nữ	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tổng số	100,0	100,0	
Nhà lãnh đạo	1,6	0,5	0,31
CMKT bậc cao	7,1	5,1	0,72
CMKT bậc trung	4	3	0,75
Nhân viên	1,6	1,4	0,88
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10,6	19,7	1,86
Nghề trong nông, lâm và ngư nghiệp	12,6	14,2	1,13
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	16,9	6,9	0,41
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8,5	5,3	0,62
Nghề giản đơn	37,1	43,9	1,18

Nguồn: ILSSA ước tính từ “Điều tra lao động và Việc làm 9 tháng đầu năm 2012” của TCTK.

Xem xét vị thế làm việc, lao động nữ làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn nhiều hơn so với lao động nam. Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ làm các công việc lao động gia đình không hưởng lương là 23,2%, gấp đôi so với tỷ lệ này của lao động nam là 12,5%. Đây là nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình BHXH nào.

BIỂU ĐỒ 3. LAO ĐỘNG THEO VỊ THẾ LÀM VIỆC, GIỚI TÍNH NĂM 2012 (%)



Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ thuộc nhóm “tự làm” cao hơn lao động nam, tương ứng là 46,1% và 44,1%. Lao động nữ làm việc trong các khu vực này ở nông thôn cao hơn ở thành thị (tỷ lệ tương ứng là 85,4% và 51%). Tỷ lệ lao động thuộc nhóm các dân tộc khác làm việc trong các khu vực này cao hơn người Kinh (tỷ lệ tương ứng là 94% và 72,5%). Lao động tự làm không thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ Luật lao động, không thuộc đối tượng tham gia BHXH, BHYT bắt buộc. Lao động nữ vẫn kém hơn lao động nam trong tiếp cận công việc “làm công ăn lương”, với sự đảm bảo về bảo hiểm xã hội và điều kiện lao động. Lao động nữ nông thôn và lao động nữ dân tộc thiểu số là nhóm có cơ hội thấp nhất trong tiếp cận đến những loại công việc này.

b) Vấn đề giới trong thất nghiệp và thiếu việc làm

Tỉ lệ thất nghiệp cao hơn ở phụ nữ so với nam giới. Ước tính năm 2012 cả nước có trên 1 triệu người thất nghiệp, trong đó lao động nữ chiếm 56,3%. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị là 52,9% và nông thôn là 60%. Lao động trẻ (cả nam và nữ) thất nghiệp nhiều hơn. Trong tổng số người thất nghiệp, 47% thuộc nhóm từ 15-24 tuổi, tỷ lệ cao hơn ở nhóm nữ với 48,5%. Số liệu trên cho thấy nhóm lao động trẻ mới bước vào thị trường lao động đang khó khăn trong tìm kiếm việc làm, đặc biệt là lao động nữ.

Nguồn: ILSSA tính toán từ “Số liệu điều tra lao động – việc làm 9 tháng đầu năm 2012” của TCTK.

BẢNG 8. LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP THEO GIỚI TÍNH, KHU VỰC, TRÌNH ĐỘ CMKT VÀ NHÓM TUỔI, 2012

	Lao động thất nghiệp	
	% Nữ	% Nam
1. Tổng số	56,4	43,6
Thành thị	52,9	47,1
Nông thôn	60,2	39,8
2. Trình độ CMKT		
Không có trình độ CMKT	58,5	41,5
Dạy nghề	24,7	75,3
THCN	62,5	37,5
Cao đẳng	57,4	42,6
Đại học trở lên	56,1	43,9
3. Nhóm tuổi		
15-19	54,1	45,9
20-24	60,3	39,7
25-29	56,2	43,8
30-34	60,6	39,4
35-39	56,7	43,3
40-44	62,3	37,8
45-49	50,4	49,6
50-54	61,4	38,6
55-59	10,2	89,8

Nguồn: ILSSA ước tính từ "Điều tra lao động và Việc làm 9 tháng đầu năm 2012" của TCTK.

Lao động nữ thất nghiệp nhiều hơn lao động nam ở tất cả các trình độ, ngoại trừ trình độ dạy nghề. Điểm sáng trong bức tranh thất nghiệp là nhóm lao động nữ đã qua học nghề có cơ hội tìm được việc làm khả quan hơn so với nam giới; Trong nhóm lao động thất nghiệp đã qua đào tạo nghề, lao động nữ chỉ chiếm 24,7%.

Theo vùng kinh tế, tỷ lệ nữ trong tổng số lao động thất nghiệp cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 72%; Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ 43,1% .

Điều đáng chú ý, dưới góc độ bình đẳng giới, những lĩnh vực/ngành nghề/công việc có tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao lại chính là nơi có nhiều lao động nữ đang làm việc.

BẢNG 9. LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM THEO GIỚI TÍNH VÀ VÙNG KINH TẾ, 2012

	Lao động thiếu việc làm	
	% Nữ	% Nam
Chung	43,3	56,7
Thành thị	48,4	51,6
Nông thôn	42,3	57,7
Theo vùng kinh tế		
Trung du và miền núi phía Bắc	42,7	57,3
Đồng bằng sông Hồng	50,3	49,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,8	54,2
Tây Nguyên	35,5	64,5
Đông Nam Bộ	43,1	56,9
Đồng bằng sông Cửu Long	39,1	60,9

Nguồn: ILSSA ước tính từ “Điều tra lao động và Việc làm 9 tháng đầu năm 2012”, TCTK.

Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn 7% (cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở thành thị là 3,8%); Tỷ lệ thiếu việc làm ở ngành nông nghiệp 8,8% (so với tỷ lệ này ở ngành công nghiệp và dịch vụ tương ứng là 3,8% và 3,3%); Tỷ lệ thiếu việc làm trong lao động gia đình 7,8%, (so với lao động làm công ăn lương là 4,6%). Điều này cho thấy vai trò quan trọng của việc tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, hỗ trợ lao động từ nông thôn di

chuyển đến làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất để tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực nông thôn và lao động nữ. Giải quyết được những vấn đề trên sẽ góp phần quan trọng giảm bớt các vấn đề giới đang tồn tại trong lĩnh vực việc làm.

BẢNG 10. TỶ LỆ LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM THEO KHU VỰC, NGÀNH VÀ VỊ THẾ LÀM VIỆC, 2012

	Cơ cấu (%)	Tỷ lệ thiếu việc làm chung (%)
Cả nước		6,2
Thành thị - nông thôn	100,0	
Thành thị	17,5	3,8
Nông thôn	82,5	7,0
Ngành	100,0	
Nông nghiệp	69,8	8,8
Công nghiệp	13,5	3,8
Dịch vụ	16,7	3,3
Vị thế việc làm	100,0	
Chủ cơ sở	1,2	2,4
Tự làm	48,3	6,8
Lao động gia đình	23,5	7,8
Lao động làm công ăn lương	27,0	4,6

Nguồn: ILSSA ước tính từ “Điều tra lao động và Việc làm 9 tháng đầu năm 2012” của TCTK.

c) Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Năm 2012, chỉ có 14,7% trong tổng lực lượng lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật⁴¹, tăng thêm 1% so với năm 2011. Tỷ lệ này của LLLĐ nam tương ứng là 18,9% năm 2012, tăng 1,5% so với năm 2011. Điều này cho thấy trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ nói chung là thấp, và vẫn thấp hơn so với lao động nam.

Ở các nhóm trình độ dạy nghề và đại học trở lên, khoảng cách giới vẫn khá rõ ràng. Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ có trình độ “dạy nghề” chỉ đạt 2,2% so 7,1% ở lao động nam. Lý do chưa thu hút nhiều lao động nữ tham gia học nghề là: (i) Nhận thức, hiểu biết về học nghề của lao động nữ chưa tốt, đặc biệt là lao động nữ nông thôn và dân tộc thiểu số; (ii) Danh mục nghề đào tạo của các cơ sở dạy nghề còn ít và chưa có nhiều nghề “hấp dẫn” với lao động nữ⁴²; (iii) Phương pháp đào tạo, hình thức tổ chức các khoá học nghề chưa “nhảy cảm giới”, chưa quan tâm đến nhu cầu thực tế của các nhóm lao động nữ nghèo, nông thôn, dân tộc thiểu số.⁴³

Ở trình độ “đại học trở lên”, mức độ chênh lệch theo giới tính năm 2012 là (-0,9)%, chỉ số khoảng cách giới là 0,87 điểm. Khoảng cách giới ở cấp trình độ này không quá lớn, tuy nhiên để thu hẹp khoảng cách giới ở cấp trình độ này sẽ khó khăn hơn.

41 Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật: Chỉ tính những người có bằng.

42 “Danh mục nghề trọng điểm quốc gia (107 nghề) , những nghề thu hút nhiều học viên nữ/ đang có tỷ lệ học viên nữ nhiều hơn nam chỉ khoảng 20 nghề như: bán hàng trong siêu thị, chăm sóc sắc đẹp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, chế biến nông lâm sản, chế biến lương thực, dịch vụ chăm sóc gia đình, điều dưỡng, kỹ thuật chế biến món ăn, may thời trang, sản xuất mây tre đan,...

43 Kết quả nghiên cứu “Nhu cầu học nghề, hỗ trợ việc làm và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề thuộc Hội phụ nữ, phục vụ triển khai Đề án 295” do ILSSA thực hiện năm 2011.



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

BẢNG 11. KHOẢNG CÁCH GIỚI VỀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT NĂM 2012

	Tổng số	Chưa qua đào tạo	Dạy nghề	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học trở lên
2012 Tổng số (%)	100	84,4	4	3,7	1,8	6,1
Nam (%)	100	82,6	6	3,3	1,3	6,8
Nữ (%)	100	86,3	1,9	4,1	2,3	5,5
Chênh lệch theo giới tính, %		3,7	-4,1	0,8	1	-1,3
(Nữ-Nam)		3,7	-4,1	0,8	1	-1,3
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)		1,04	0,32	1,24	1,77	0,81
2012 ⁴⁴ Tổng số (%)	100	83,2	4,7	3,6	1,9	6,5
Nam (%)	100	81,1	7,1	3,3	1,4	6,9
Nữ (%)	100	85,3	2,2	4,0	2,4	6,0
Chênh lệch theo giới tính, %		1,05	0,31	1,21	1,67	0,87
(Nữ-Nam)		4,1	-4,9	0,7	1,0	-0,9
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)		1,05	0,31	1,21	1,67	0,87

Nguồn: Bộ LĐTBXH, điều tra lao động và việc làm các năm từ 2001 đến 2006; TCTK, điều tra lao động và việc làm từ 2007 đến nay.

d) Các vấn đề giới trong đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (XKLĐ)

Nữ chỉ chiếm 1/3 trong tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (XKLĐ), mặc dù tỷ lệ này đã tăng từ 22,89% năm 2002 lên 33,35% năm 2012 (DoLAB, 2012).

BẢNG 12 . CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO GIỚI TÍNH, 2002-2012

	Tốc độ tăng bình quân (%/năm)							
	2002	2005	2007	2011	2012	2002-2006	2007-2012	2002-2012
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	15,58	0,41	5,99
Nữ	22,89	34,85	33,26	36,23	33,35	31,36	0,23	8,60
Nam	77,11	65,15	66,74	63,77	66,65	9,32	0,45	5,42

Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, 2012

Lao động nữ gặp nhiều khó khăn hơn lao động nam khi ra quyết định đi làm việc ở nước ngoài. Nguyên nhân là do: (i) Vai trò giới truyền thống trong gia đình, phụ nữ vẫn chịu trách nhiệm chính trong công việc nội trợ và chăm sóc gia đình (ii) Truyền thống thường đòi hỏi lao động nữ, đặc biệt ở vùng nông thôn phải được sự cho phép của chồng và gia đình chồng trước khi quyết định đi làm việc ở nước ngoài.

Lao động nữ bị hạn chế trong tiếp cận thông tin tuyển dụng XKLD chính thức. Lao động nữ thường tiếp cận thông tin XKLD, tư vấn XKLD từ mạng lưới môi giới cá nhân bất hợp pháp, vì vậy nguy cơ bị lừa đảo cao. Một số lao động nữ bị “môi giới XKLD” lừa mất tiền, phải trả chi phí cao gấp nhiều lần so với quy định, thậm chí bị lừa bán người qua biên giới, bị cưỡng bức lao động, bị giam giữ bất hợp pháp, bị cưỡng bức mại dâm. Do hạn chế thông tin về XKLD chính thức, lao động nữ di cư lao động bất hợp pháp nhiều hơn lao động nam ở một số ngành nghề, ví dụ lao động giúp việc gia đình ở Cộng hòa Síp, Hàn Quốc, ... Nguyên nhân: (i) Trình độ học vấn của lao động nữ thấp hơn; (ii) Lao động nữ ít tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng; (iii) Phương pháp phổ biến thông tin, tư vấn về XKLD chưa nhạy cảm giới, chưa quan tâm đầy đủ đến những hạn chế, rào cản đối với lao động nữ, đặc biệt là lao động nữ nông thôn, dân tộc thiểu số, khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.⁴⁵ Các trung tâm xúc tiến việc làm của Hội phụ nữ chỉ tìm việc cho phụ nữ trong nước, không có các chương trình xuất khẩu lao động đối với nữ và các thông tin về xuất khẩu lao động từ Hội phụ nữ còn hạn chế.

Có sự lựa chọn giới tính khá rõ ràng trong ngành nghề/lĩnh vực XKLD. Hầu hết các công ty/doanh nghiệp XKLD đều ấn định các ngành nghề tuyển dụng theo giới tính. Lao động nữ tập trung trong công việc có vị trí thấp hơn, tiền lương ít hơn và thường không được luật lao động của nước tiếp nhận bảo vệ. Cho đến nay chỉ có một số ít cơ hội cho lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài trong các nghề nghiệp đòi hỏi kỹ năng cao.

Vi phạm về hạn chế quyền mang thai và sinh đẻ của lao động nữ trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong nội dung một số hợp đồng giữa doanh nghiệp dịch vụ và công ty sử dụng lao động nước ngoài, có điều khoản chung đối với lao động nữ là họ không được mang thai và sinh con trong thời gian làm việc ở nước ngoài, trường hợp có thai sẽ bị đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Nguy cơ đối với nhóm lao động nữ làm công việc như giúp việc gia đình, chăm sóc người ốm, lao động nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ giải trí gồm bị giữ hộ chiếu, giấy tờ, bị hạn chế tiếp xúc với bên ngoài, bị hạn chế ra khỏi khu vực làm việc, bị hạn chế sử dụng điện thoại, bị ngược đãi và bạo hành về lời nói hoặc thể chất, và bị xâm hại tình dục.

e) Tiền lương

Năm 2012, tiền lương bình quân tháng của lao động nữ bằng 0,83 tiền lương bình quân của lao động nam (nữ 3,2 triệu đồng/tháng, nam 3,855 triệu đồng/tháng). Chỉ số khoảng cách giới về tiền lương không thay đổi kể từ năm 2010.

45 Tổng hợp từ Cục Quản lý lao động ngoài nước, phân tích giới trong hợp đồng XKLD (2012) và các tài liệu nghiên cứu khác của ILSSA về di cư và XKLD (2011-2014).

BẢNG 13. TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG THEO GIỚI TÍNH 2002-2012

	2002	2004	2006	2008	2010	2012 (Ước tính)
Chung (1,000 đồng)	791	806	1,042	1,552	2,691	3,670
Nam (1,000 đồng)	822	843	1,094	1,615	2,822	3,855
Nữ (1,000 đồng)	741	747	964	1,456	2,498	3,200
Chênh lệch theo giới tính, % (Nữ-Nam)	(140)	(118)	(230)	(226)	(480)	(655)
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)	0,83	0,86	0,79	0,86	0,83	0,83

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2002-2010 của TCTK

Sự khác biệt về tiền lương theo giới tính là kết quả của những khác biệt giữa lao động nữ và lao động nam về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành nghề, lĩnh vực làm việc, vị thế trong việc làm,... và một số định kiến giới còn tồn tại trong lĩnh vực lao động.

So sánh theo trình độ học vấn cho thấy, chỉ số khoảng cách giới về tiền lương ở nhóm lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp và cao đẳng gần bằng 1, nghĩa là mức bình đẳng giới lý tưởng. Trong lực lượng lao động, lao động nữ đang chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam ở 2 nhóm trình độ. Điều này cho thấy, khi lao động đạt được trình độ chuyên môn kỹ thuật ngang bằng với lao động nam, họ có xu hướng đạt mức tiền lương ngang bằng lao động nam.

Tuy nhiên, ở tất cả các nhóm trình độ còn lại, tiền lương của lao động nữ vẫn thấp hơn so với lao động nam. Ở các nhóm trình độ càng thấp thì mức độ chênh lệch tiền lương giữa nữ và nam càng cao. Ở nhóm không có bằng cấp, chỉ số khoảng cách giới lên đến 0,72.

BẢNG 14. KHOẢNG CÁCH GIỚI VỀ TIỀN LƯƠNG THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ CMKT, 2012

	Chung 1000 đồng	Nam 1000 đồng	Nữ 1000 đồng	Chênh lệch theo giới tính, % (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Cả nước	3.670	3.855	3.200	-655	0,83
Không bằng cấp	1.939	2.194	1.572	-622	0,72
Tốt nghiệp tiểu học	2.044	2.234	1.725	-509	0,77
Tốt nghiệp THCS	2.354	2.552	1.953	-599	0,77
Tốt nghiệp THPT	2.792	3.044	2.368	-676	0,78
Công nhân kỹ thuật	3.478	3.584	2.768	-816	0,77
Trung học chuyên nghệ	2.821	2.892	2.794	-98	0,97
Cao đẳng	2.092	1.944	2.122	178	1,09
Đại học trở lên	4.259	4.600	3.895	-705	0,85

Nguồn: ILSSA ước tính từ “Điều tra lao động và Việc làm 9 tháng đầu năm 2012” của TCTK.

Bảng 15 cho thấy, ở hầu hết các khu vực kinh tế, ngoại trừ khu vực “kinh tế tư nhân”, tiền lương bình quân tháng của lao động nữ đều thấp hơn lao động nam. Mức độ chênh lệch tiền lương của lao động nữ và lao động nam lớn nhất là ở khu vực “Đầu tư nước ngoài”, tiền lương của lao động nữ chỉ bằng một nửa so với lao động nam. Điều đáng chú ý là, chỉ số khoảng cách giới ở khu vực này có xu hướng gia tăng khá mạnh, từ mức 0,89 năm 2002, đến năm 2012 chỉ số này đã lên tới 0,51. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, lực lượng lao động nữ tập trung nhiều nhất trong các ngành nghề như dệt-may, da giày, lắp ráp điện tử,... là những công việc không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; lương trong những ngành tập trung nhiều nữ thường thấp hơn so với các nghề, công việc khác. Ở khu vực kinh tế tư nhân, có chuyển biến tốt về tình hình bình đẳng giới về tiền lương trong giai đoạn 2002-2012. Năm 2012 chỉ số này đạt mức “khá lý tưởng” 1,03.

BẢNG 15 . TỶ LỆ TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NỮ/NAM THEO KHU VỰC KINH TẾ

Đơn vị: Làn

	2002	2004	2006	2008	2010	2012 (Ước tính)
Cả nước	0,83	0,86	0,79	0,86	0,83	0,83
Kinh tế cá thể	0,70	0,73	0,71	0,74	0,72	0,73
Kinh tế nhà nước	0,71	0,96	0,94	1,03	0,84	0,87
Tập thể	0,90	0,47	0,97	0,64	0,78	0,79
Tư nhân	0,81	0,83	0,87	0,71	1,00	1,03
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,89	0,59	0,60	0,60	0,56	0,51

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2002-2010 của TCTK

f) Giảm nghèo

Cần lưu ý rằng hệ thống thống kê hiện nay thu thập số liệu nghèo đói theo hộ gia đình, không theo đầu người, và cũng không có số liệu phân tách theo giới tính đầy đủ, do vậy, rất khó để thu thập và phân tích số liệu nghèo đói từ góc độ khác biệt giới, chỉ trừ ở những nơi có thông tin về giới tính của chủ hộ.

Đối với phụ nữ, có mối liên kết chặt chẽ giữa trình độ văn hóa thấp và nghèo đói. Năm 2002, 64,6% phụ nữ làm chủ hộ trong những hộ nghèo chưa tốt nghiệp tiểu học.

Con số này tăng lên tới 65,3% năm 2012. Các con số tương ứng với đối với nam chủ hộ nghèo thấp hơn đáng kể, tương ứng là 38,29% và 41,6%.

BẢNG 16. CƠ CẤU HỘ NGHÈO THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN VÀ GIỚI TÍNH CỦA CHỦ HỘ (%)

	2002		2006		2012	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Chưa TN tiểu học	38,3	64,6	43,3	62,9	41,6	65,4
TN tiểu học	27,7	19,2	30,6	15,7	27,4	18,6
TN THCS	27,6	13,9	20,5	17,7	23,4	13,0
TN THPT	4,9	2,0	3,1	2,4	5,2	1,7
Chứng chỉ nghề	1,3	0,4	1,4	1,0	1,8	0,3
THCN trở lên	0,2	0,0	1,1	0,3	0,7	1,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: TCTK, Kết quả khảo sát mức sống dân cư qua các năm

Gần 57% chủ hộ nghèo là nữ làm các công việc giản đơn năm 2012, tăng mạnh so với năm 2002.⁴⁶ Nếu như năm 2002, có 11,7% chủ hộ là nữ và 10,8% chủ hộ là nam làm công việc giản đơn thì đến năm 2012 đã tăng lên tương ứng là 56,9% và 72,4%. Có thể thấy, đến năm 2012, hộ gia đình có khả năng rơi vào nhóm hộ nghèo khá lớn nếu chủ hộ làm các công việc giản đơn.

Thực tế 30% chủ hộ nghèo là nữ không có việc làm tạo thu nhập, so với 8,2% ở nam giới, bởi vì nhóm này có xu hướng bao gồm cả nhóm góa, người già, người ốm. Ngoài ra, có đến trên 10% chủ hộ nghèo là nữ không làm các công việc tạo thu nhập vì họ làm nội trợ gia đình còn tỷ lệ này ở nam chỉ có hơn 5%. Nếu gánh nặng công việc nội trợ giảm cho phụ nữ, họ sẽ có khả năng tham gia vào thị trường lao động, có việc làm và cải thiện thu nhập của hộ gia đình.

46 Nguồn: TCTK, Kết quả khảo sát mức sống dân cư qua các năm.

BẢNG 17. CƠ CẤU HỘ NGHÈO THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ GIỚI TÍNH CỦA CHỦ HỘ (%)

	2002		2006		2012	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Không làm việc	7,6	25,6	9,8	29,3	8,2	30,2
Lãnh đạo	0,7	0,0	0,3	0,0	0,2	0,0
CMKT bậc cao	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
CMKT bậc trung	0,4	0,4	0,1	0,3	0,0	0,4
Nhân viên dịch vụ	0,7	0,6	1,1	0,9	1,2	3,7
LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp	74,8	59,4	2,7	2,4	13,4	6,0
Thợ thủ công	5,1	2,4	5,4	2,4	3,5	1,9
Thợ vận hành	0,0	0,0	0,7	0,0	1,2	0,8
Lao động giản đơn	10,8	11,7	79,9	64,7	72,4	56,9
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: TCTK, Kết quả khảo sát mức sống dân cư qua các năm.

Tóm lại, những thách thức trong giảm nghèo đối với hộ nghèo do nữ làm chủ hộ liên quan đến tình trạng học vấn thấp, phải chấp nhận các công việc giản đơn hoặc không làm việc. Điều đáng chú ý về nguyên nhân không làm việc tạo thu nhập, bên cạnh sức khỏe yếu, ốm đau dài ngày, thực tế là nhiều phụ nữ không thể làm việc vì gánh nặng công việc nội trợ.

3.3 Bảo hiểm xã hội

Phần này tóm tắt và phân tích dưới góc độ giới các biện pháp đã thực hiện nhằm đảm bảo người dân có thể tiếp cận với bảo hiểm xã hội, kể cả bảo hiểm thất nghiệp.⁴⁷ Bên cạnh đó cũng đưa ra những đánh giá về tiến độ và các vấn đề về giới, khoảng cách và các rào cản đối với phụ nữ và trẻ em gái trong việc tiếp cận bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp từ năm 2002 đến năm 2012.

3.3.1 Các biện pháp chính sách

Có hai hình thức bảo hiểm xã hội ở Việt Nam: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bảo hiểm xã hội bắt buộc được đóng góp bởi người lao động và người sử dụng lao động và cung cấp lợi ích toàn diện. Cụ thể như khi phụ nữ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì người phụ nữ đó sẽ được hưởng chế độ thai sản bao gồm mang thai, cho con

⁴⁷ Bảo hiểm thất nghiệp được quy định theo Luật BHXH cho tới tháng 1 năm 2015 theo Luật Lao động.

bú, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, hay phá thai, .v.v... nhằm mục đích thu hút nhiều phụ nữ tham gia, Luật Bảo hiểm xã hội cũng đưa ra hệ thống bảo hiểm xã hội tự nguyện, theo đó người tham gia bảo hiểm tự đóng góp cho riêng bản thân mình và sẽ hưởng các lợi ích bảo hiểm hạn chế hơn.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp chính thức được ban hành vào năm 2009 đã phát huy tác dụng đem lại nhiều ích lợi cho cả lao động nữ và lao động nam, những người bị mất việc làm trong giai đoạn 2010 – 2012 khi kinh tế bị suy thoái. Số lượng lao động nhận trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp (đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, bảo hiểm thất nghiệp) tăng từ 40.000 người năm 2010 lên 660.000 người năm 2012. Do tỷ lệ thất

nghiệp nữ cao hơn so với nam nên chính sách bảo hiểm thất nghiệp sẽ có lợi hơn đối với lao động nữ.

3.3.2 Thành tựu chính

Trong giai đoạn 2002-2012, số lượng lao động tham gia BHXH đã tăng đáng kể, từ 4,36 triệu người (chiếm 11,2% dân số trong độ tuổi lao động tham gia LLLĐ⁴⁸) năm 2002 tăng lên 8,54 triệu người (chiếm 19,9% dân số trong độ tuổi lao động tham gia LLLĐ) năm 2008 và đạt 10,57 triệu người (chiếm 23% dân số trong độ tuổi lao động tham gia LLLĐ) năm 2012.

48 Độ tuổi lao động được xác định là từ 15 – 55 tuổi đối với nữ và 15 – 60 tuổi đối với nam.

BẢNG 18. TÌNH HÌNH THAM GIA BHXH GIAI ĐOẠN 2002-2012

	2002	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng 2008-2012 (%/năm)
Tổng số LĐ tham gia BHXH (triệu người)	4,36	8,54	8,94	9,68	10,21	10,57	5,8
- BHXH bắt buộc	4,36	8,53	8,90	9,60	10,10	10,43	5,4
- BHXH tự nguyện	-	0,006	0,041	0,081	0,105	0,134	105,3
Tỷ lệ tham gia / dân số trong độ tuổi LĐ tham gia LLLĐ (%)	11,2	19,9	20,5	21,5	22,4	23,0	-
- BHXH bắt buộc	11,2	19,9	20,4	21,3	22,1	22,7	
- BHXH tự nguyện	-	0,01	0,1	0,2	0,23	0,3	

Nguồn: Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Năm 2012, tổng dân số trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động là 45,93 triệu người, trong đó lao động nữ đạt 21,32 triệu người, chiếm 46,4%. Do các quy định về các chỉ tiêu thống kê báo cáo còn hạn chế về thông tin giới nên số liệu về người tham gia BHXH không được tổng hợp theo giới tính. Tuy nhiên, có thể ước tính được khoảng từ 45% đến 50% tổng lực lượng lao động tham gia BHXH là nữ, trong đó, chủ yếu tham gia ở nhóm BHXH bắt buộc.

3.3.3 Những vấn đề về giới, khoảng cách và rào cản

Để xác định vấn đề giới đang tồn tại trong BHXH, khó khăn lớn nhất là các số liệu thống kê và số liệu quản lý công bố không được chia tách theo giới tính. Mặc dù cơ quan BHXH Việt Nam có hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý đối tượng tham gia BHXH theo giới tính,

tuy nhiên thực tế việc báo cáo số liệu lại chưa phân tách theo giới tính, và nguyên nhân là vì quá trình quản lý chưa có yêu cầu các số liệu này.

Về phạm vi đối tượng tham gia BHXH, mặc dù Bộ Luật lao động và Luật BHXH không có quy định mang tính phân biệt đối xử, tuy nhiên một số quy định về đối tượng tham gia BHXH có thể gây thiệt thòi cho phụ nữ. Vấn đề này được trình bày trong bảng 19 dưới đây. Trong các nhóm lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (kể cả “nhóm lao động làm công ăn lương” và “nhóm lao động có hợp đồng lao động”), phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn so với nam giới trong tổng số người lao động. Kết quả là, lao động nữ sẽ gặp khó khăn hơn so với nam giới trong việc tiếp cận với bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

BẢNG 19. QUY ĐỊNH BHXH TÁC ĐỘNG ĐẾN VẤN ĐỀ GIỚI

Quy định đối tượng tham gia	Tác động giới
<p>Luật BHXH (Luật số 71/2006/QH11 của Quốc hội) ngày 29/6/2006⁴⁹ quy định:</p> <p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là công dân Việt Nam, bao gồm:</p> <p>a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên</p>	<p>- Tỷ lệ nữ làm công ăn lương (có quan hệ lao động) chỉ có 29%, so với tỷ lệ này của nam giới là hơn 40%.⁵⁰</p> <p>- Trong nhóm lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, nữ chiếm 41,6%.</p>
<p>2. Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc mà các hợp đồng này không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ đủ mười hai tháng đến ba mươi sáu tháng với người sử dụng lao động quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người sử dụng lao động quy định tại khoản 2 Điều này có sử dụng từ mười lao động trở lên.</p>	<p>- Nữ chiếm 43% trong nhóm lao động có hợp đồng lao động từ đủ 12 tháng trở lên trong các doanh nghiệp/cơ sở có từ 10 lao động trở lên.</p>
<p>4. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>- Tỷ lệ nữ làm các công việc lao động gia đình không hưởng lương là 24,5%, gấp đôi so với tỷ lệ này của nam là 12,5%.</p> <p>- Tỷ lệ nữ “tự làm” là 46%, so với tỷ lệ này của nam là 44%.</p>

49 Thời gian chuẩn bị báo cáo (năm 2014), việc sửa đổi Luật BHXH chưa được thông qua do vậy khuyến nghị này được giữ nguyên trong báo cáo.

50 Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán từ số liệu điều tra lao động-việc làm của Tổng cục Thống kê năm 2012.

Luật BHXH đã có quy định về BHXH tự nguyện, tạo điều kiện cho người lao động không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc có cơ hội được tham gia. Tuy nhiên trên thực tế, có hai trở ngại chính đối với BHXH tự nguyện đối với phụ nữ. Thứ nhất, BHXH tự nguyện còn mới mẻ, phụ nữ chưa được tuyên truyền phổ biến đầy đủ, đặc biệt là các nhóm nữ yếu thế. Thứ hai, so với BHXH bắt buộc thì BHXH tự nguyện “rất kém hấp dẫn”, đặc biệt là đối với phụ nữ, vì lý do là BHXH tự nguyện chỉ có 2 chế độ là hưu trí và tử tuất, trong khi đó những phụ nữ tham gia BHXH bắt buộc, họ được hưởng chế độ thai sản, giúp họ vượt qua những khó khăn trong thời kỳ mang thai và nuôi con nhỏ dưới 6 tháng tuổi. Tuy nhiên, trong BHXH tự nguyện, chưa có các chế độ ngắn hạn như thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.⁵¹ Một yếu tố nữa khiến BHXH tự nguyện kém hấp dẫn là người lao động phải tự đóng phí hoàn toàn (trong khi BHXH bắt buộc, người sử dụng lao động cùng tham gia đóng góp với người lao động). Đây là bất lợi lớn vì phần lớn phụ nữ thuộc nhóm đối tượng tham gia BHXH tự nguyện có thu nhập thấp và trung bình, khó thu xếp để tự mình đóng BHXH tự nguyện 100%.

Rào cản giới khác liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện được minh họa cụ thể trong bảng 19. Trong nhóm “Lao động hộ gia đình không hưởng lương” và “Lao động tự làm” (bao gồm tự làm trong nông nghiệp), nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam. Số liệu điều tra lao động-việc làm cũng cho thấy, có nhiều nữ hơn nam ký hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng; có nhiều nữ hơn nam làm việc trong các doanh nghiệp/hộ SX-KD-DV có từ 10 lao động trở xuống. Do đó, về mặt lý thuyết, một tỷ lệ lớn lao động nữ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là mặc dù BHXH tự nguyện triển khai từ 2009, nhưng tính đến hết năm 2012, mới có khoảng 140.000 người tham gia, chiếm 0,3% lực lượng lao động. Như vậy, số lao động nữ thực sự tham gia BHXH tự nguyện là rất nhỏ.

Tình trạng nợ đọng BHXH khá phức tạp, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế khủng hoảng, doanh nghiệp khó khăn về tiền mặt. Đối tượng bị thiệt hại trong trường hợp này lại chính là người lao động, họ không thể nhận các quyền lợi BHXH, đặc biệt là chế độ thai sản đối với phụ nữ. Nữ làm việc ở các khu vực doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ như hộ gia đình SX-KD-DV, là những người thiệt thòi nhất khi chủ sử

dụng lao động trốn tránh nghĩa vụ đóng BHXH cho người lao động.

Hộp 11. Tình trạng DN nợ đọng, chậm đóng BHXH gây thiệt hại cho người lao động nữ

Nợ bảo hiểm xã hội (BHXH) của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang ngày một tăng, thậm chí tăng đột biến trong những tháng đầu năm 2013. Nếu như cuối năm 2012, tổng số nợ bảo hiểm xã hội chỉ bằng khoảng 2,8% trên tổng số thu (159 tỷ đồng) thì 5 tháng đầu năm nay, con số này đã là 338 tỷ đồng.

Doanh nghiệp Đồng Nai sử dụng nhiều lao động nữ, có doanh nghiệp 80-90% là nữ. Nếu doanh nghiệp chậm đóng, nợ BHXH thì số lượng người lao động nữ khó khăn, thiệt hại về quyền lợi rất lớn.

Bản thân người phụ nữ di cư làm việc với đồng lương thấp, khi sinh đẻ không có trợ cấp thai sản, không có bảo hiểm y tế thì vô cùng khó khăn.

Nguồn: Phỏng vấn sâu đại diện cơ quan BHXH tỉnh Đồng Nai.

Quy định về chế tài xử phạt các vi phạm BHXH chưa đủ mạnh, công tác thanh kiểm tra thực hiện BHXH chưa đầy đủ, ý thức tuân thủ pháp luật BHXH chưa tốt. Các vi phạm phổ biến là doanh nghiệp/chủ sử dụng lao động nợ đọng, chậm đóng BHXH, đặc biệt trong giai đoạn 2009 đến nay khi tình hình sản xuất-kinh doanh gặp khó khăn. Trong những trường hợp này, cơ quan BHXH sẽ không thể hoàn thành các thủ tục chi trả chế độ cho người lao động khi họ nghỉ hưu, thai sản, ốm đau,... Một hình thức vi phạm khác là doanh nghiệp/chủ sử dụng lao động thỏa thuận với người lao động hạ thấp mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH. Người lao động có thể sẵn sàng làm theo như vậy để có được nhiều tiền mang về nhà hơn, nhưng thực tế trong trường hợp này, người lao động cũng bị thiệt hại do mức hưởng BHXH của họ sẽ thấp theo mức đóng thấp, trong khi người sử dụng lao động sẽ được hưởng lợi từ việc đóng bảo hiểm thấp hơn và từ trốn tránh các khoản thanh toán bảo hiểm xã hội.

Mặt khác, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ lách quy định, trốn tránh đóng bảo hiểm thất nghiệp cho lao động của họ. Ví dụ như quy định đóng bảo hiểm thất nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp có từ 10 lao động trở lên là chưa hợp lý, vì các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể lách luật bằng cách đăng ký số tổng lao động của doanh nghiệp dưới 10 người.

51 Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

Những vi phạm như vậy xuất hiện do hạn chế hiểu biết về giới, trên thực tế các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng lao động nữ bị ảnh hưởng nhiều bởi các loại vi phạm này, vì có nhiều hơn phụ nữ làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ với mối quan hệ lao động không chính thức, và ít có khả năng thương lượng với người sử dụng lao động.

3.4 Trợ giúp xã hội

Phần này tóm tắt và phân tích dưới góc độ giới các biện pháp thực hiện để đảm bảo người dân có thể tiếp cận với trợ giúp xã hội. Bên cạnh đó cũng đưa ra những đánh giá về tiến độ và các vấn đề về giới, khoảng cách và các rào cản đối với phụ nữ và trẻ em gái trong việc tiếp cận trợ giúp xã hội từ năm 2002 đến năm 2012.

3.4.1 Các biện pháp chính sách về trợ giúp xã hội

Chính sách trợ giúp xã hội bao gồm 2 nhóm: Trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội đột xuất.⁵² Hệ thống chính sách TGXH tương đối đầy đủ, đã bao quát được những nhóm đối tượng phụ nữ và trẻ em gái yếu thế, thiệt thòi nhất trong xã hội, giúp họ vượt qua khó khăn và hòa nhập xã hội.⁵³ Các chính sách TGXH đã có quan tâm nhất định đến nhu cầu đặc thù của phụ nữ ví dụ như định mức nuôi dưỡng các đối tượng là nữ trong cơ sở bảo trợ xã hội đã tính đến chi phí riêng như tiền vệ sinh phụ nữ hàng tháng, trong cơ sở bố trí nhà tắm, vệ sinh riêng biệt,...

3.4.2 Các vấn đề về giới, khoảng cách và rào cản trong các chính sách trợ giúp xã hội

Có một số rào cản liên quan đến giới tính và khoảng trống trong chính sách trợ giúp xã hội. Trước hết, quy định mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, mới bằng 45% so với chuẩn nghèo, chưa bảo đảm nhu cầu trợ cấp của đối tượng nói chung, phụ nữ và trẻ em gái nói riêng.

Thứ hai, chính sách đối với nhóm trẻ mồ côi là gái, nhóm nữ bị khuyết tật, tâm thần nặng,... phải nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội,... chưa đảm

52 Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 sửa đổi một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP.

53 Theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 các nhóm dễ bị tổn thương ở Việt Nam bao gồm: (i) Người được nhận bảo trợ xã hội hàng tháng (trẻ em mồ côi, người già neo đơn sinh sống trong hộ nghèo, người già sinh sống trong hộ nghèo, người già trên 85 tuổi, người bị thương tật nặng không có khả năng làm việc hoặc tự chăm sóc bản thân, những người bị nhiễm HIV/AIDS sinh sống trong hộ gia đình nghèo, hộ gia đình và cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi hoặc trẻ em bị bỏ rơi, hộ gia đình có từ hai thành viên trở lên bị thương tật không có khả năng tự chăm sóc bản thân, người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con dưới 16 tuổi); (ii) Người tàn tật; (iii) Người nghèo; (iv) Người bị nhiễm HIV/AIDS; (v) Lao động tình dục; (vi) Lao động di cư; (vii) Người bị thất nghiệp dài hạn (từ 1 năm trở lên); (viii) Phụ nữ yếu thế; (ix) Các trường hợp khác.

bảo chế độ chăm sóc, bảo vệ riêng biệt nhằm phòng tránh những nguy cơ như bị xâm hại tình dục dẫn tới có thai, hay bị lây nhiễm các bệnh xã hội, HIV/AIDS,... Quy định về thiết kế, xây dựng, vận hành các cơ sở bảo trợ xã hội hiện tại chưa tính toán dựa trên nhu cầu và điều kiện thực tế của nhóm phụ nữ, trẻ em gái cần bảo vệ, đặc biệt là nhóm phụ nữ và trẻ em gái bị tâm thần hay tàn tật nặng.

Thứ ba, quy định về công tác thống kê TGXH hiện tại chưa có hướng dẫn đầy đủ việc thống kê đối tượng phân tách theo giới tính, gây khó khăn cho công tác thống kê giới trong TGXH.

Hộp 12. Cơ sở vật chất tại phần lớn cơ sở bảo trợ xã hội còn khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu chăm sóc đặc biệt cho một số nhóm phụ nữ và trẻ em gái

Mặc dù các cơ sở bảo trợ xã hội trong thời gian qua đã được quan tâm đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ. Tuy nhiên so với nhu cầu thực tế chăm sóc đối tượng, hầu hết các cơ sở chưa đảm bảo. Với mức trợ cấp hiện hành cho đối tượng, các cơ sở hết sức khó khăn trong công tác chăm sóc cho nhóm đối tượng này.

Đối với những nhóm phụ nữ và trẻ em gái cần bảo vệ đặc biệt như nhóm tâm thần, rất cần khu chăm sóc riêng, trang thiết bị bảo vệ đặc biệt, tuy nhiên do kinh phí đầu tư rất ít ỏi, không thể đáp ứng, nên cán bộ ở các cơ sở bảo trợ xã hội rất vất vả để chăm sóc cho các đối tượng này trong hoàn cảnh thiếu thốn cơ sở vật chất.

Phỏng vấn sâu phòng Bảo trợ xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên, Thanh Hóa, Đồng Nai.

3.5. Bảo đảm mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân: Biện pháp chính sách, thành tựu và đầu ra về giới

Bảo đảm mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho toàn dân là một trong những mục tiêu quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam. Phần này tóm tắt và phân tích theo góc độ giới các biện pháp đã thực hiện nhằm đảm bảo rằng tất cả người dân được hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Bên cạnh đó cũng đưa ra những đánh giá về tiến độ và các vấn đề về giới, khoảng cách và các rào cản đối với phụ nữ và trẻ em gái khi tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản từ năm 2002 đến năm 2012. Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, và tiếp cận thông tin. Mỗi lĩnh vực sẽ được phân tích riêng biệt.

3.5.1. Chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu

a) Các biện pháp chính sách

Các chính sách có liên quan đến bảo đảm giáo dục tối thiểu cho tất cả trẻ em được tóm tắt trong bảng dưới đây.

BẢNG 20. CHÍNH SÁCH BẢO ĐẢM GIÁO DỤC TỐI THIỂU

Chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu	
Chính sách	Nội dung hưởng lợi/Nhóm đối tượng ưu tiên hưởng lợi
Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (mục tiêu đạt được năm 2015)
Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ	Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học
Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ	Miễn, giảm học phí cho học sinh gia đình nghèo, cận nghèo (nữ và nam)
Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ	Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo học bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn (nữ và nam)
Quyết định 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú trường phổ thông dân tộc bán trú (nữ và nam DTTS)
Quyết định 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh 3 tuổi, 4 tuổi theo chế độ quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non (nữ và nam)
Quyết định 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Hỗ trợ gạo cho học sinh các trường ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn (nữ và nam)
Quyết định 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/1/2013	Hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nữ và nam)

b) Thành tựu

Các chính sách về giáo dục cơ bản thời gian qua tập trung vào hỗ trợ nhóm hộ nghèo, DTTS, nông thôn, vùng khó khăn,... được tiếp cận giáo dục tối thiểu. Trong các chính sách này có quan tâm đến nhu cầu và sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái. Nhờ vậy, khoảng cách giới trong giáo dục đã từng bước được cải thiện, bình đẳng hơn trong việc tiếp cận giáo dục cơ bản và gia tăng cơ hội học tập đối với trẻ em gái, trẻ em dân tộc thiểu số, con em gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật. Giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có tiến bộ rõ rệt, rút ngắn dần khoảng cách với các vùng miền khác.

Việt Nam đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ từ năm 2000, đã có 61/63 tỉnh/thành phố đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi cấp độ I. Cơ hội đến trường được mở rộng cho tất cả mọi người, đặc biệt trẻ em gái.⁵⁴ Hệ thống các trường tiểu học đã được mở tới từng thôn/xóm, trường THCS được xây dựng ở từng xã hoặc cụm xã. Các điểm trường lẻ, lớp “cắm bản”, lớp ghép được mở ở hầu hết các thôn bản, buôn sóc vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, tạo cơ hội cho trẻ em trai và gái các DTTS được đi học.

Bình đẳng giới trong giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học đã đạt được những thành tựu đáng kể.⁵⁵ Năm 2011, tỷ lệ trẻ em gái đi học mẫu giáo đạt 73,1%, tăng đáng kể so với thời gian trước đây.⁵⁶ Trình độ học vấn của người mẹ và khác biệt vùng miền là nhân tố quyết định đáng kể cho việc tăng này. Ở nhóm mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề hoặc cao đẳng trở lên, tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo đạt 96,4% so với tỷ lệ này trong nhóm mẹ không có bằng cấp chỉ đạt 38,4%. Thêm vào đó có sự khác biệt theo vùng miền và thành thị-nông thôn. Trong khi 90% trẻ đi học mẫu giáo ở vùng Đồng bằng sông Hồng thì ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ này chỉ bằng một nửa 47,2%.

54 PGS.TS. Nguyễn Lộc và TS. Đỗ Thị Bích Loan, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam. Báo cáo tình hình thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 và việc đảm bảo bình đẳng giới trong thực hiện mục tiêu 2 (MDGs) về phổ cập giáo dục tiểu học.

55 PGS.TS. Nguyễn Lộc và TS. Đỗ Thị Bích Loan, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam. Báo cáo tình hình thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 và việc đảm bảo bình đẳng giới trong thực hiện mục tiêu 2 (MDGs) về phổ cập giáo dục tiểu học.

56 Điều tra Đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ năm 2011.

Hộp 13. Thành tựu về giáo dục mầm non cho trẻ em gái ở 3 tỉnh khảo sát

Tỉnh Thanh Hóa, nhờ sự chỉ đạo sát sao, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động phụ huynh đưa con em đến trường (đặc biệt quan tâm trẻ khuyết tật), đồng thời tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ khi đến trường được tiếp cận như nhau nên hầu như tất cả các gia đình có trẻ từ 5 tuổi đều tự giác cho con đi học.

Tỉnh Thái Nguyên, giáo dục mầm non thực hiện khá tốt. Các xã vùng sâu vùng xa, vùng DTTS, khó khăn được thụ hưởng chương trình đặc biệt cho người nghèo. Các hộ gia đình được nhận trợ cấp, miễn giảm học phí, đối với các bé học mẫu giáo, mầm non đều được hỗ trợ ăn trưa tại trường nên người dân rất có ý thức đưa trẻ đến trường.

Tỉnh Đồng Nai đã rà soát, đánh giá thực trạng đến trường của trẻ ở các địa bàn trọng điểm, vùng có đồng bào DTTS, khó khăn về kinh tế để xây dựng kế hoạch hỗ trợ trẻ em đến trường. Nhờ vậy, trong toàn tỉnh đã huy động 95% trẻ em gái trong độ tuổi được học chương trình mẫu giáo (tăng 10% so với 5 năm trước).

Nguồn: Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai.

Một trong những chính sách hỗ trợ giáo dục-đào tạo được đánh giá cao trong thời gian qua là Chương trình cho vay tín dụng ưu đãi học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và hỗ trợ gạo, hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh mầm non. Nhờ chính sách này, những nhóm phụ nữ, trẻ em gái có hoàn cảnh khó khăn như nghèo, DTTS, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn,... đã có cơ hội đến trường, cơ hội học văn hóa, học nghề, nâng cao trình độ để có thể tìm kiếm việc làm tốt, thoát nghèo, có tương lai tươi sáng hơn.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát tại ba tỉnh được khảo sát cho thấy vẫn có khoảng cách giới trong giáo dục mầm non: Số lượng trẻ em gái tham gia giáo dục mầm non vẫn ít hơn so với trẻ em trai.⁵⁷

57 Theo số liệu thống kê về giáo dục của 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai năm 2012.

BẢNG 21. SỐ HỌC SINH MẦM NON THEO GIỚI TÍNH, 2012

	Thanh Hóa	Thái Nguyên	Đồng Nai
Số học sinh mầm non (người)	173.630	63.771	115.639
Tỷ lệ nam (%)	51,7	54,7	51,8
Tỷ lệ nữ (%)	48,3	45,3	48,2

Nguồn: Kết quả khảo sát tại Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai

Ở cấp THCS và THPT, tỷ lệ nữ - đi học cao hơn nam, mức chênh lệch thể hiện rõ hơn ở nông thôn. Tỷ lệ đi học chung năm 2012 ở cấp tiểu học của nữ là 102,6% và của nam là 103,4%. Điều này có nghĩa là có một tỷ lệ nhất định các em đi học tiểu học ngoài độ tuổi. Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của nữ cao hơn nam tương ứng là 89,8% và 88,9%. Xu thế tương tự ở cấp THPT, tỷ lệ nữ đi học là 70,0% cao hơn đáng kể so với nam là 63,7%. Khoảng cách về giới này có thể liên quan đến thực tế là các em trai thường phải bỏ học để đi làm sớm giúp cha mẹ, bắt đầu từ THCS và tăng cao hơn ở THPT. Do vậy cần quan tâm xác định các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy tỷ lệ em trai đi học THCS và THPT trong thời gian tới.



BẢNG 22. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG THEO GIỚI TÍNH VÀ KHU VỰC NĂM 2012

	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học	103,4	102,6	-0,7	0,99
Thành thị	102,0	101,2	-0,7	0,99
Nông thôn	103,9	103,2	-0,8	0,99
Tỷ lệ đi học chung cấp THCS	88,9	89,8	0,9	1,01
Thành thị	92,7	93,9	1,3	1,01
Nông thôn	87,6	88,4	0,7	1,01
Tỷ lệ đi học chung cấp THPT	63,7	70,0	6,3	1,10
Thành thị	76,3	81,0	4,7	1,06
Nông thôn	59,5	66,2	6,7	1,11

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012

BẢNG 23. TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG ĐỘ TUỔI THEO GIỚI TÍNH VÀ KHU VỰC NĂM 2012

	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học	95,2	95,4	0,2	1,00
Thành thị	96,7	96,6	-0,2	1,00
Nông thôn	94,7	95,0	0,3	1,00
Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp THCS	81,4	83,7	2,4	1,03
Thành thị	86,6	88,9	2,3	1,03
Nông thôn	79,6	82,0	2,3	1,03
Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp THPT	56,7	64,0	7,4	1,13
Thành thị	68,8	74,7	5,9	1,09
Nông thôn	52,6	60,3	7,7	1,15

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012

Trong giai đoạn 2004-2012, tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ cấp THCS và THPT đều có xu hướng tăng ở cả thành thị và nông thôn. Nhờ thực hiện tốt những chính sách về tiếp cận giáo dục cơ bản cho trẻ em nói chung và khuyến khích trẻ em gái nói riêng, đã thu hẹp dần khoảng cách về tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ cấp THCS và THPT.

Hộp 14. Tình hình đi học của trẻ em gái tại địa bàn khảo sát

Tại tỉnh Thanh Hóa, tỷ lệ đi học của trẻ em gái năm 2012 là 87,01%, giảm so với năm 2011 là 91,49%. Tỷ lệ học sinh nữ đi học đúng tuổi cũng có xu hướng giảm giống tỷ lệ đi học chung của nữ. Điều này có thể lý giải một phần tỷ lệ đăng ký nhập học và tỷ lệ đăng ký học đúng tuổi vào PTTH năm 2012 thấp hơn năm 2011. Mặt khác do cơ cấu dân số trong độ tuổi đi học phổ thông theo giới tính của tỉnh thay đổi, và cũng vì tỷ lệ giới tính khi sinh gia tăng đã dẫn đến tình trạng có nhiều nam giới trong độ tuổi đi học hơn nữ giới.

Tỉnh Đồng Nai đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập THCS. Sở Giáo dục và Đào tạo đã huy động 100% trẻ đến tuổi vào lớp 1, huy động 100% học sinh nữ tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6, 100% học sinh nữ tốt nghiệp lớp 9 đăng kí vào lớp 10. Đối với trẻ em gái, phụ nữ vùng DTTS, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các địa phương, các ngành chức năng tổ chức rà soát, đánh giá nhu cầu học tập, thực trạng tỷ lệ đến trường của trẻ em gái, trẻ em trai ở một số địa phương trọng điểm, các xã, ấp khó khăn của các huyện trong tỉnh. Đây là cơ sở để tỉnh xây dựng kế hoạch hỗ trợ học sinh ở các gia đình nghèo, DTTS, ưu tiên hỗ trợ gia đình có trẻ em gái, nhờ vậy đã huy động phần lớn trẻ em gái và phụ nữ trong độ tuổi đến lớp học.

Nguồn: Kết quả khảo sát tại tỉnh Thanh Hóa và Đồng Nai.

Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên biết chữ ngày càng tăng trong những năm gần đây. Năm 2012, tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 92,9% tăng gần 1% so với năm 2009.

Tóm lại, các thành tựu về giáo dục đối với phụ nữ và trẻ em gái trong giai đoạn 2002-2012 là: (i) Việt Nam đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và và chống mù chữ từ năm 2000, đã có 61/63 tỉnh/thành phố đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi cấp độ I. Cơ hội đến trường được mở rộng cho tất cả mọi người, đặc biệt trẻ em gái. (ii) Bình đẳng giới về cơ bản đã đạt được trong giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Tỷ lệ nữ đi học cao hơn nam ở cấp THCS và THPT, mức chênh lệch thể hiện rõ hơn ở nông thôn. Tỷ lệ nữ đi học đúng độ tuổi cao hơn nam ở cấp THCS và THPT. (iii) Tỷ lệ nữ từ 15 tuổi trở lên biết chữ ngày càng tăng.

c) Khoảng cách giới trong chính sách đảm bảo giáo dục tối thiểu

Chính sách giáo dục chưa đồng bộ với các chính sách khác, đặc biệt chưa đảm bảo tiếp cận hệ thống giáo dục công lập một cách công bằng cho con em của phụ nữ di cư lao động. Quy định tuyển sinh vào các trường công lập theo khu vực cư trú (tuyển sinh theo tuyến) có thể ảnh hưởng đến việc tiếp cận hệ thống giáo dục công lập cho con em của phụ nữ di cư lao động cũng như việc thụ hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa, miễn hay giảm học phí cho các hộ gia đình nghèo. Điều này xảy ra cũng vì theo quy định, các trường công lập phải tuyển sinh theo tuyến được phân công, chỉ những trường công lập thừa “chỉ tiêu” thì mới được xem xét tuyển học sinh “ngoại tuyến”.⁵⁸ Tuy nhiên trường hợp này rất hiếm, đặc biệt tại các địa bàn có nhiều lao động di cư. Do đó, chính sách này là rào cản đối với nữ di cư nghèo, không có việc làm ổn định, thường xuyên di chuyển chỗ ở, con em họ khó có cơ hội được học tại trường công lập. Những trẻ em này sẽ bị mù chữ trừ khi chúng được học tại các trường dân lập, bán công với mức học phí cao, là gánh nặng thực sự đối với cha mẹ chúng.

58 Tuyển ở đây được hiểu là các khu vực, địa bàn hành chính như phường/xã, tổ/cụm dân cư. Mỗi năm học, phòng giáo dục và đào tạo quận/huyện sẽ phân công các tuyến tuyển sinh cho từng trường công lập trên địa bàn. Các trường công lập sẽ thông báo tuyển sinh đầu năm học theo tuyến được giao.

Hộp 15. Chính sách giáo dục đã hỗ trợ con em người di cư lao động chưa?

Con em người lao động làm việc trong khu công nghiệp không thể xin học tại nhà trẻ, mẫu giáo công lập trên địa bàn. Họ chấp nhận gửi con ở những nhà trẻ tư nhân, nhóm trông trẻ tự phát, không đảm bảo an toàn cho trẻ.

Những nhóm trẻ tư nhân tự phát chỉ trông vài cháu, chính quyền địa phương cũng khó kiểm soát được.

Xin cho con vào học ở các trường tiểu học công lập cần nhiều điều kiện, thủ tục mà người di cư chúng tôi khó có thể làm được. Mặc khác, công việc không ổn định nên phải di chuyển nơi ở liên tục. Trong những trường hợp như thế này, chuyển trường, xin học cho con lại càng khó khăn hơn.

Trường tư thục và bán công thì dễ xin hơn, nhưng chi phí lại quá cao so với đồng lương của chúng tôi. Chúng tôi thật sự rất lo lắng về vấn đề học hành của con cái chúng tôi.

Nguồn: Phỏng vấn người lao động di cư tại Đồng Nai

Lập kế hoạch và thực hiện chính sách về quy hoạch phát triển hệ thống trường học công lập tại các địa bàn có nhiều người di cư như khu công nghiệp tập trung, đô thị lớn chưa theo kịp nhu cầu thực tế. Mặt khác, chính sách phát triển khu công nghiệp, chính sách giáo dục công và phát triển cơ sở hạ tầng xã hội chưa phối hợp đồng bộ.⁵⁹ Kết quả là các trường học ở hầu hết địa bàn có các khu công nghiệp đều quá tải, con em người lao động di cư khó có cơ hội học tập tại hệ thống trường công lập tại những địa bàn này.⁶⁰ Những khó khăn này tác động mạnh mẽ đến phụ nữ vì họ phải thu xếp thời gian, giảm bớt giờ làm, thậm chí bỏ việc để ở nhà trông con nhỏ.

Có một số vấn đề liên quan đến hỗ trợ giáo dục cho trẻ em gái DTTS. Sự phối hợp trong triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục cho đồng bào DTTS, chính sách hôn nhân và gia đình và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo chưa hiệu quả, là một trong những nguyên nhân khiến tình trạng trẻ

59 Ví dụ chính sách về phát triển cơ sở hạ tầng xã hội tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị quyết số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị quyết số 164/2013/NĐ-CP sửa đổi và bổ sung cho một số điều của Nghị quyết số 29/2008/NĐ-CP.

60 ILSSA, Đề tài cấp Bộ 2012 “Đánh giá thực trạng việc làm, đời sống người lao động di cư tới khu công nghiệp”.

em gái DTTS bỏ học để kết hôn sớm vẫn diễn ra.

Quy định hiện hành về chương trình học, giáo trình, sách giáo khoa chưa phù hợp nhu cầu và hoàn cảnh thực tế của trẻ em DTTS, do đó là những rào cản đối với trẻ em DTTS nói chung và trẻ em gái DTTS nói riêng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho học sinh DTTS nản học, dẫn đến bỏ học.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong đầu tư, cải tạo cơ sở vật chất của các trường học công lập, trường nội trú ở vùng sâu vùng xa, tuy nhiên vẫn còn tình trạng thiếu các nhà vệ sinh riêng biệt cho học sinh gái. Do đó không đảm bảo điều kiện vệ sinh cho học sinh gái trong thời gian kinh nguyệt khi ở trường. Đây cũng là những cản trở trẻ em gái ở vùng sâu tiếp tục học THCS, THPT nội trú.

Cần quan tâm hơn nữa đến khoảng cách giới trong vấn đề biết chữ ở khu vực nông thôn, vùng DTTS và các hộ gia đình nghèo. Tỷ lệ biết chữ của nữ thấp so với nam. Năm 2012, tỷ lệ nữ biết chữ là 92,9% trong khi đó tỷ lệ này ở nam là 96,6%. Ở khu vực nông thôn, khoảng cách này thậm chí rộng hơn: Tỷ lệ nữ nông thôn biết chữ chỉ đạt 91,0% thấp hơn tới 5,7 điểm phần trăm so với nữ thành thị (96,7%).⁶¹ Tỷ lệ biết chữ của nữ trong độ tuổi từ 15-24 tuổi DTTS là 82,3% thấp hơn gần 16,5 điểm phần trăm so với tỷ lệ này của nhóm nữ Kinh/Hoa là 98,8%. Theo vùng kinh tế, có 2 trên 6 vùng - đó là Trung du và miền núi phía Bắc - có tỷ lệ nữ trong độ tuổi từ 15-24 tuổi biết chữ dưới 90%.⁶² Nhóm nghèo nhất cũng là nhóm tỷ lệ biết chữ thấp nhất. Tỷ lệ nữ trong độ tuổi từ 15-24 tuổi trong các hộ gia đình nghèo nhất biết chữ chỉ có 85,2%, so với tỷ lệ này ở nhóm hộ giàu nhất là 100% nữ biết chữ.

Tình trạng phụ nữ và trẻ em gái mù chữ vẫn tồn tại ở nhiều nơi, đặc biệt tại địa bàn miền núi, vùng cao vì nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, ở miền núi, đồng bào các dân tộc chủ yếu sống bằng nương rẫy, kinh tế mang nặng tính tự cung, tự cấp. Với loại hình kinh tế nương rẫy, sự phân công lao động trong mỗi gia đình rất chặt chẽ, bố mẹ và con cái đều có công việc cụ thể, không thể thiếu và vắng mặt một lao động nào (kể cả em bé gái) trong cơ chế sản xuất tự cung tự cấp khép kín ở mỗi gia đình. Người phụ nữ lao động với cường độ cao, thời gian kéo dài từ 14 – 18 tiếng/ngày. Do đó điều kiện đi học của người dân, nhất là phụ nữ và trẻ em rất khó khăn. Thứ hai, người dân

61 Theo số liệu của Tổng cục Thống kê 2012.

62 Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (MICS), 2011.

vùng cao luôn sống trong môi trường biệt lập, gần như khép kín trong không gian nơi ở (bản, làng), do đó kỹ thuật canh tác mang nặng tính chất kinh nghiệm di truyền từ đời này sang đời khác ít biến đổi. Vì vậy nhu cầu biết chữ còn hạn chế, và việc sử dụng chữ viết còn chưa được hình thành ở nhiều khu vực miền núi. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến cho tình trạng mù chữ và tái mù chữ khá phổ biến ở vùng cao đặc biệt là đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Tỷ lệ trẻ em gái từ 6-14 tuổi chưa bao giờ đến trường cao hơn so với trẻ em trai và có sự chênh lệch về tỷ lệ trẻ em gái từ 6-14 tuổi chưa bao giờ đến trường ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ trẻ em gái ở nông thôn chưa bao giờ đến trường là 4,4%, so với tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 0,7%.

Nữ nông thôn, DTTS vẫn là nhóm thôi học nhiều hơn. Năm 2009, nữ chiếm 49% trong tổng số học sinh thôi học ở nông thôn, tỷ lệ tương ứng ở thành thị thấp hơn, 46,6%. Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh thôi học cũng khác nhau giữa các nhóm dân tộc. Cụ thể ở dân tộc Kinh và Hoa, tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh thôi học là 44,6%, tỷ lệ tương ứng ở các dân tộc khác cao hơn, lên tới 59,9%.

Hộp 16. Tình hình trẻ em gái bỏ học ở các tỉnh khảo sát

Tỉnh Thanh Hóa, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp kịp thời với các Sở, Ngành triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ban hành của Nhà nước, đã tạo điều kiện cho học sinh, đặc biệt là trẻ em gái miền núi dân tộc, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điều kiện được học tập. Tỷ lệ học sinh nói chung và học sinh nữ ở các cấp tiểu học và THCS bỏ học giảm khá ấn tượng. Năm 2011, tỷ lệ học sinh nữ ở cấp tiểu học bỏ học là 0,99%, cấp THCS là 1,08%, đến năm 2012, tỷ lệ này giảm tương ứng là 0,02% và 0,49%. Riêng cấp học THPT, tỷ lệ nữ bỏ học lại có xu hướng tăng. Năm 2012, tỷ lệ học sinh nữ học THPT bỏ học là 1,48%, tăng 0,02 điểm phần trăm so với năm 2011. Điều này có thể giải thích là do ở cấp THPT, với những học sinh nữ có học lực yếu hoặc trung bình sẽ có xu hướng bỏ học để kết hôn. Xu hướng này phù hợp với xu hướng kết hôn của dân số cả nước.

Tỉnh Thái Nguyên, tình trạng học sinh nữ bỏ học nhiều hơn ở Thanh Hóa. Năm 2012, tỷ lệ học sinh nữ phổ thông bỏ học là 0,19%, tăng bất thường so với tỷ lệ này năm 2011 chỉ có 0,04%. Chỉ trong vòng 1 năm nhưng ở tất cả các cấp học, tỷ lệ nữ bỏ học có xu hướng gia tăng. Đặc biệt là tình trạng học sinh nữ cấp THPT bỏ học tăng khá nhanh. Năm 2011, tỷ lệ học sinh nữ cấp THPT bỏ học là 0,04% nhưng đến năm 2012, tỷ lệ này đã tăng lên đến 0,51%. Nguyên nhân của tình trạng này tập trung chủ yếu ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi khó khăn. Các em nữ dân tộc với kinh tế khó khăn, học lực yếu nên không còn muốn đi học mà tham gia vào hoạt động sản xuất trong gia đình hoặc lập gia đình.

Kết quả khảo sát tại tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa.

Tóm lại, vấn đề giới trong giáo dục gồm: (i) Tỷ lệ nữ biết chữ vẫn còn thấp so với nam. Nữ nông thôn, nữ DTTS và nữ nghèo biết chữ ít hơn các nhóm khác; (ii) Tỷ lệ trẻ em gái từ 6-14 tuổi chưa bao giờ đến trường cao hơn so với em trai. Tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của trẻ em gái nông thôn, trẻ em gái DTTS, trẻ em gái hộ nghèo cao hơn các nhóm trẻ em gái thành thị, dân tộc Kinh/Hoa và nhóm hộ khá, giàu; (iii) Tỷ lệ thôi học của trẻ em gái nông thôn, DTTS, hộ nghèo cao hơn so với trẻ em gái thành thị, dân tộc Kinh/Hoa và hộ khá, giàu. Cần quan tâm tới tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học khi có tới 11,5% trẻ em chưa hoàn thành cấp học này; (iv) Số liệu về giáo dục chưa được phân tách theo giới tính đầy đủ.

3.5.2. Chính sách bảo đảm y tế tối thiểu

a) Các biện pháp chính sách

Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 quy định: "... công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh, dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế...". Quyết định số 122/QĐ-TTg, ngày 10/01/2013 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, khẳng định quyết tâm Nhà nước chăm lo, bảo vệ và tăng cường sức khỏe nhân dân. Các chương trình mục tiêu quốc gia đã được phê duyệt gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, y tế học đường; Chương trình Mục tiêu Quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm; Chương trình Mục tiêu Quốc gia phòng chống HIV/AIDS.

b) Thành tựu

Hàng loạt chính sách, chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu đã được ban hành trong thời gian qua, tập trung vào chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trong thời gian mang thai và sinh đẻ, chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi, đồng thời nỗ lực thu hẹp khoảng cách giữa thành thị - nông thôn, người dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em gái.

Các chương trình y tế đã góp phần đạt được nhiều kết quả nổi bật trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân: Kết quả, đến năm 2012, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ đạt trên 90%, và nhiều chỉ số sức khỏe cho trẻ em đã được cải thiện. Năm 2012, 96% phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván. Một số bệnh đường tiêu hóa, viêm nang não, nhiều bệnh truyền nhiễm, đặc biệt các bệnh có thể dự phòng bằng vắc-xin đã giảm rõ rệt.⁶³

Trong giai đoạn 2002-2012, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) đã giảm nhanh, đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa bé trai và bé gái. Đây là kết quả của những nỗ lực to lớn của hệ thống y tế, mỗi gia đình và toàn xã hội. Cụ thể, tỷ suất chết của trẻ em nam dưới 1 tuổi ở nước ta năm 2005 là 20,1%, năm 2012 giảm xuống còn 17,5%; trong khi đó tỷ suất chết của trẻ em gái dưới 1 tuổi năm 2005 là 15,4%,

giảm xuống còn 13,3% năm 2012.⁶⁴

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng ở nước ta còn khá cao nhưng nhìn chung không có sự khác biệt lớn giữa bé trai và bé gái. Kết quả Điều tra đánh giá các mục tiêu phụ nữ và trẻ em năm 2011 cho thấy, cả nước có 13,9% bé trai dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng độ II và III về cân nặng theo tuổi (nhẹ cân), tỷ lệ này ở bé gái là 13,3%. So với năm 2006 thì tỷ lệ suy dinh dưỡng độ II và III ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm đáng kể. Đây là kết quả của những nỗ lực thực hiện chính sách trong lĩnh vực này.

Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được đánh giá qua một số chỉ tiêu như tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên, tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ có chuyên môn y tế và tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế. Theo kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình, tình hình phụ nữ được khám thai từ ba lần trở lên đã cải thiện nhanh trong giai đoạn 2006 - 2012, đạt 79,2% năm 2012, tăng gần 19 % so với số liệu năm 2006. Theo Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011, tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn tăng nhanh, đạt 92,9%, tức là đã tăng 29 phần trăm so với năm 2006. Tình hình phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế cũng có nhiều cải thiện đáng kể, năm 2010 có tới hơn 92,4% phụ nữ được sinh con tại cơ sở y tế, tăng 28,3 % so với năm 2006. Chuyển biến to lớn là việc phụ nữ nông thôn được sinh con tại cơ sở y tế tăng nhanh từ 2006 với xấp xỉ 55,8% lên tới 90% vào năm 2010. Tình hình này diễn ra với xu hướng tương tự ở nhóm dân tộc ít người. Trong năm 2006 chỉ khoảng 23,3% phụ nữ được sinh con tại cơ sở y tế thì đến năm 2010 tỷ lệ này đã tăng lên 38 điểm %, và đạt mức 61,7%.⁶⁵

Tỷ lệ tử vong bà mẹ qua các năm đã không ngừng giảm, từ 80/100.000 trẻ đẻ sống năm 2005, xuống 67/100.000 năm 2011. Ước tính năm 2012 tỷ lệ tử vong bà mẹ giảm xuống còn 64/100.000 trẻ sơ sinh sống.⁶⁶

Tuổi thọ trung bình của toàn dân là 73 tuổi, tuy nhiên tuổi thọ trung bình của nữ tiếp tục cao hơn nam. Tuổi

64 Tổng cục Thống kê Việt Nam, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2012.

65 Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

66 Báo cáo số 28/BC -LĐTBXH, 12 tháng 4 năm 2013 của Bộ LĐTBXH: "Báo cáo 5 năm tình hình thực hiện Luật Bình đẳng giới".

63 Nguồn: Báo cáo của Bộ Y Tế.

thọ trung bình tính từ khi sinh năm 2011 của nữ là 75,8 và nam là 70,4.⁶⁷ Tuổi thọ trung bình của nữ và nam ở thành thị cao hơn ở nông thôn.⁶⁸

Tóm lại, những thành tựu trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em gái trong giai đoạn 2002-2012 là: (i) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) đã giảm nhanh, tỷ suất này của bé gái thấp hơn bé trai (13,3% so với 17,5%); (ii) Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng còn khá cao, tuy nhiên không có sự khác biệt lớn giữa em trai và em gái; (iii) Tình hình phụ nữ để được khám thai từ ba lần trở lên đã cải thiện nhanh; (iv) Tuổi thọ trung bình của nữ tiếp tục cao hơn nam, nữ là 75,8 và nam là 70,4; (v) Tỷ lệ tử vong bà mẹ qua các năm không ngừng giảm, từ mức 80/100.000 trẻ đẻ sống năm 2005 xuống khoảng 64/100.000 trẻ sơ sinh sống năm 2012.

d) Khoảng cách giới trong các chính sách đảm bảo y tế tối thiểu



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

67 Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2004-2010. Tuổi thọ trung bình của phụ nữ cao hơn là chuẩn thế giới.

68 Báo cáo phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) năm 2010. Sự khác biệt 5,4 tuổi giữa nam và nữ tại Việt Nam là mức trung bình trong số các nước có cùng chỉ số phát triển.

BẢNG 24. KHOẢNG CÁCH GIỚI TRONG CÁC CHÍNH SÁCH Y TẾ

Quy định	Nhóm nữ thiệt thòi
<p>Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 hướng dẫn thực hiện BHYT quy định:</p> <p>“Người có thẻ BHYT đi khám bệnh, chữa bệnh mà không phải trong tình trạng cấp cứu khi đi công tác, khi làm việc lưu động hoặc đến tạm trú tại địa phương khác thì được khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở y tế tương đương với cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ.</p>	<p>Phụ nữ di cư không có việc làm và nơi ở ổn định, thường xuyên di chuyển khó tuân thủ quy định này.</p>
<p>Chính sách phát triển hạ tầng xã hội tại KCN:</p> <p>Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về KCN, KCX và KKT;</p> <p>Nghị định số 164/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.</p>	<p>Thời gian qua, thực hiện chính sách phát triển hạ tầng xã hội về y tế tại KCN chưa tốt, chưa có KCN nào đảm bảo có đủ cơ sở y tế cho người di cư.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở y tế địa phương (trạm y tế xã/phường) không đủ năng lực quản lý, theo dõi, chăm sóc đầy đủ cho phụ nữ di cư trong thời kỳ mang thai và sinh đẻ; khó quản lý tiêm phòng cho trẻ em trong các hộ di cư, dễ bỏ sót đối tượng. - Tình trạng quá tải tại các cơ sở y tế tại những địa bàn có nhiều người di cư sẽ khiến phụ nữ di cư phải dành nhiều thời gian hơn cho xếp hàng khám chữa bệnh cho bản thân và con em (vai trò giới, phụ nữ đảm nhiệm nhiều hơn chăm sóc sức khỏe cho con em, người già).

Mặc dù đã đạt được rất nhiều thành tựu trong việc đảm bảo y tế tối thiểu, tuy nhiên các nhóm phụ nữ và trẻ em gái có hoàn cảnh đặc biệt vẫn chưa nhận được nhiều nguồn lợi từ những chính sách này. Theo như bảng trên, chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu vẫn chưa đảm bảo tiếp cận công bằng cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái di cư.

Hộp 17. Phụ nữ di cư thiệt thòi hơn trong tiếp cận chăm sóc sức khỏe sinh sản

Người di cư ra đô thị buôn bán, làm thuê cho các hộ gia đình sản xuất-kinh doanh, không mua BHYT, thường xuyên di chuyển chỗ ở nên địa phương cũng khó nắm được danh sách để tuyên truyền vận động, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Họ đi làm từ sáng sớm đến khuya mới về, có muốn gặp họ để phát tài liệu hay tuyên truyền cũng khó. Làm thế nào để biết họ và con cái đã được tiêm phòng ở nơi ở trước hay chưa? Rất khó để tiếp cận được nhóm này.

Lao động nữ di cư ở Thành phố Biên Hòa là đông nhất và tiếp cận dịch vụ y tế kém hơn người địa phương. Họ thường làm các loại hình lao động phổ thông, ở tại nhà trọ, đời sống khó khăn, thời gian để lo lắng về sức khỏe ít và thường tiết kiệm tiền khám chữa bệnh.

Nguồn: Phỏng vấn sâu cán bộ Trung tâm Y tế tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa, Đồng Nai.

Tại Đồng Nai, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp thu hút số lượng lớn lao động nữ thì việc chăm sóc sức khỏe nói chung, chăm sóc sức khỏe sinh sản nói riêng cho công nhân lao động nữ trong nhiều doanh nghiệp ở các khu công nghiệp chưa được đầu tư đúng mức.

Nguồn: Báo cáo tình hình 05 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới của UBND tỉnh Đồng Nai.

Phụ nữ và trẻ em gái di cư là một trong những nhóm đối tượng chịu nhiều thiệt thòi nhất trong tiếp cận và thụ hưởng chăm sóc sức ban đầu và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Do đặc điểm của người di cư không có công việc và chỗ ở ổn định, ít thời gian dành cho chăm sóc sức khỏe, ít tham gia BHYT (đặc biệt đối với nhóm lao động di cư làm việc ở khu vực phi chính thức, tự làm,...), nên họ ít cơ hội tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng.

Chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với phụ nữ và trẻ em gái hộ nghèo, DTTS, vùng khó khăn,... thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng, tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục giải quyết. Cụ thể, mạng lưới cơ sở y tế cấp xã ở các vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa chưa đủ năng lực (phương

tiện, thiết bị, cán bộ) để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với phụ nữ và trẻ em gái địa phương.⁶⁹

Trong năm 2012, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi ở bé gái thấp hơn bé trai tại cả hai khu vực nông thôn và thành thị. Tỷ suất chết của bé trai ở nông thôn là 20,2%, bé gái là 15,3% cao gấp đôi so với tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 10,3% và 7,5%.

Liên quan đến vấn đề chăm sóc sức khỏe khi mang thai, sự chênh lệch vẫn còn xuất hiện giữa nhóm phụ nữ sống ở thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa nhóm dân tộc Kinh và thiểu số, giữa nhóm phụ nữ sống trong hộ nghèo và hộ giàu. Chênh lệch quan sát được giữa nhóm phụ nữ sống ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn về tỷ lệ nữ để được khám thai từ 3 lần trở lên là 17,5 điểm phần trăm. Mức độ chênh lệch giữa vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ với vùng kém phát triển hơn như Tây Nguyên và Miền núi phía Bắc xấp xỉ 30 điểm phần trăm. Chênh lệch giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số là gần 39 điểm phần trăm.

Về phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cũng có sự chênh lệch giữa các nhóm dân tộc, khu vực sinh sống. Khoảng cách chênh lệch đã có chiều hướng thu hẹp qua thời gian, cụ thể là năm 2006 chênh lệch tỷ lệ phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số được đỡ đẻ bởi cán bộ có chuyên môn y tế là 50 điểm % thì đến năm 2010 còn 35 điểm %.⁷⁰

Nhận thức của phụ nữ DTTS còn thấp, ảnh hưởng nặng nề của tập tục lạc hậu cũng là rào cản trong thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với phụ nữ và trẻ em gái. Ví dụ như việc tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ mang thai, theo cuộc điều tra năm 2011, chỉ có 77,5% phụ nữ sinh con được tiêm phòng uốn ván trong hai năm trước đó, tuy nhiên, chỉ có (59,2%) bà mẹ người dân tộc thiểu số được tiêm phòng loại vắc xin này.

Nhóm trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em của các bà

69 ILSSA, mặc dù hầu hết các xã đã có trạm y tế, nhưng mới có 46% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; nhiều cơ sở y tế xuống cấp, cán bộ y tế còn thiếu, trình độ chưa cao, cơ cấu và phân bổ cán bộ y tế mất cân đối.

70 Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

mẹ/người chăm sóc trẻ có trình độ học vấn thấp, trẻ em của các bà mẹ di cư,... có tỷ lệ được tiêm đầy đủ vắc-xin phòng các bệnh cơ bản thấp hơn đáng kể. Đặc biệt, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh của nhóm trẻ em dân tộc thiểu số chỉ đạt 18,2% và trẻ em sơ sinh của các bà mẹ/người chăm sóc trẻ không có bằng cấp chỉ đạt 18,5%.⁷¹ Tỷ lệ được tiêm chủng đầy đủ đối với trẻ em nằm trong 20% dân số nghèo nhất, thấp hơn 22% so với trẻ em nằm trong 20% dân số giàu nhất và tình trạng chênh lệch này có xu hướng tăng lên.

Đồng bào DTTS, thanh niên và người di cư vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bao gồm các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Các khu vực miền núi còn thiếu mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, cơ sở hạ tầng yếu kém và thiếu đội ngũ nhân viên y tế cũng như điều kiện làm việc chưa được đảm bảo. Theo Điều tra Đa chỉ số (MICS) năm 2010, thanh niên chưa lập gia đình có nhu cầu tránh thai rất cao, tuy nhiên 1/3 số này vẫn khó khăn khi tiếp cận thông tin và các dịch vụ sức khỏe sinh sản. Ví dụ, nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng của các nhóm thanh thiếu niên từ 15 đến 19 tuổi và từ 20 đến 24 tuổi là 35,4% và 34,6%. Vì thế, đã xảy ra tình trạng rất nhiều nữ thanh thiếu niên, đặc biệt là nữ thanh niên chưa lập gia đình có thai ngoài ý muốn và nạo phá thai không an toàn. Hơn nữa, tỷ lệ nữ thanh thiếu niên sinh con là 46/1.000. Tỷ lệ này còn cao hơn ở các nhóm có trình độ học vấn thấp; ở nhóm 20% dân số có mức thu nhập thấp nhất; ở các nhóm dân tộc thiểu số sống ở vùng trung du miền Bắc và các khu vực miền núi, cũng như các vùng nông thôn.

Tóm lại, vấn đề giới trong y tế trong giai đoạn 2002-2012 gồm:

- (i) Vẫn tồn tại khoảng cách về tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi khu vực nông thôn và thành thị;
- (ii) Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trở lên chênh lệch giữa thành thị nông thôn, giữa vùng kinh tế phát triển và kém phát triển, giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số;
- (iii) Phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cũng có sự chênh lệch giữa các nhóm dân tộc, khu vực sinh sống;

- (iv) Tình hình tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ mang thai là hết sức cần thiết, tuy nhiên mới đạt tỷ lệ 77,5%, ở nhóm DTTS còn thấp hơn;
- (v) Tiêm đầy đủ vắc xin phòng các bệnh cơ bản cho trẻ em từ 1-2 tuổi⁷² chỉ đạt 40,1% ; tỷ lệ này ở nhóm trẻ em DTTS chỉ có 18,2%;
- (vi) Đồng bào dân tộc thiểu số, thanh niên và người di cư vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bao gồm các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình;
- (vii) số liệu thống kê về y tế chưa được phân tách theo giới tính đầy đủ.

d) Chính sách bảo hiểm y tế

Chính sách cấp thẻ BHYT miễn phí hoặc hỗ trợ một phần ngày càng mở rộng đối tượng, kết hợp đồng bộ với chính sách tuyên truyền, vận động đối tượng tham gia BHYT. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các nhóm đối tượng đặc thù đã góp phần tăng nhanh số người tham gia bảo hiểm y tế: Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 13,4% năm 2001 lên 66,8% năm 2012 (59,3 triệu người), trong đó Nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho 78% số người tham gia, và nhóm đồng bào dân tộc thiểu số được hưởng lợi từ chính sách này, tỷ lệ được hỗ trợ lên đến 83%.⁷³

Hầu như không có sự chênh lệch giữa tỷ lệ nữ và nam có thẻ BHYT ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Theo Khảo sát mức sống dân cư năm 2010, tỷ lệ người có thẻ bảo hiểm y tế hoặc thẻ khám chữa bệnh miễn phí tại cả khu vực thành thị và nông thôn năm 2010 là 59,6%, trong đó, nữ là 59,6% và nam là 59,5%.⁷⁴ Tuy nhiên, tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế ở nông thôn thấp hơn thành thị, cụ thể tỷ lệ này ở nữ nông thôn là 57,8%, nam là 57,9%, các tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 63,2% và 63,8%.⁷⁵

Tỷ lệ phụ nữ có thẻ BHYT ở nhóm dân tộc thiểu số đạt 85,9%, so với tỷ lệ này của nhóm phụ nữ Kinh/

72 Gồm lao, 3 lần nhỏ thuốc phòng bại liệt, sởi và 3 mũi bạch hầu, ho gà, uốn ván (hoặc vắc xin 5 trong 1) và 3 mũi phòng bệnh viêm gan B.

73 Nguồn: Báo cáo của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2013.

74 Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010.

75 Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010.

71 Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

Hoa chỉ là 61.4%.⁷⁶ Nguyên nhân do chính sách BHYT hiện hành, 100% phụ nữ DTTS ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được cấp thẻ BHYT miễn phí.

Hệ thống thống kê hiện tại về đối tượng tham gia BHYT chưa yêu cầu phân tách số liệu theo giới tính, vì vậy rất khó khăn trong việc thu thập và phân tích số liệu phân tách theo giới tính. Tuy nhiên một số kết luận vẫn có thể rút ra từ những số liệu đã có sẵn.

Quy định chế tài xử phạt chủ doanh nghiệp/người sử dụng lao động trong đóng BHYT cho người lao động chưa đủ nghiêm khắc, do đó hiện tượng trốn đóng BHYT vẫn phổ biến. Ở khu vực doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ, khu vực phi chính thức,... đang sử dụng nhiều lao động nữ thì tình trạng vi phạm nhiều hơn.

Các chính sách BHYT trong thời gian qua tập trung mở rộng số lượng người tham gia, tuy nhiên chính sách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh BHYT lại chưa tương xứng. Tình trạng các cơ sở y tế đều quá tải khám chữa bệnh BHYT, bệnh nhân phải chờ đợi lâu khi khám chữa bệnh, gây nên thiệt hại không nhỏ về thời gian cho phụ nữ, vì phụ nữ đảm nhiệm chính công việc chăm sóc sức khỏe cho con nhỏ, cha mẹ già, người ốm đau trong gia đình; phụ nữ là người đưa người thân đi khám chữa bệnh.

tạm bợ, thiếu an toàn cần tiếp tục hỗ trợ. Trong đó, tỷ lệ hộ ở khu vực nông thôn, vùng khó khăn/đặc biệt khó khăn vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Xem xét tình trạng nhà ở theo giới tính của chủ hộ cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình đang ở nhà tạm và nhà thiếu kiên cố của chủ hộ là nữ thấp hơn so với chủ hộ là nam tương ứng là 4,7% và 5,9%.

3.5.3 Chính sách đảm bảo nhà ở tối thiểu

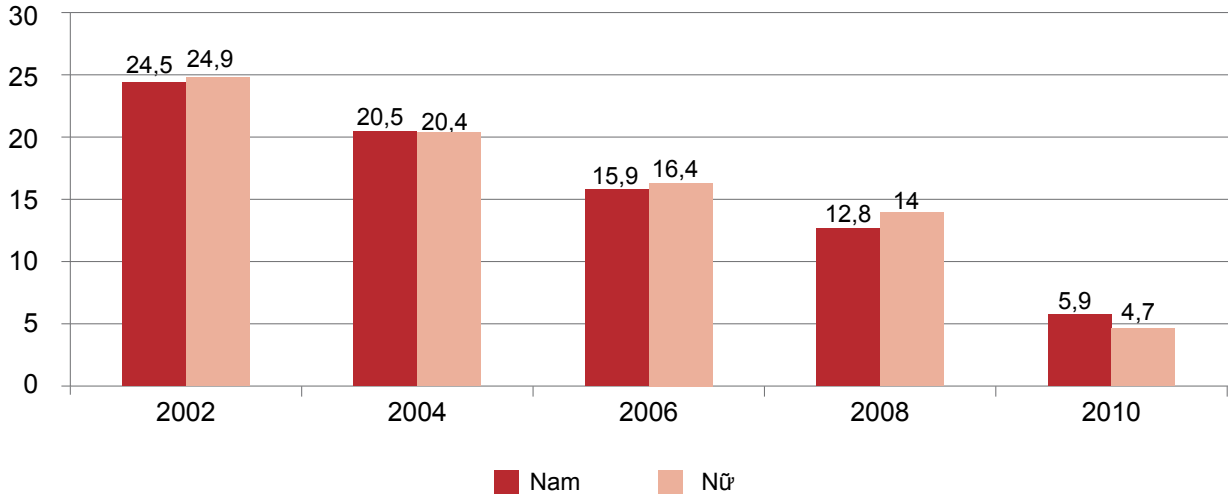
a) Biện pháp chính sách

Trong thời gian qua, hàng loạt chính sách, chương trình, dự án được triển khai trong phạm vi cả nước nhằm cải thiện điều kiện sống cho các hộ gia đình, đặc biệt là hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, v.v. Từ năm 2008, Chương trình 167 hỗ trợ nhà ở cho 500.000 hộ nghèo bắt đầu triển khai. Đến năm 2010, đã hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 507.143. Trong tổng số đã được hỗ trợ có 224 nghìn hộ là đồng bào dân tộc thiểu số.⁷⁷ Bên cạnh chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, thời gian qua Nhà nước cũng ban hành chính sách hỗ trợ nhà ở cho người lao động ở các khu công nghiệp/khu chế xuất, chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp,... Tuy nhiên, đến năm 2010, vẫn còn 7,5% hộ gia đình phải sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố và 5,7% hộ sống trong nhà đơn sơ,

76 Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2012.

77 Bộ xây dựng, Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình 167 hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2008-2010.

BIỂU ĐỒ 4. TỶ LỆ HỘ ĐANG Ở NHÀ TẠM/THIẾU KIẾN CÓ CHIA THEO GIỚI TÍNH CHỦ HỘ (%)



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2002-2010.

b) Khoảng cách giới và những rào cản trong vấn đề đảm bảo nhà ở tối thiểu

Trước hết, có sự cách biệt nghiêm trọng trong số liệu thống kê phân tách theo giới tính về nhà ở. Hệ thống thống kê hiện tại về nhà ở chưa yêu cầu phân tách số liệu theo giới tính, vì vậy rất khó khăn trong việc thu thập và phân tích số liệu về phụ nữ và trẻ em gái. Cần có số liệu được phân tách theo giới tính của chủ hộ/người được hỗ trợ nhà ở, và từ đó trong quá trình triển khai chính sách, cần chú ý nhu cầu khác nhau của nữ và nam là chủ hộ gia đình được hưởng lợi từ chính sách này.

Sự tham gia của phụ nữ trong quá trình triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở là vấn đề cần quan tâm. Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh cho thấy các hộ gia đình nữ là đối tượng hưởng lợi chính sách phần lớn là hộ nghèo, khó khăn, DTTS,... học vấn thấp, năng lực tham gia các cuộc họp, ra quyết định còn rất hạn chế. Định kiến giới trong xã hội và gia đình tạo nên rào cản trong việc phụ nữ tham gia vào quyết định xây dựng, sửa chữa nhà. Đối với các hộ phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ, tâm lý e dè, ngại ngần là rào cản, hạn chế chị em trong tiếp cận chính sách hỗ trợ nhà ở.

Trong hệ thống cơ quan, tổ chức, việc tham gia của phụ nữ vào triển khai chính sách, ra quyết định hỗ trợ nhà ở đều ở tỷ lệ thấp; ngoại trừ Hội LHPN, cơ quan, tổ chức có tỷ lệ nữ cao nhất khoảng 30%.

Hiện nay, theo quy định tham vấn tại địa phương về nhà ở, chỉ có người dân địa phương có cư trú lâu dài tại địa phương mới được tham gia tham vấn. Theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg⁷⁸, để lựa chọn hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở, chính quyền phối hợp với các tổ chức đoàn thể địa phương tổ chức hội nghị/họp bình xét công khai ở thôn, bản. Nhược điểm của cách làm này là các nhóm đối tượng yếu thế nhất lại thường không đủ năng lực để tham gia ý kiến, bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Các nhóm đang hạn chế về năng lực này gồm: Phụ nữ mù chữ hoặc trình độ học vấn thấp; phụ nữ DTTS, phụ nữ tại các địa bàn có định kiến giới nặng nề về vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội, phụ nữ đơn thân có con nhỏ,...

Quy định về mức hỗ trợ nhà ở chậm điều chỉnh, số tiền hỗ trợ chỉ đủ một phần chi phí xây dựng thực tế, các hộ gia đình phải tự bù thêm ngày càng nhiều hơn. Một số hộ phụ nữ làm chủ hộ quá khó khăn, không đủ khả năng bù thêm chi phí, phải chịu cảnh xây dựng dở dang, kéo dài hoặc mắc nợ.

Tại các khu công nghiệp/khu chế xuất như dệt-may, da giày, lắp ráp điện tử, chế biến thủy sản xuất khẩu có tỷ lệ lao động nữ trên 80%, việc thiếu

⁷⁸ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

nhà ở phù hợp tại các khu công nghiệp này chính là một vấn đề giới đáng quan tâm. Các chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp triển khai rất chậm do có nhiều vướng mắc về công tác quy hoạch, bố trí quỹ đất; chính sách ưu đãi nhằm thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội cho khu công nghiệp chưa hấp dẫn. Kết quả là mới có một số ít công trình được xây dựng thí điểm, bố trí cho số lượng nhỏ phụ nữ di cư - mới chỉ có 9 dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng, đáp ứng chỗ ở cho khoảng 27.800 lao động tại các khu công nghiệp.⁷⁹

Do tình trạng thiếu nhà ở phù hợp, người lao động ở các khu công nghiệp/ khu chế xuất và lao động di cư làm việc tại các cơ sở phi chính thức ở thành thị phải lựa chọn những nhà trọ tư nhân chật hẹp, diện tích sử dụng bình quân từ 2-3m²/người, không bảo đảm những điều kiện tối thiểu về vệ sinh, điện, nước. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội năm 2012⁸⁰ thì rất ít khu công nghiệp/khu chế xuất có nhà trọ cho người lao động di cư (tại ba tỉnh được khảo sát, chỉ có 5-10 phần trăm nhu cầu nhà ở của người lao động tại các khu công nghiệp đã được đáp ứng). Người lao động di cư, đặc biệt là lao động nữ di cư làm thuê cho các hộ SX-KD-DV, tự làm tại các đô thị, phải tự kiếm nhà trọ. Tuy nhiên, các khu nhà trọ cũng thường ở tại những địa bàn xa, hẻo lánh, không đảm bảo an toàn, không có các dịch vụ như chợ, gửi trẻ. Người lao động, đặc biệt là lao động nữ có nguy cơ bị trộm cắp, xâm hại tình dục tại nơi ở trọ hoặc trên đường về nhà trọ.

Hộp 18. Sáng kiến về ổn định giá nhà trọ cho phụ nữ di cư

Ở thành phố Hồ Chí Minh đã có chương trình vận động các chủ nhà trọ thực hiện “bình ổn giá thuê nhà cho người lao động di cư”. Tuy nhiên, sáng kiến này chỉ thực hiện trong thời gian nhất định. Cần có chính sách hỗ trợ bình ổn giá nhà trọ cho phụ nữ và trẻ em gái di cư nhằm góp phần ổn định cuộc sống của họ.

Phát biểu của Ông Phạm Ngọc Tiến, Vụ trưởng Vụ Bình đẳng giới, MOLISA tại hội thảo chính sách “An sinh xã hội đối với phụ nữ và trẻ em gái di cư”, Hà Nội, 31/3/2014)

3.5.4 Chính sách bảo đảm nước sạch cho người dân

a) Biện pháp chính sách

Các chính sách, chương trình triển khai trong thời gian qua đã cải thiện cơ bản tình hình sử dụng nước sạch của dân cư, đặc biệt là ở vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng núi cao. Các chính sách đó bao gồm Chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã giúp định hình một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Ở 3 tỉnh khảo sát đều đang đồng thời triển khai nhiều chính sách/chương trình/dự án về nước sạch vệ sinh môi trường của Chính phủ, của địa phương và tổ chức quốc tế tài trợ, cụ thể: Các chương trình cấp vùng tại đồng bằng sông Hồng và miền Trung, Chương trình tín dụng ưu đãi cho cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Và các chương trình được tài trợ bởi các tổ chức và đối tác phát triển quốc tế. Kết quả, tăng tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ 62% năm 2005 lên 81% năm 2010, trong đó 43% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn Việt Nam.

b) Thành tựu

Nhờ đẩy mạnh triển khai các chính sách nói trên, tình hình hộ gia đình và người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đã cải thiện đáng kể, và đặc biệt ở tỉnh Đồng Nai.

79 Nguồn: Báo cáo bởi Bộ Xây Dựng.

80 Bộ LĐTBXH, dự án cấp Bộ năm 2012 “Thực trạng về việc làm và mức sống của lao động tại các khu công nghiệp tại Việt Nam”.

BẢNG 25. TỶ LỆ NGƯỜI DÂN SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH

	Năm	Thái Nguyên	Thanh Hóa	Đồng Nai	Cả nước
Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	2013	78,0	75,0	93,8	
	2012	77,9	73,0	93,1	78
	2011	73,9	69,9	92,1	
	2010	70,0	67,9	90,0	77

Nguồn: Khảo sát Mức sống hộ gia đình, Tổng cục thống kê (cả nước); và Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai (ILSSA 2013)

Có 78% hộ gia đình trên phạm vi toàn quốc đã sử dụng các nguồn nước sạch cho sinh hoạt hàng ngày vào năm 2010.⁸¹ Xét theo giới tính của chủ hộ, hộ gia đình do lao động nữ là chủ hộ có tỷ lệ sử dụng nước sạch cho ăn uống cao hơn đáng kể so với các hộ gia đình do lao động nam là chủ hộ, tương ứng là 81% và 75%. Điều này cũng gắn với vai trò giới hiện tại, công việc lấy nước phục vụ sinh hoạt do phụ nữ đảm nhiệm nhiều hơn nam giới.

c) Khoảng cách giới và các rào cản

Cũng giống như các lĩnh vực dịch vụ khác, hệ thống thống kê hiện tại về nước sạch và vệ sinh môi trường chưa yêu cầu phân tách số liệu theo giới tính, vì vậy rất khó khăn trong việc thu thập và phân tích số liệu về phụ nữ và trẻ em gái. Tuy nhiên một số vấn đề giới cơ bản và các rào cản về giới vẫn được phát hiện qua các cuộc điều tra.

Một số nhóm phụ nữ và người dân vẫn khó khăn trong tiếp cận nước sạch hợp vệ sinh, kể cả những địa bàn thuận lợi như thành thị. Đó là nhóm phụ nữ di cư sinh sống trong các khu nhà trọ, phụ nữ nghèo, phụ nữ DTTS sinh sống ở các khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, và phụ nữ ở các địa bàn khó khăn,...

81 Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình, năm 2010, Tổng cục Thống kê.

Hộp 19. Thực trạng sử dụng nước sạch hợp vệ sinh của các nhóm phụ nữ tại 03 tỉnh khảo sát

Đồng Nai: Trong 3 địa phương, tình hình cung cấp nước sạch ở Đồng Nai khả quan nhất, khi hệ thống cấp nước đã được đầu tư tương đối tốt, tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh lên tới 93,8% năm 2012, đạt kế hoạch của tỉnh đề ra. Trong số này, tỷ lệ nữ chiếm hơn nửa. Tuy nhiên, đó mới chỉ tính đến cấp nước sạch cho người dân địa phương. Nhóm phụ nữ di cư sinh sống trong các khu nhà trọ gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận, sử dụng nước sạch hợp vệ sinh vì các khu nhà trọ này thường đặt tại các vùng ngoại ô, xa trung tâm,... hệ thống cung cấp nước sạch tập trung ở vùng này chưa thể đáp ứng nhu cầu của người di cư. Do vậy, phần lớn phụ nữ trong các khu nhà trọ vẫn phải dùng các nguồn nước không đảm bảo vệ sinh như giếng khoan trong khu vực ô nhiễm, nước mưa,...

Thanh Hóa, Thái Nguyên: Cung cấp nước sạch cho người dân nói chung và phụ nữ nói riêng còn nhiều khó khăn, tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh chỉ đạt 75%. Đặc biệt, nhóm người dân sinh sống tại các khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, tỷ lệ sử dụng các nguồn nước không đảm bảo vệ sinh vẫn cao, có vùng chỉ đạt 30% đến 50%. Trong nhóm này, phụ nữ và trẻ em gái DTTS thiệt thòi hơn vì họ phải giành nhiều thời gian hơn đi xa lấy nước sạch phục vụ ăn uống. Phụ nữ và trẻ em gái cũng gặp nhiều nguy cơ bị mắc các bệnh phụ khoa hơn khi sử dụng nước sinh hoạt không hợp vệ sinh.

Nguồn: Kết quả khảo sát tại 3 tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai.

Một khó khăn nữa liên quan đến sự tham gia của phụ nữ vào chính sách, chương trình liên quan đến nước sạch. Mặc dù phụ nữ là đối tượng sử dụng nước chính trong hộ gia đình, tuy nhiên họ lại ít cơ hội tham gia vào các quyết định quan trọng về hệ thống cấp nước sạch. Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ yếu thế thường chiếm tỷ lệ không đáng kể ở các vị trí quan trọng, ra quyết định trong chính quyền, đoàn thể, từ cấp thôn, xã, đến huyện, tỉnh. Do vậy, trong các quyết định quan trọng về nước sạch, tiếng nói của phụ nữ chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, chủ yếu từ đại diện Hội phụ nữ.

Chưa có quy định rõ ràng về sự tham gia của phụ nữ và tổ chức đại diện của phụ nữ trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và triển khai xây dựng, vận hành các công trình nước sạch, vệ sinh môi trường; tại một vài

địa phương, phụ nữ thậm chí còn không được tham gia các cuộc họp như vậy. Do đó, hiệu quả sử dụng của một số công trình nước sạch chưa cao, chưa phù hợp với nhu cầu của người sử dụng chính là phụ nữ và em gái. Điều này cũng hạn chế sự tham gia của phụ nữ vào việc vận hành và duy trì hệ thống cung cấp nước. Mặt khác, trong hộ gia đình ở các vùng, miền định kiến vai trò giới còn nặng nề thì phụ nữ ít được tham gia vào quyết định của hộ gia đình về xây dựng các công trình nước sạch nhỏ lẻ như giếng khoan, giếng đào, bể, lu nước...

Hộp 20. Phụ nữ tham gia vào các quyết định về xây dựng hệ thống nước sạch tập trung và công trình nước sạch nhỏ lẻ như thế nào?

Đa số các quyết định đầu tư hệ thống cấp nước và vệ sinh của làng, của xóm là do các cuộc họp thôn/xóm, xã và cấp cao hơn bàn bạc và ra quyết định. Các cuộc họp này đều có cả nam cả nữ tham gia, nhưng nhìn chung số lượng nữ tham gia vẫn còn thấp. Do đó những đóng góp của phụ nữ vào vấn đề nước sạch có vẻ như không được tính đến.

Ở hộ gia đình, người chồng và vợ cùng tham gia bàn bạc, nhưng người chồng vẫn là quyết định chính. Ở các vùng nông thôn, miền núi, DTTS thì người vợ hiếm khi được tham gia ý kiến vào vấn đề này.

Ban chỉ đạo nước sạch và vệ sinh môi trường ở địa phương gồm các thành viên từ các cơ quan và ban ngành. Ban chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, vận động, hỗ trợ các hộ gia đình trong dự án cải tạo các công trình nước và vệ sinh. Tỷ lệ nữ trong Ban chỉ đạo thấp, chủ yếu là thành viên của Hội Phụ nữ địa phương. Nguyên nhân là do tiêu chí lựa chọn thành viên: thành viên Ban chỉ đạo phải là người đứng đầu trong các tổ chức, đoàn thể trong xã. Vì thế, để đảm bảo được tỷ lệ cân bằng nam nữ trong ban chỉ đạo là rất khó.

Nguồn: Phỏng vấn sâu với cán bộ và người dân tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hóa và Đồng Nai

Một rào cản khác là định mức cho vay xây dựng các công trình nước sạch và vệ sinh hiện quá thấp, dẫn đến hộ nghèo không dám vay để chi trả cho các chi phí thực tế. Đơn cử như cho vay làm nhà vệ sinh, mức vay chỉ 4 triệu đồng, với vật giá hiện tại người nghèo không làm được nhà vệ sinh. Vì thế, không ít hộ nghèo sau khi vay vốn đã sử dụng vốn vay “không đúng mục đích”.

3.5.5. Đảm bảo việc tiếp cận thông tin cho người nghèo và các khu vực nghèo

a) Biện pháp chính sách

Trong thời gian qua, một số chính sách về phát triển thông tin, truyền thông đã giúp truyền tải thông tin về giáo dục, văn hóa, giải trí một cách nhanh chóng tới các khu vực miền núi, vùng DTTS, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới và hải đảo để nâng cao mức sống người nghèo. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015 đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo nhằm rút ngắn thời gian và khoảng cách cho việc thông tin giữa các vùng miền.⁸²

Kết quả là hệ thống thông tin và viễn thông đã bao phủ phần lớn cả nước. Tính đến năm 2012, hầu hết các xã miền núi, vùng sâu, khu vực biên giới và hải đảo đã có sóng phát thanh, truyền hình, nhiều đài phát thanh và đài truyền hình địa phương và trung ương đã có chương trình được dịch ra tiếng địa phương của đồng bào DTTS.

Các địa phương đều xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về bình đẳng giới trong lĩnh vực thông tin trong Kế hoạch hành động về bình đẳng giới 2011-2015 của tỉnh. Các biện pháp chính sách cụ thể nhằm tăng cường sự tiếp cận của các nhóm phụ nữ yếu thế tới thông tin đại chúng, cụ thể là nhóm phụ nữ nghèo, DTTS ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn khó khăn,... Các biện pháp⁸³ cụ thể là:

(i) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất hệ thống Đài truyền thanh cơ sở; phủ sóng vùng lõm phát thanh, truyền hình để đảm bảo phủ sóng tới những khu vực khó khăn có nhiều phụ nữ nghèo, DTTS sinh sống. (ii) Tăng cường chất lượng hệ thống đài truyền thanh xã ở những vùng khó khăn. (iii) Hỗ trợ thiết bị nghe nhìn cho các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ dân tộc ít người, các điểm sinh hoạt cộng đồng dân cư chưa có thiết bị nghe và xem. (iv) Tăng cường nội dung thông tin đối với phụ nữ dân tộc ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới. (v) Tạo điều kiện cho việc tiếp cận kịp thời các thông tin kinh tế - xã hội, các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước tại các vùng sâu. Cụ thể, xây dựng các chương trình, chuyên mục, tin, bài,... định

kỳ về bình đẳng giới và phụ nữ trên sóng phát thanh, truyền hình địa phương, phát bằng tiếng dân tộc, phát trong những khung giờ phù hợp với đặc điểm sinh hoạt của địa phương để phụ nữ có thể tiếp cận được.

Kết quả tính đến 2012, ở 3 tỉnh khảo sát, tỷ lệ đảm bảo phủ sóng phát thanh, truyền hình, có đài truyền thanh xã đạt khá cao. Điển hình là Đồng Nai, hiện tại 171/171 xã đã phủ sóng phát thanh, 170/171 xã phủ sóng truyền hình mặt đất, 171/171 xã có đài truyền thanh xã.

Sáng kiến xây dựng chuyên mục, tin, bài về bình đẳng giới đã đạt được những kết quả ban đầu, góp phần tuyên truyền, phổ biến thông tin về bình đẳng giới tới đông đảo phụ nữ.

b) Vấn đề giới trong chính sách về tiếp cận thông tin cho người nghèo và vùng nghèo

Số liệu thống kê về thông tin, truyền thông hiện tại chưa phân tách theo giới tính, do đó khó đo lường, tính toán được số lượng phụ nữ chưa được tiếp cận thông tin truyền thông. Cần có những cuộc điều tra chuyên đề với công cụ thu thập thông tin chi tiết mới có thể phản ánh chính xác tình hình.

Chính sách đảm bảo thông tin cho người nghèo, vùng nghèo chưa nhạy cảm giới, chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu và khả năng tiếp cận thông tin cung cấp của phụ nữ và trẻ em gái. Cách thức phổ biến thông tin chưa đa dạng, nội dung nghèo nàn, hình ảnh, tranh vẽ, phim chưa phù hợp với văn hóa, tập quán của các nhóm phụ nữ DTTS. Các chương trình bằng tiếng dân tộc còn ít. Các nhóm phụ nữ và trẻ em gái DTTS, hộ nghèo, sinh sống ở các khu vực xa xôi, trình độ học vấn thấp, thậm chí không biết chữ, ít cơ hội tham gia hoạt động cộng đồng sẽ bị hạn chế hơn trong tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn thông tin này.

Ở khu vực nông thôn, khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo,... phụ nữ càng khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn thông tin. Bên cạnh nguyên nhân về sự xa xôi, địa hình khó khăn cho giao thông đi lại thì một rào cản khác đối với phụ nữ trong việc tiếp cận thông tin là những tập tục, quan niệm lạc hậu về vai trò giới đối với phụ nữ. Trình độ nhận thức của các nhóm phụ nữ đặc thù thấp; một tỷ lệ phụ nữ mù chữ và không hiểu tiếng Việt, do vậy kết quả, hiệu quả thông tin, truyền thông còn hạn chế.

Có thể xem xét khả năng tiếp cận các nguồn thông

82 Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 5/9/2012.

83 Kế hoạch Hành động về Bình đẳng giới tại 3 tỉnh khảo sát.

tin của các hộ gia đình thông qua sử dụng các thiết bị/nguồn cung cấp thông tin như internet, sách, báo, tạp chí, máy điện thoại cố định, điện thoại di động, tivi, đài,... Việc hạn chế của dữ liệu được phân tách theo giới ở cấp hộ gia đình cho thấy sự khác biệt lớn trong việc tiếp cận thông tin giữa hộ gia đình có nam hay nữ đứng đầu.

Một số địa bàn, khu vực khó khăn chưa được phủ sóng phát thanh, truyền hình hay truyền thanh xã. Mặc dù có vùng đã được phủ sóng nhưng vẫn còn hộ gia đình do phụ nữ là chủ hộ chưa có các thiết bị nhận thông tin như ti vi, radio,... Mặt khác, do sinh sống ở nơi xa xôi, đời sống khó khăn, gánh nặng công việc gia đình nên rất ít phụ nữ thu xếp thời gian và công việc gia đình để đến các điểm công cộng (nhà văn hóa thôn, xã,...) hoặc đến nhà cán bộ thôn, xã để nhận thông tin.

Tỷ lệ hộ gia đình do nữ là chủ hộ tiếp cận tất cả các nguồn thông tin nói trên luôn thấp hơn so với tỷ lệ này của hộ gia đình do nam là chủ hộ.⁸⁴ Các thiết bị nhiều hộ gia đình sử dụng để tiếp nhận thông tin nhất là ti vi. Có hơn 70% hộ gia đình do chủ hộ là nam đang sử dụng, nhưng chỉ có gần 40% hộ gia đình do nữ làm chủ hộ đang sử dụng. Tương tự, tỷ lệ hộ gia đình do nam làm chủ hộ sử dụng điện thoại di động để tiếp cận thông tin là 58,6%, cao gấp đôi so với các hộ gia đình do nữ làm chủ hộ, 29,5%.

Với những nguồn thông tin hiện đại như internet, có sự chênh lệch rất lớn về tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tương ứng là 17,5% và 1,9%. Sự hạn chế về kiến thức, kỹ năng sử dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại sẽ cản trở phụ nữ, đặc biệt là nữ nghèo, nữ DTTS trong tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin hiện đại.

3.6 Các vấn đề giới trong an sinh xã hội và bài học kinh nghiệm

3.6.1 Nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giới trong an sinh xã hội

1. Thứ nhất, mặc dù có rất ít những quy định mang tính phân biệt đối xử trực tiếp, nhưng rõ ràng một số chính sách, quy định có thể dẫn đến việc phân biệt đối xử gián tiếp thông qua việc làm hạn chế sự tiếp cận, tham gia và thụ hưởng chính sách của nhóm phụ nữ và trẻ em gái.
2. Thứ hai, còn hạn chế về lồng ghép giới vào các chính sách ASXH; hệ thống thống kê, báo cáo về ASXH chưa đầy đủ, các chỉ tiêu chưa được phân tách theo giới tính. Do vậy, không có đủ thông tin, tư liệu cần thiết phục vụ phân tích giới, xác định vấn đề giới cũng như đề xuất các giải pháp cho các rào cản mang tính hệ thống đối với bình đẳng giới trong ASXH.
3. Thứ ba, nhận thức, hiểu biết về bình đẳng giới, lồng ghép giới chưa đầy đủ của tất cả các đối tác liên quan đến xây dựng, thực hiện chính sách ASXH, bao gồm cả các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và đối tượng hưởng lợi cũng là nguyên nhân dẫn đến những vấn đề giới hoặc cản trở giải quyết vấn đề giới trong ASXH.
4. Thứ tư, định kiến giới dai dẳng trong các tầng lớp xã hội ở các mức độ khác nhau cũng là lực cản thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực ASXH. Những lĩnh vực, địa bàn có định kiến giới càng sâu sắc thì phụ nữ và trẻ em gái càng thiệt thòi, càng khó khăn trong thực hiện bình đẳng giới trong ASXH.
5. Thứ năm, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế nhằm thực hiện bình đẳng giới trong ASXH chưa mang tính tổng thể trong toàn bộ hệ thống ASXH. Tuy vậy, các hỗ trợ lồng ghép giới trong từng dự án, chương trình cụ thể, cả cấp Trung ương và địa phương cũng là những bài học kinh nghiệm quý báu, gợi ý cho việc lồng ghép giới tổng thể trong toàn hệ thống ASXH thời gian tới để nhân rộng và phổ biến những bài học kinh nghiệm từ các dự án và chương trình được quốc tế hỗ trợ.

84 Nguồn: Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2010, Tổng cục Thống kê.

3.6.2 Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, cần có kế hoạch lồng ghép giới trong toàn bộ hệ thống ASXH để đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ. Kế hoạch cần được xây dựng sử dụng phương pháp dựa trên bằng chứng và nên có sự tham gia của chuyên gia giới (trong nước và quốc tế). Lộ trình lồng ghép giới trong hệ thống ASXH và việc thực hiện phải được xây dựng và đưa vào thực hiện.

Thứ hai, cần phân bổ nguồn lực đầy đủ cho thực hiện lồng ghép giới, từ khâu thiết kế, thực hiện chính sách đến khâu giám sát, đánh giá. Cần có nguồn lực tài chính để thực hiện lồng ghép giới đầy đủ, kịp thời mới đảm bảo thành công.

Thứ ba, vì ASXH có phạm vi bao quát lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều nhóm xã hội rộng lớn. Vì vậy, nếu tuyên truyền, vận động, thu hút sự quan tâm và tham gia của toàn bộ các nhóm xã hội cùng ủng hộ, tham gia thì mới đảm bảo lồng ghép giới thành công.

Cuối cùng, cần các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường việc học hỏi từ những thực hành tốt trong nước và trên quốc tế về lồng ghép giới vào các chính sách và chương trình ASXH.





Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2014-2020

Mục 1 của chương trình bày những kết luận và phát hiện chính thông qua các tài liệu, việc phân tích chính sách, kết quả, các vấn đề và khoảng cách bình đẳng giới trong hệ thống AXSH ở Việt Nam. Mục 2 trình bày các khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy hệ thống ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái. Phụ lục 1 cung cấp những dự báo một số chỉ tiêu ASXH theo 4 lĩnh vực đối với phụ nữ và trẻ em gái dựa trên các xu hướng và dữ liệu hiện tại. Những dự báo này là nền tảng hình thành nên các đề xuất điều chỉnh các mục tiêu và các chỉ tiêu về bình đẳng giới trong Nghị quyết 70/NQ-CP, Nghị quyết 15-NQ/TW về ASXH được giới thiệu trong Phụ lục 2.

4.1 Kết luận

a) Chính sách về đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo

Thành tựu:

Hệ thống chính sách về thị trường lao động trong khuôn khổ ASXH khá hoàn chỉnh gồm chính sách phát triển thị trường lao động; chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề; chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Một trong những mục tiêu của các chính sách này nhằm chủ động hỗ trợ phụ nữ nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu. Các nhóm phụ nữ được hưởng lợi từ chính sách này gồm: nữ thanh niên mới bước vào thị trường lao động, thất nghiệp, thiếu việc làm và cả những người đang có nhu cầu tìm việc làm tốt hơn.

Khoảng cách giới:

- Hệ thống dữ liệu chưa có tính nhạy cảm giới. Lỗi hỏng trong dữ liệu phân tách giới gây ra những khó khăn trong việc tra cứu những tiến bộ cho phụ nữ.
- Bộ Luật lao động chỉ điều chỉnh khu vực có quan hệ lao động, trong khi nữ chỉ chiếm 40,6% ở khu vực này.
- Hệ thống cung cấp dịch vụ (các trung tâm, doanh nghiệp giới thiệu việc làm, dạy nghề...) chưa đáp ứng giới, phân bố hệ thống cung cấp dịch vụ (phần lớn tại các đô thị lớn) chưa đảm bảo tiếp cận bình đẳng cho các nhóm phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ yếu thế.
- Chính sách tín dụng ưu đãi còn chồng chéo phức tạp, chưa kết hợp đồng bộ với các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.
- Quy định về mức vay, thời hạn vay, điều kiện vay chưa phù hợp với nhu cầu thực tế sản xuất-kinh doanh của phụ nữ và người di cư. Vẫn còn một bộ phận phụ nữ di cư khó tiếp cận kênh vay vốn ưu đãi này.

b) Chính sách bảo hiểm xã hội

Thành tựu:

Phụ nữ tham gia BHXH bắt buộc được hưởng chế độ thai sản khi mang thai, nuôi con nhỏ, khi thực hiện biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Luật BHXH đã quy định thêm loại hình BHXH tự nguyện nhằm tạo cơ hội cho nhiều phụ nữ tham gia

Khoảng cách giới:

- Một số quy định về phạm vi đối tượng tham gia BHXH có thể dẫn đến sự phân biệt gián tiếp đối với phụ nữ. Ví dụ, lao động có hợp đồng lao động thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên⁸⁵ được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong khi nữ chiếm tỷ lệ thấp trong nhóm này hơn nam, dẫn đến phụ nữ có ít cơ hội tham gia BHXH.
- Chính sách BHXH tự nguyện còn quá mới mẻ và chưa quan tâm đầy đủ đến nhu cầu của phụ nữ, chưa có chế độ thai sản, nuôi con, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
- Quy định về chế tài xử phạt các vi phạm BHXH chưa đủ mạnh, cộng với ý thức tuân thủ pháp luật BHXH của các doanh nghiệp/chủ sử dụng lao động chưa tốt, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của lao động, đặc biệt là nữ.
- Công tác thống kê BHXH chưa quy định phải có số liệu về đối tượng phân tách theo giới tính, gây khó khăn cho việc báo cáo, thống kê về khoảng cách giới trong BHXH.

c) Chính sách trợ giúp xã hội

Thành tựu:

Chính sách đã hỗ trợ những nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế, thiệt thòi nhất trong xã hội, giúp họ vượt qua khó khăn và hòa đồng với xã hội. Trong các chính sách TGXH đã có quan tâm nhất định đến nhu cầu

⁸⁵ Sửa đổi năm 2015 của Luật BHXH quy định rằng lao động có hợp đồng đủ từ 1 tháng trở lên được tham gia bảo hiểm bắt buộc. Thay đổi này bắt đầu có hiệu lực sau khi báo cáo này bắt đầu.

đặc thù của phụ nữ. Định mức nuôi dưỡng cho các là nữ trong cơ sở bảo trợ xã hội đã tính đến chi phí riêng cho phụ nữ như tiền vệ sinh phụ nữ hàng tháng, trong cơ sở bố trí nhà tắm, vệ sinh riêng biệt,...

Khoảng cách giới:

- Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, mới bằng 45% so với chuẩn nghèo, bằng 20% so với mức sống tối thiểu, chưa bảo đảm nhu cầu trợ cấp của đối tượng TGXH nói chung, của phụ nữ và trẻ em gái nói riêng.
- Quy định về thiết kế, xây dựng, vận hành các cơ sở bảo trợ xã hội, chưa bố trí đầy đủ khu vực dành riêng cho những nhóm phụ nữ cần bảo vệ đặc biệt như trẻ em gái mồ côi, nhóm nữ bị khuyết tật, tâm thần nặng nhằm tránh nguy cơ bị xâm hại tình dục, có thai và sinh con ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây nhiễm qua tình dục.
- Công tác thống kê về TGXH, số liệu chưa được phân tách theo giới tính, gây khó khăn trong việc rà soát cũng như báo cáo về khoảng cách giới.

d) Chính sách về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Thành tựu:

Các chính sách về tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản đã đặt mục tiêu hỗ trợ các hộ gia đình nghèo, các nhóm DTTS, nông thôn và yếu thế. Các chính sách này có quan tâm đến nhu cầu và sự tham gia của phụ nữ và trẻ em gái.

Khoảng cách giới:

- Các dịch vụ xã hội công được cung cấp theo đăng ký hộ khẩu và theo khu vực, khiến con em của phụ nữ di cư khó tiếp cận được.
- Quy hoạch hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản chưa quan tâm đầy đủ nhu cầu và hoàn cảnh của phụ nữ và trẻ em gái ở các địa bàn DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Số lượng và chất lượng dịch vụ ở các

địa bàn này vẫn còn hạn chế đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em gái.

- Phối hợp trong triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục, y tế với chính sách hôn nhân gia đình và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo,... chưa đồng bộ. Đây là một trong những nguyên nhân khiến tình trạng trẻ em gái hộ nghèo, hộ DTTS bỏ học để lao động, để kết hôn sớm vẫn diễn ra.
- Chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, quy định về công tác bình xét đối tượng hưởng lợi có thể thiết thời cho những phụ nữ yếu thế, hạn chế về năng lực tham gia, đóng góp ý kiến, tự bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.
- Các chính sách hiện hành chưa quy định rõ ràng về sự tham gia của phụ nữ và tổ chức đại diện của phụ nữ trong quá trình lập kế hoạch và triển khai xây dựng, vận hành các công trình dịch vụ xã hội công như nước sạch, vệ sinh môi trường.
- Hệ thống dữ liệu thông tin thống kê về tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản chưa phân tách theo giới tính.

4.2 Khuyến nghị chính sách

Khuyến nghị 1

Thực hiện lồng ghép các mục tiêu bình đẳng giới vào quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW, Nghị quyết 70/NQ-CP về ASXH ở các cấp, trong phạm vi toàn quốc thông qua tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cơ quan liên quan về lồng ghép giới trong ASXH; tổ chức đào tạo, tập huấn về lồng ghép giới cho cán bộ liên quan; và tăng cường công tác thanh, kiểm tra, xử phạt vi phạm.

Khuyến nghị 2

Thế chế hóa “Hệ thống theo dõi đánh giá các mục tiêu bình đẳng giới trong Nghị quyết 15-NQ/TW về an sinh xã hội” nhằm ban hành và triển khai thực hiện trên phạm vi toàn quốc. Xây dựng tài liệu kỹ thuật hướng dẫn áp dụng hệ thống theo dõi đánh giá ở các cấp (quốc gia, cấp Bộ/ngành và tỉnh/thành): Giao Bộ LĐ-TBXH và Tổng cục Thống kê phối hợp thực hiện. Chính phủ phân bổ kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho vận hành hệ thống theo dõi-đánh giá các cấp. Đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cập nhật có nhạy cảm giới về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái.

Khuyến nghị 3

Trên cơ sở các phát hiện của nghiên cứu này về hệ thống pháp luật, Nhà nước giao cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện xóa bỏ, sửa đổi các quy định gây phân biệt giới (trực tiếp hay gián tiếp); Loại bỏ/hợp nhất các chính sách đang chồng chéo trong cùng một lĩnh vực/vấn đề; và Quy định cơ chế phối kết hợp các nhóm chính sách liên quan cho cùng một nhóm đối tượng để đạt hiệu quả cao nhất.

- e) Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: (i) Mở rộng mạng lưới trung tâm/doanh nghiệp dịch vụ việc làm, dạy nghề xuống tới các địa bàn có nhiều phụ nữ yếu thế; (ii) Phân tích nhu cầu sử dụng của các nhóm phụ nữ yếu thế (phụ nữ nghèo, trình độ học vấn thấp, DTTS, di cư,...) về sản phẩm, dịch vụ (tư vấn, dạy nghề, giới thiệu việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,...) để thiết kế, điều chỉnh các sản phẩm, dịch vụ phù hợp.
- f) Bảo hiểm xã hội: Điều chỉnh loại hình bảo hiểm tự nguyện với các chế độ/dịch vụ đáp ứng nhu cầu đặc thù của phụ nữ (chế độ thai sản).

- g) Trợ giúp xã hội: Xây dựng mô hình nuôi dưỡng, chăm sóc đặc biệt cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái dễ bị tổn thương trong các cơ sở bảo trợ và nuôi dưỡng ngoài cộng đồng. Nghiên cứu bổ sung các biện pháp nhằm bảo vệ họ khỏi nguy cơ xâm hại tình dục, có thai, sinh con ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây nhiễm theo đường tình dục.
- h) Dịch vụ xã hội cơ bản:
- (i) Bộ Giáo dục-đào tạo nghiên cứu chương trình giáo dục tối thiểu giành riêng cho các nhóm trẻ em DTTS, khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.
 - (ii) Các tỉnh/thành phố có nhiều khu công nghiệp thử nghiệm chương trình/mô hình phát triển hệ thống trường học công, đáp ứng nhu cầu của con em phụ nữ di cư.
 - (iii) Xây dựng mô hình y tế cơ sở (ví dụ bổ sung thêm một số phân trạm y tế xã tại những khu vực tập trung nhiều phụ nữ di cư) với nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, BHYT, người dân, hảo tâm.
 - (iv) Khuyến khích cơ sở y tế tư nhân cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại địa điểm có nhiều người lao động di cư.
 - (v) Khuyến khích xây dựng cơ sở xử lý nước sạch cung cấp cho địa bàn khó khăn, đồng phụ nữ di cư.
 - (vi) Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong quy hoạch, xây dựng và vận hành các công trình dịch vụ xã hội cơ bản.
 - (vii) Giao cho Hội phụ nữ địa phương phát triển và cung cấp các sản phẩm thông tin phù hợp với các nhóm phụ nữ yếu thế.

Khuyến nghị 4

Chính phủ cần thực hiện các nghiên cứu và phát triển các dịch vụ, sản phẩm phù hợp với 4 lĩnh vực chính của hệ thống ASXH đáp ứng nhu cầu tối thiểu của phụ nữ và trẻ em gái. Các khuyến nghị cụ thể được tổng hợp trong Hộp 21 dưới đây.

Hộp 21. Đảm bảo các dịch vụ mang tính trách nhiệm giới trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam

Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: (i) Mở rộng mạng lưới các cơ sở/ trung tâm đào tạo nghề và việc làm tại các khu vực có nhiều phụ nữ yếu thế. (ii) Tiếp cận và phân tích nhu cầu của phụ nữ về các dịch vụ (tư vấn, đào tạo nghề, thông tin về việc làm và xuất khẩu lao động) phù hợp với nhu cầu của họ; (iii) Đối với các doanh nghiệp, nên thúc đẩy việc phối hợp thực hiện các trách nhiệm xã hội nhằm nâng cao ASXH cho phụ nữ và trẻ em gái.

BHXH: (i) Điều chỉnh các quy định về BHXH bắt buộc để mở rộng sự tham gia của phụ nữ. Ví dụ như các lao động có hợp đồng đủ từ trên 1 tháng nên được phép tham gia BHXH bắt buộc. (ii) Cải thiện dần dần mô hình BHXH tự nguyện với các chế độ phù hợp với nhu cầu đặc biệt của phụ nữ, đặc biệt là chế độ về thai sản.

Trợ giúp xã hội: Phát triển mô hình chăm sóc đặc biệt cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái (bị khuyết tật, tâm thần nghiêm trọng và trẻ em gái mồ côi) tại các cơ sở bảo trợ xã hội tại cộng đồng. Thực hiện nghiên cứu các biện pháp bổ sung để bảo vệ các nhóm phụ nữ và trẻ em gái nói trên khỏi nguy cơ xâm hại tình dục, mang thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây nhiễm theo đường tình dục.

Các dịch vụ xã hội cơ bản: (i) Bộ Giáo dục – Đào tạo nên nghiên cứu chương trình giáo dục tối thiểu cho nhóm trẻ em DTTS và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. (ii) Các tỉnh/thành phố có nhiều khu công nghiệp cần điều chỉnh kịp thời quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục trên địa bàn có tính đến nhu cầu của lao động di cư; Thực hiện thí điểm mở rộng trường học công lập phù hợp với nhu cầu của con em lao động nữ di cư. (iii) Xây dựng mô hình y tế cơ sở (xây thêm một số phân trạm y tế xã tại các khu vực có nhiều phụ nữ di cư) từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, BHYT, cá nhân và hảo tâm; (iv) Khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân cung cấp dịch vụ BHYT tại các khu vực khó khăn có nhiều người lao động di cư. (v) Khuyến khích xây dựng việc cung cấp nước sạch tại các địa bàn khó khăn có nhiều phụ nữ di cư. (vi) Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong việc quy hoạch, xây dựng và cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản; (vii) Giao cho Hội phụ nữ địa phương xây dựng và phổ biến các thông tin liên quan phù hợp với nhóm phụ nữ yếu thế.

Khuyến nghị 5

Các tổ chức quốc tế, bao gồm các tổ chức Liên hiệp quốc (đặc biệt là UN WOMEN, UNICEF, UNFPA, IOM, v.v), các cơ quan/tổ chức có quan hệ hợp tác song phương và đa phương và các tổ chức phi chính phủ (trong và ngoài nước) cần hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để:

- a) Hỗ trợ triển khai thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW và nghị quyết 70/NQ-CP ở cấp TW và tỉnh/thành phố, cụ thể:
 - (i). Tổ chức các chiến dịch truyền thông, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho phụ nữ và trẻ em gái về chính sách và dịch vụ ASXH đối với họ;
 - (ii). Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ các nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế tiếp cận và thụ hưởng các chính sách/dịch vụ ASXH (nghèo, DTTS, khuyết tật, đơn thân, vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, v.v);
 - (iii). Hỗ trợ nâng cao năng lực cho các cơ quan/tổ chức chính phủ trung ương và địa phương trong triển khai chính sách và cung cấp dịch vụ ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái.
- b) Xây dựng và phổ biến tài liệu kỹ thuật về lồng ghép giới trong triển khai thực hiện các chính sách ASXH và cung cấp dịch vụ ASXH;
- c) Theo dõi-đánh giá về ASXH: Hỗ trợ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và cập nhật hàng năm về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái; Thử nghiệm rà soát và thu thập số liệu về ASXH có phân tách theo giới tính ở cấp trung ương và tỉnh/thành phố; tổng hợp thành báo cáo hàng năm về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái ở cấp quốc gia và tỉnh/thành phố;
- d) Hỗ trợ triển khai một số mô hình cung cấp dịch vụ ASXH trong 4 nhóm dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu tối thiểu của các nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế. Hỗ trợ xây dựng tài liệu kỹ thuật hướng dẫn nhân rộng một số mô hình dịch vụ hiệu quả.
- e) Hỗ trợ nghiên cứu:
 - (i). Nghiên cứu cung cấp các căn cứ khoa học cho việc sửa đổi/bổ sung các chính sách/

dịch vụ ASXH cho phụ nữ và trẻ em gái đề cập tại Khuyến nghị 3 và Khuyến nghị 4 trên đây;

- (ii). Hỗ trợ áp dụng thử nghiệm một số chính sách/dịch vụ ASXH sửa đổi (tại Khuyến nghị 3 và Khuyến nghị 4 trên đây) tại địa phương;
- (iii). Nghiên cứu phát hiện các vấn đề/khó khăn mới phát sinh trong thực tiễn của các nhóm phụ nữ và trẻ em gái yếu thế nhằm đề xuất khuyến nghị sửa đổi bổ sung hệ thống chính sách/dịch vụ ASXH hiện hành.

4.2.1 Các khuyến nghị cụ thể

Bảng dưới đây tóm tắt các khuyến nghị cụ thể nhằm cải thiện việc thực hiện ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt gắn liền với những phát hiện chính của nghiên cứu liên quan đến từng lĩnh vực của hệ thống ASXH.

BẢNG 26. TÓM TẮT CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CỤ THỂ

Các phát hiện	Các khuyến nghị cụ thể
1. Lĩnh vực đảm bảo thu nhập tối thiểu	
<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống cung cấp dịch vụ (các trung tâm, doanh nghiệp giới thiệu việc làm, dạy nghề...) chưa đáp ứng giới, phân bố hệ thống cung cấp dịch vụ phần lớn tại các đô thị lớn, do đó chưa đảm bảo tiếp cận bình đẳng cho các nhóm phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ yếu thế. Chính sách tín dụng ưu đãi còn chồng chéo, chưa kết hợp đồng bộ với các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Quy định về mức vay, thời hạn vay, điều kiện vay chưa phù hợp với nhu cầu thực tế sản xuất-kinh doanh của phụ nữ theo từng địa bàn, ngành nghề cụ thể. Vẫn còn một bộ phận phụ nữ di cư khó tiếp cận kênh vay vốn ưu đãi này. 	<ul style="list-style-type: none"> Chính quyền Trung ương và địa phương ưu tiên hỗ trợ mở rộng mạng lưới, phạm vi hoạt động của trung tâm/doanh nghiệp dịch vụ việc làm, dạy nghề xuống tới các địa bàn có nhiều phụ nữ yếu thế như nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, vùng có nhiều lao động nữ di cư. Cần nghiên cứu phát triển cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong việc cung cấp dịch vụ việc làm và đào tạo nghề cho các nhóm phụ nữ yếu thế. Cụ thể, các bên liên quan cần tham gia gồm: cơ quan quản lý nhà nước về lao động, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp dịch vụ việc làm, các cơ sở dạy nghề, các doanh nghiệp sử dụng lao động nữ và các tổ chức chính trị-xã hội. Cơ chế phối hợp cần chặt chẽ, có phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cơ quan/tổ chức. Rà soát, đánh giá nhu cầu sử dụng dịch vụ việc làm, dạy nghề của các nhóm phụ nữ yếu thế ở địa bàn nghèo, trình độ học vấn thấp, DTTS, và phụ nữ di cư để thiết kế, điều chỉnh các sản phẩm, dịch vụ phù hợp. Các dịch vụ cụ thể gồm: tư vấn, dạy nghề, giới thiệu việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, v.v. Phát triển các dịch vụ tư vấn dạy nghề, tư vấn giới thiệu việc làm có đáp ứng giới. Cụ thể, thúc đẩy tư vấn miễn phí cho nhóm phụ nữ nghèo, phụ nữ DTTS, phụ nữ trình độ học vấn thấp, phụ nữ di cư. Việc tổ chức tư vấn cần chú ý chọn địa điểm thuận tiện; thời gian tư vấn phù hợp với từng nhóm phụ nữ; chọn các phương thức tư vấn phù hợp với trình độ, hoàn cảnh của từng đối tượng phụ nữ. Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Hội phụ nữ cơ sở về tư vấn dạy nghề, việc làm. Những cán bộ này được coi là lực lượng cộng tác viên ở hỗ trợ cho cán bộ tư vấn chuyên trách của các trung tâm/doanh nghiệp dạy nghề, dịch vụ việc làm trên địa bàn. Đối với các doanh nghiệp sử dụng lao động nữ: Cần thúc đẩy trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trong thực hiện chính sách an sinh xã hội cho phụ nữ và trẻ em gái. Chính sách tín dụng ưu đãi: Tăng mức vay tín chấp và tăng thời hạn vay sao cho phù hợp với phương án sản xuất-kinh doanh-dịch vụ cụ thể của các nhóm phụ nữ. Xóa bỏ điều kiện cho vay gắn với hộ khẩu để tạo điều kiện vay vốn ưu đãi cho các nhóm phụ nữ di cư.

2. Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội

- Một số quy định về phạm vi đối tượng tham gia BHXH có thể dẫn đến bất lợi đối với phụ nữ. Ví dụ, theo các quy định đang hiện hành chỉ có lao động có hợp đồng lao động thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên mới được tham gia BHXH bắt buộc. Trong khi đó phụ nữ chiếm tỷ lệ thấp hơn trong nhóm đối tượng này dẫn đến phụ nữ có ít cơ hội tham gia BHXH so với nam.
- So với BHXH bắt buộc thì BHXH tự nguyện “rất kém hấp dẫn”, lý do là BHXH tự nguyện chỉ có 2 chế độ là hưu trí và tử tuất, trong khi đó BHXH bắt buộc có 5 chế độ. Chế độ thai sản không bao gồm trong BHXH tự nguyện. Một yếu tố nữa khiến BHXH tự nguyện kém hấp dẫn là người lao động phải tự đóng phí hoàn toàn (trong khi BHXH bắt buộc, người sử dụng lao động cùng tham gia đóng góp với người lao động). Phần lớn phụ nữ thuộc nhóm đối tượng tham gia BHXH tự nguyện có thu nhập thấp và trung bình, khó thu xếp để đóng BHXH tự nguyện 100%.
- Quy định về chế tài xử phạt các vi phạm BHXH chưa đủ mạnh, thanh tra và giám sát chưa đủ, cộng với ý thức chung tuân thủ pháp luật BHXH chưa tốt.
- Điều chỉnh quy định về bảo hiểm xã hội bắt buộc để phụ nữ tham gia tốt hơn. Cụ thể, trong quá trình sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội cần nghiên cứu cho phép lao động có hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ một tháng trở lên được tham gia BHXH bắt buộc.
- Nghiên cứu hỗ trợ phụ nữ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc các hình thức bảo hiểm khác nhằm đảm bảo mọi phụ nữ được bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng chế độ thai sản.
- Thúc đẩy hoạt động tuyên truyền có đáp ứng giới nhằm vào các nhóm phụ nữ yếu thế về BHXH (bắt buộc và tự nguyện). Cụ thể, cần đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tế của các nhóm phụ nữ yếu thế trong lựa chọn thời gian, địa điểm, phương pháp tuyên truyền, thông tin phù hợp.
- Cần có chính sách hỗ trợ các nhóm phụ nữ yếu thế (nghèo, DTTS, di cư) cho phép họ đóng một phần BHXH tự nguyện (hỗ trợ một phần).
- Tăng chế tài xử phạt nghiêm khắc, mức phạt chậm nộp phải cao hơn lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại trong cùng thời kỳ; đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội.

3. Lĩnh vực trợ giúp xã hội

- Quy định về thiết kế, xây dựng, vận hành các cơ sở bảo trợ xã hội chưa bố trí đầy đủ khu vực dành riêng cho những nhóm phụ nữ cần bảo vệ đặc biệt (trẻ em gái mồ côi, nhóm phụ nữ bị khuyết tật, tâm thần nặng, v.v) nhằm tránh nguy cơ bị xâm hại tình dục, có thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây nhiễm qua tình dục.
- Nghiên cứu những kinh nghiệm chính sách và chương trình quốc tế về bảo vệ nhóm phụ nữ và trẻ em gái dễ bị tổn thương nói trên.
- Xây dựng thử nghiệm mô hình nuôi dưỡng, chăm sóc cho các nhóm phụ nữ và trẻ em gái thực sự khó khăn (tàn tật, thần kinh nặng, trẻ mồ côi) trong các cơ sở bảo trợ nhằm ngăn ngừa nguy cơ bị xâm hại tình dục.
- Nâng cao tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng các cơ sở bảo trợ xã hội, đặc biệt là các dự án liên quan đến nhà ở, chăm sóc, nuôi dưỡng các nhóm phụ nữ và trẻ em gái nói trên.

3. Lĩnh vực dịch vụ xã hội cơ bản

Giáo dục tối thiểu

- Chính sách giáo dục chưa đồng bộ với các chính sách khác, đã tạo nên những rào cản cho con em của phụ nữ di cư lao động trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục công lập.
- Quy định tuyển sinh vào các trường công lập dựa trên hộ khẩu cư trú dài hạn đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến việc tiếp cận hệ thống giáo dục công lập và thụ hưởng chính sách miễn, giảm học phí của con em phụ nữ di cư.
- Chính sách về xây dựng, quy hoạch và thực hiện hệ thống trường học công lập tại các địa bàn có nhiều người di cư như các khu công nghiệp tập trung, các đô thị lớn chưa theo kịp nhu cầu thực tế.
- Xây dựng trường công lập nội trú, cơ sở vật chất chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của học sinh nữ (ví dụ phòng tắm, nhà vệ sinh riêng cho nam nữ riêng biệt).
- Bộ Giáo dục - Đào tạo nghiên cứu bổ sung chương trình giáo dục tối thiểu cho các nhóm trẻ em nói chung và trẻ em gái DTTS, khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nói riêng.
- Các tỉnh/thành phố có nhiều khu công nghiệp cần điều chỉnh kịp thời quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục trên địa bàn phù hợp với biến động dân cư. Cần tính đến nhóm di cư lao động khi xây dựng kế hoạch.
- Lên kế hoạch việc xây dựng, mở rộng hệ thống trường học công, đáp ứng nhu cầu của con em phụ nữ di cư.
- Xóa bỏ chính sách quy định các trường công lập phải tuyển sinh theo tuyến được phân công nhằm dỡ bỏ các rào cản để tạo điều kiện cho con em phụ nữ di cư được học trường công lập.
- Sửa đổi chính sách miễn giảm học phí cho con em hộ nghèo đang học tại trường công lập. Con em từ các hộ nghèo lao động di cư cần được bổ sung để thụ hưởng chính sách miễn giảm này cho dù có đang theo học tại trường công lập hay ngoài công lập.
- Xây dựng các trường nội trú cho con em đồng bào DTTS cần đảm bảo đầy đủ các nhu cầu cơ bản cho học sinh nam-nữ.
- Chính quyền địa phương phối hợp với nhà trường và các tổ chức chính trị-xã hội, đặc biệt là Hội Phụ nữ tăng cường tuyên truyền thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình ở các khu vực có nhiều đồng bào DTTS nhằm xóa bỏ tình trạng trẻ em gái DTTS bỏ học để kết hôn sớm.

Chăm sóc y tế tối thiểu

- Có sự chênh lệch về tiếp cận dịch vụ giữa các nhóm dân tộc (đa số/thiểu số) và khu vực sinh sống.
- Nữ thanh thiếu niên DTTS, di cư gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bao gồm các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
- Nhu cầu tránh thai của các nhóm thanh thiếu niên từ 15 đến 19 tuổi và từ 20 đến 24 tuổi chưa được đáp ứng.
- Tỷ lệ nữ thanh thiếu niên sinh con là 46/1.000.
- Tỷ lệ nam, nữ có thể bảo hiểm y tế ở nông thôn thấp hơn thành thị, tương ứng là 57,8% nữ, 57,9% nam; các tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 63,2% và 63,8%.

- Sửa đổi chính sách quy định khám bệnh BHYT tại cơ sở y tế đăng ký, đảm bảo phụ nữ di cư, không có nơi ở ổn định được đảm bảo khám chữa bệnh BHYT.
- Xây dựng các mô hình y tế cơ sở có bổ sung thêm một số phân trạm y tế tại các xã tập trung nhiều phụ nữ di cư bằng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, BHYT, người dân, hảo tâm, để đảm bảo chăm sóc y tế ban đầu cho phụ nữ và trẻ em gái (khám thai, tiêm chủng,...).
- Khuyến khích cơ sở y tế tư nhân cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại địa điểm có nhiều người lao động di cư.
- Y tế cơ sở cần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho phụ nữ di cư.
- Các cơ sở y tế cơ sở phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội trên địa bàn mở rộng tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với nhóm phụ nữ di cư, trong đó cần bao gồm nhóm phụ nữ di cư trẻ, chưa có gia đình.

Hỗ trợ nhà ở tối thiểu

- Lao động di cư làm việc tại khu vực phi chính thức gặp khó khăn trong tiếp cận nhà ở tối thiểu. Các phụ nữ này đang phải ở nhà trọ tạm bợ, thiếu an toàn, thiếu các dịch vụ cơ bản cho cuộc sống.

Về tiếp cận nước sạch

- Các nhóm phụ nữ di cư, phụ nữ nông thôn, vùng sâu, vùng xa vẫn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận nước sạch và an toàn vệ sinh.

Về tiếp cận thông tin

- Rào cản đối với phụ nữ nông thôn, nghèo, DTTS, di cư trong tiếp cận thông tin bao gồm việc thiếu các sản phẩm thông tin phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của các nhóm phụ nữ yếu thế (nội dung thông tin, ngôn ngữ thể hiện, phương pháp thể hiện, v.v).

- Tích cực triển khai chính sách hỗ trợ, ưu đãi xây dựng nhà ở, cấp nước sạch cho địa bàn khó khăn, đồng phụ nữ di cư.
- Bên cạnh sự tham gia của Hội phụ nữ, cần chú ý tới tỷ lệ giới tính trong thành phần tham gia các cuộc họp, ra quyết định liên quan đến quy hoạch, xây dựng và vận hành các công trình dịch vụ xã hội cơ bản (nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, nước sạch, v.v).
- Giao cho Hội phụ nữ địa phương phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan xây dựng và cung cấp các sản phẩm thông tin phù hợp cho các nhóm phụ nữ yếu thế tại địa phương.





Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

DỰ BÁO CHỈ SỐ AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI, 2014-2020

Mục tiêu của Nghị quyết 15-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương về một số chính sách xã hội và các mục tiêu quốc gia bình đẳng giới được đề cập trong Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Để có những chính sách cụ thể về ASXH đối với phụ nữ đến năm 2020 thì cần thiết phải tổng hợp một bộ chỉ số mang tính dự báo về ASXH đối với phụ nữ và trẻ em gái giai đoạn 2014-2020.

Phương pháp dự báo

Các phương pháp dự báo thường được sử dụng trong các nghiên cứu về kinh tế-xã hội gồm: Phương pháp chuyên gia, phương pháp dự báo xu thế, phương pháp dự báo sử dụng mô hình hồi quy, v.v. Tuy nhiên, do hiện tại số liệu về ASXH nói chung và số liệu có phân tách theo giới tính nói riêng còn hạn chế nên chưa thể áp dụng được các phương pháp phân tích hồi quy đa biến. Vì vậy, để dự báo các chỉ tiêu về ASXH nghiên cứu sử dụng phương pháp dựa vào xu thế trong quá khứ và mục tiêu tăng trưởng kinh tế xã hội để thực hiện. Một hạn chế của phương pháp này là những xu hướng trong quá khứ có thể là nguồn dự báo không tin cậy, đặc biệt trong giai đoạn nghiên cứu, kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế thế giới.

Nguồn số liệu

Để dự báo theo phương pháp xu thế, cần thu thập các số liệu thống kê hàng năm cho đối tượng dự báo (việc làm, nghèo...).⁸⁶ Để làm như vậy, nghiên cứu sử dụng hai nguồn số liệu sau số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS), số liệu điều tra lao động việc làm, và số liệu bổ sung từ các báo cáo khác.

- Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) các năm 2006, 2008, 2010 và 2012: Cuộc điều tra này do Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) thực hiện 2 năm/lần. Tổng số hộ mỗi cuộc điều tra là 9.399 gia đình được chọn ở tất cả các tỉnh/thành phố trên cả nước và đại diện cho cấp quốc gia và cấp vùng. VHLSS thu thập thông tin chi tiết về nhiều khía cạnh phản ánh mức sống của hộ gia đình như nhân

khẩu học, giáo dục, y tế, tài sản, thu nhập và chi tiêu của hộ. Ngoài ra, cuộc điều tra còn thu thập các thông tin liên quan đến thu nhập của hộ từ tiền gửi trong và ngoài nước là một phần quan trọng để phân tích tác động của suy giảm kinh tế đến thu nhập của hộ nông thôn và hộ nghèo. Trong khi thông tin về cá nhân người trả lời phỏng vấn có phân tách giới, thông tin về hộ gia đình thường là không, trừ việc xác định giới tính của chủ hộ. VHLSS thường được sử dụng để phân tích nghèo đói, phúc lợi và đặc điểm của hộ gia đình ở Việt Nam.

- Điều tra lao động và việc làm: Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ các cuộc Điều tra Lao động và việc làm các năm 2008, 2010, 2011, 2012. Các cuộc điều tra thu thập thông tin khá chi tiết về tình hình việc làm của các thành viên trong hộ gia đình bao gồm thông tin của hộ, tình trạng về việc làm của lao động, nghề nghiệp, ngành kinh tế, thành phần kinh tế, các đặc trưng như: BHYT, BHXH, ký hợp đồng lao động, thời gian làm việc, tiền lương, tiền công và thu nhập của các đối tượng. Thông tin về việc làm trước khi nghỉ việc của các đối tượng có thu thập vào năm 2011 và 2012.
- Đối tượng điều tra là các hộ dân cư và các nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên, riêng năm 2012 có thêm phiếu điều tra lao động trẻ em từ 5 đến 17 tuổi. Hàng năm, số quan sát thường dao động từ 750.000 đến 1,5 triệu. Ngoài ra, điều tra chọn mẫu theo tháng và quý cũng được tiến hành.

Kết quả dự báo

Kết quả dự báo được trình bày theo 4 lĩnh vực: Đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

86 Công thức dự báo: $Y(t) = y(0) \cdot (1+g)^k$, trong đó: k là khoảng thời gian dự báo; y(0) là giá trị tại thời điểm hiện tại; g là tốc độ tăng bình quân của y trong quá khứ. Số liệu từ điều tra mức sống hộ gia đình, điều tra lao động việc làm và các nguồn số liệu khác. Công thức dự báo và chiến lược phát triển kinh tế xã hội được sử dụng để thực hiện dự báo, điều chỉnh dự báo.

1. DỰ BÁO ĐẢM BẢO THU NHẬP TỐI THIỂU VÀ GIẢM NGHÈO ĐỐI VỚI PHỤ NỮ

Dự báo có 1.139.015 người được tạo việc làm mới vào năm 2015 và 1.265.218 người vào năm 2020, trong đó 40% nữ và 60% nam giới được tạo việc làm mới. Điều này đáp ứng mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới “đảm bảo ít nhất 40% cho mỗi giới”.

BẢNG 27. DỰ BÁO TỔNG SỐ NGƯỜI ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI PHÂN THEO GIỚI TÍNH ĐẾN NĂM 2020

Tổng số	Số lượng (người)		Cơ cấu (%)		
	Nữ	Nam	Nữ	Nam	
2013	1.092.132	446.063	647.411	40,8	59,2
2014	1.115.327	454.047	663.228	40,7	59,5
2015	1.139.015	462.173	679.432	40,6	59,4
2016	1.163.206	470.445	696.031	40,4	59,6
2020	1.265.218	505.039	766.585	40,0	60,0

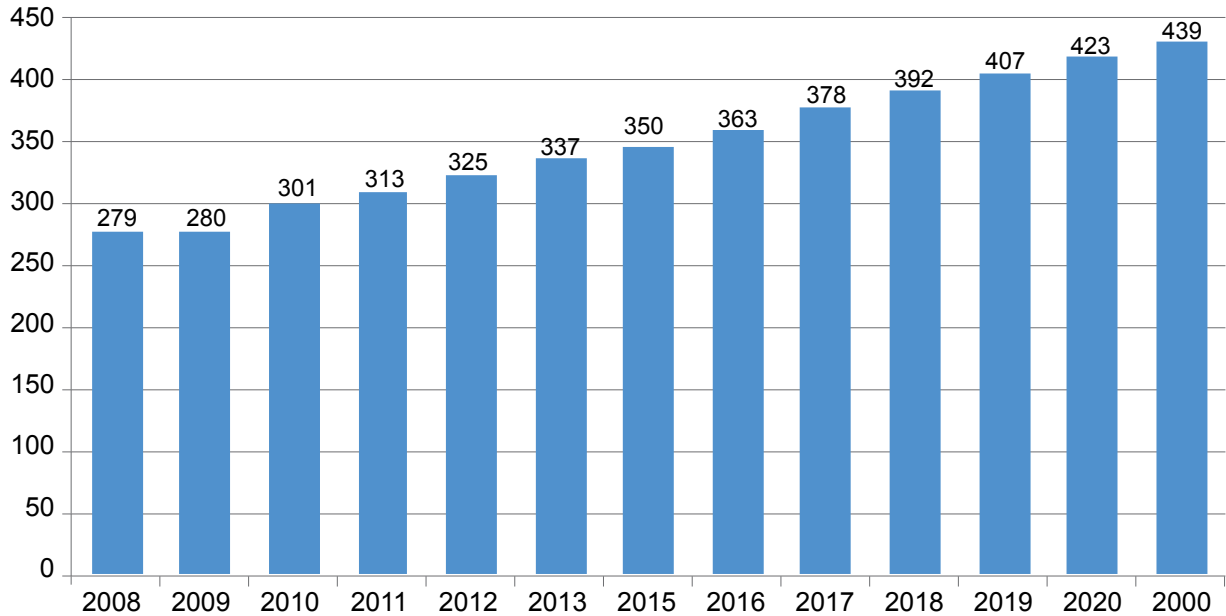
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ số liệu điều tra lao động việc làm, TCTK

Năm 2012 có 325 nghìn lao động nữ được hỗ trợ chuyển đổi việc làm, tăng khoảng 46 nghìn người so với năm 2008. Dựa vào xu hướng hiện nay, dự báo số lao động nữ nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi việc làm năm 2015 là 363 nghìn người và đến năm 2020 là 439 nghìn người.⁸⁷

⁸⁷ Không có con số so sánh cho nam giới.

BIỂU ĐỒ 5. DỰ BÁO SỐ LAO ĐỘNG NỮ LÀM VIỆC TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI VIỆC LÀM ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị: Nghìn người

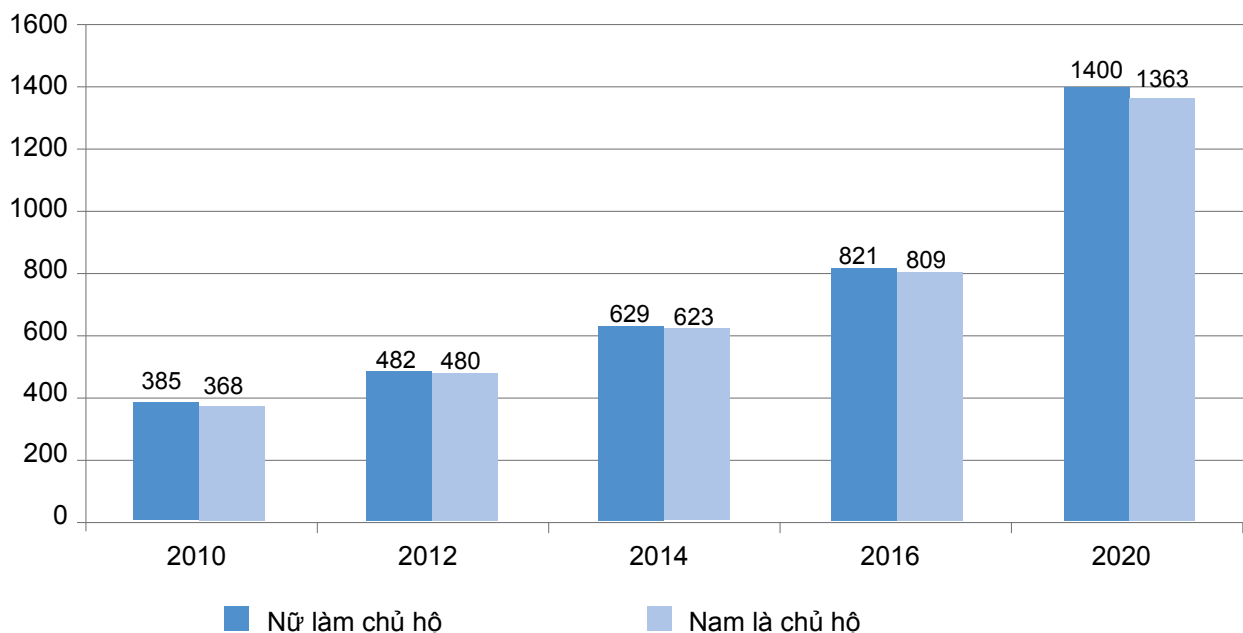


Nguồn: Dự báo của TCTK và ILSSA

Liên quan đến giảm nghèo, biểu đồ dưới đây trình bày ước lượng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ đến năm 2020 đạt mức 1.400 nghìn đồng/người/tháng, tăng 3,6 lần so với năm 2010.

BIỂU ĐỒ 6. DỰ BÁO THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA HỘ NGHÈO DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ HỘ ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị: nghìn đồng

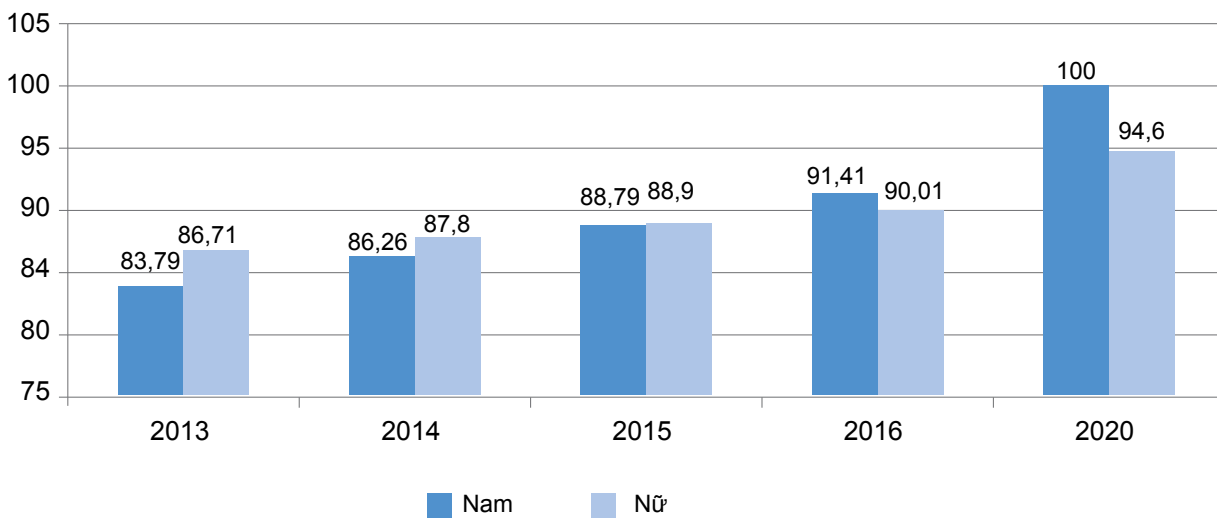


Nguồn: Dự báo của TCTK và ILSSA

2. DỰ BÁO TỶ LỆ THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ

Tỷ lệ nữ tham gia BHXH bắt buộc, BHTN vẫn tiếp tục thấp hơn nam giới. Nguyên nhân là nữ thường chiếm tỷ lệ cao hơn ở những ngành/nghề/lĩnh vực không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Vào năm 2020, tỉ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lao động dự báo tăng lên trên 94% cho nữ và 100% cho nam giới.

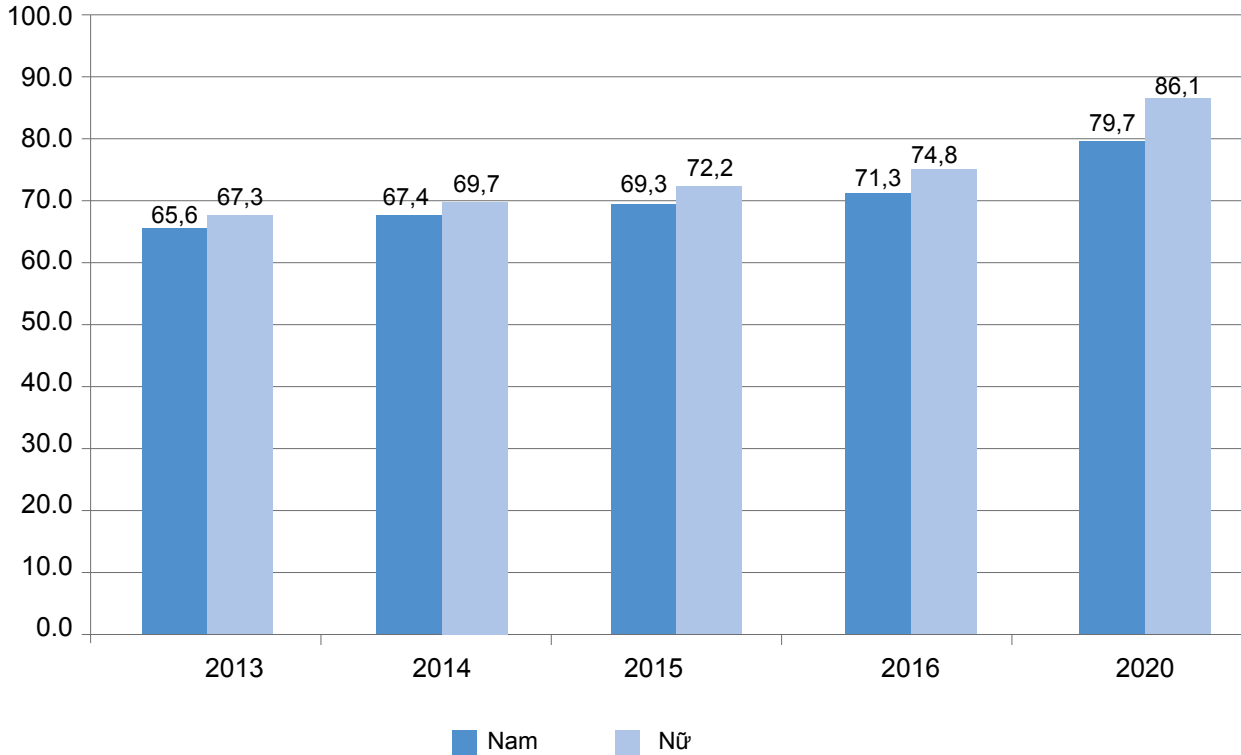
BIỂU ĐỒ 7. DỰ BÁO TỶ LỆ NỮ VÀ NAM LÀ ĐỐI TƯỢNG BHXH BẮT BUỘC ĐƯỢC THAM GIA BHXH BẮT BUỘC ĐẾN NĂM 2020 - ĐƠN VỊ : %



Nguồn: Dự báo của TCTK và ILSSA

Trước năm 2010, tỷ lệ dân số nữ tham gia BHYT thấp hơn tỷ lệ này của dân số nam. Tuy nhiên, từ năm 2012, xu thế này đã đảo ngược, với tỷ lệ dân số nữ tham gia BHYT ngày càng nhiều hơn nam. Điều này phần lớn là do các chính sách trợ giá bảo hiểm xã hội của nhà nước cho các nhóm dễ bị tổn thương, mà trong đó phần lớn là phụ nữ. Tỷ lệ dân số nữ tham gia BHYT đạt 72,3% vào năm 2015 và dự báo đạt 86,1% năm 2020. Như vậy, mục tiêu BHYT toàn dân chưa thể hoàn thành cho đến năm 2020, mà cần nhiều nỗ lực hơn nữa.

BIỂU ĐỒ 8. DỰ BÁO TỶ LỆ DÂN SỐ THAM GIA BHYT THEO GIỚI TÍNH ĐẾN NĂM 2020



Nguồn: TCTK và ILSSA

3. DỰ BÁO TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA PHỤ NỮ

■ Giáo dục và đào tạo

Năm 2015, dự báo tỷ lệ đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 94.46% ở nam và 96.19% ở nữ. Tỷ lệ đi học THCS đúng độ tuổi của nam là 82.36% và nữ là 87.84%. Xu thế tỷ lệ nữ đi học cao hơn nam tương tự ở cấp THPT, với tỉ lệ dự báo lần lượt là 72.48% và 62.03%. Dự báo tỷ lệ đi học chung năm 2020 ở cấp tiểu học là 97.51% cho nữ và 100% cho nam. Ở cấp THCS, tỷ lệ đi học của nữ cao hơn nam tương ứng là 89,8% và 88,9%. Ở cấp THPT, tỷ lệ nữ đi học là 83.31% cao hơn đáng kể so với nam là 71.60%.

BẢNG 28. DỰ BÁO TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI THEO GIỚI TÍNH ĐẾN NĂM 2020 (%)

	2013	2014	2015	2016	2020
Cấp tiểu học					
Nam	94,62	95,40	96,19	96,99	100,00
Nữ	93,26	93,86	94,46	95,06	97,51
Cấp THCS					
Nam	81,44	81,90	82,36	82,83	84,71
Nữ	85,16	86,04	86,94	87,84	91,56
Cấp THPT					
Nam	58,7	60,28	62,03	63,84	71,60
Nữ	68,55	70,48	72,48	74,52	83,31

Nguồn: Dự báo của TCTK và ILSSA

■ **Dự báo tỷ lệ đi học mẫu giáo của trẻ 5 tuổi**

Năm 2015, tỷ lệ đi học mẫu giáo sẽ là 73,61% cho trẻ em trai 5 tuổi và 75,85% cho trẻ em gái 5 tuổi. Năm 2020, tỷ lệ đi học mẫu giáo sẽ là 76,17% cho trẻ em trai 4 tuổi và 83,71% cho trẻ em gái. Nếu không có những giải pháp mạnh mẽ hơn, sẽ khó đạt được mục tiêu toàn bộ trẻ em từ 5 tuổi trở lên được học mẫu giáo vào năm 2015, và toàn bộ trẻ em từ 4 tuổi trở lên được học mẫu giáo vào năm 2020.

BẢNG 29. DỰ BÁO TỶ LỆ ĐI HỌC MẪU GIÁO PHÂN THEO GIỚI TÍNH ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị: %

	2013	2014	2015	2016	2020
Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ 5 tuổi					
Trai	70,52	72,05	73,61	75,21	81,96
Gái	71,34	73,56	75,85	78,22	88,44
Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ 4-5 tuổi					
Trai	66,56	66,98	68,43	69,91	76,17
Gái	67,96	70,02	70,22	74,31	83,71

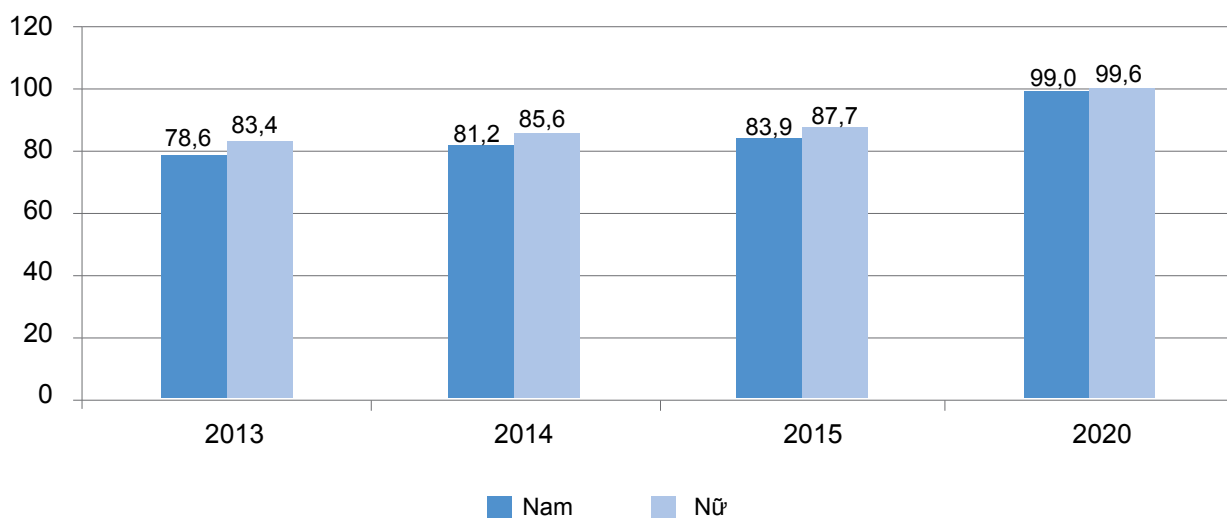
Nguồn: Dự báo của TCTK và ILSSA

■ **Tiếp cận nước sạch**

Dự báo tỷ lệ dân số nông thôn, vùng dân tộc thiểu số được sử dụng nước sạch sinh hoạt hợp vệ sinh đạt tương ứng 81,97% và 78,89% vào năm 2015 và 100% với vùng nông thôn và 98,2% dân tộc thiểu số vào năm 2020. Hiện nay, hộ gia đình do nữ làm chủ hộ được sử dụng nước sạch vẫn tiếp tục cao hơn tỷ lệ này của hộ gia đình do nam giới là chủ hộ. Tuy nhiên sự chênh lệch này sẽ chấm dứt vào năm 2020, khi nước sạch sẽ được cung cấp cho hầu hết người dân.

BIỂU ĐỒ 9. DỰ BÁO TỶ LỆ SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH HỢP VỆ SINH THEO GIỚI TÍNH CHỦ HỘ ĐẾN NĂM 2020

Đơn vị: %



Nguồn: Dự báo của TCTK và ILSSA



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH CÁC MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW VỀ NỘI DUNG AN SINH XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2014-2020

Các mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực ASXH giai đoạn 2011-2020 đã được xác định dựa vào: (i) Mục đích và mục tiêu trong Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 và Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 1/11/2012 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; (ii) Các mục tiêu trong Chiến lược Quốc gia Bình đẳng Giới giai đoạn 2011-2020. Dựa vào những dựa báo trên, những điều chỉnh sau đây được đề xuất cho các mục tiêu trong giai đoạn 2014-2020.

1. MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC BẢO ĐẢM THU NHẬP TỐI THIỂU VÀ GIẢM NGHÈO (KHÔNG THAY ĐỔI SO VỚI THIẾT KẾ NĂM 2012 CỦA ILSSA)

Mục tiêu 1: Tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ DTTS tới các nguồn lực hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm nhằm thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực việc làm, thu nhập.

Chỉ tiêu 1.1 Trong giai đoạn 2013-2020, trong tổng số người được tạo việc làm mới hàng năm, bảo đảm ít nhất 40% cho mỗi giới (nam và nữ).⁸⁸

Chỉ tiêu 1.2 Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm theo hướng hỗ trợ lao động nữ nông nghiệp chuyển đổi việc làm. Đến năm 2015, mỗi năm hỗ trợ ít nhất 270.000 lao động nữ nông nghiệp chuyển đổi việc làm, từ năm 2016-2020 mỗi năm hỗ trợ ít nhất 400.000 lao động nữ nông nghiệp chuyển đổi việc làm.⁸⁹

Chỉ tiêu 1.3 Hỗ trợ phụ nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đến năm 2015 mỗi năm hỗ trợ cho ít nhất 30.000 phụ nữ, đến năm 2020 mỗi năm hỗ trợ cho ít nhất 45.000 phụ nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.⁹⁰

Chỉ tiêu 1.4 Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức đạt 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.⁹¹

88 Theo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Mục tiêu 2, Chỉ tiêu 1.

89 Tại Nghị quyết 70 là đến năm 2015 mỗi năm hỗ trợ 550.000 lao động nông nghiệp chuyển đổi việc làm; từ 2016-2020, mỗi năm hỗ trợ 800.000 lao động nông nghiệp chuyển đổi việc làm.

90 Tại Nghị quyết 70 là đến năm 2015 mỗi năm hỗ trợ 80.000 lao động, từ 2016-2020 mỗi năm hỗ trợ 100.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

91 Theo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Mục tiêu 2, Chỉ tiêu 1.

2. RÀ SOÁT MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI (KHÔNG THAY ĐỔI SO VỚI THIẾT KẾ NĂM 2012 CỦA ILSSA)

Mục tiêu 2. Thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu 2.1. Tăng tỷ lệ phụ nữ và nam giới là đối tượng BHXH bắt buộc được tham gia BHXH bắt buộc lên ít nhất 88% vào năm 2015 và 2020 là 94% của mỗi giới.⁹²

Chỉ tiêu 2.2. Hỗ trợ phụ nữ nông thôn nghèo, phụ nữ nghèo làm việc ở khu vực phi chính thức, phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia BHXH tự nguyện. Phần đầu đến năm 2015, có ít nhất 0,8%, đến 2020 có ít nhất 5% lực lượng lao động của mỗi giới (lực lượng lao động nam và lực lượng lao động nữ) được tham gia BHXH tự nguyện.⁹³

⁹² Hiện nay, tỉ lệ tham gia BHXH là 80%.

⁹³ Năm 2011 mới có khoảng 0,2% LLLĐ tham gia BHXH tự nguyện.

3. RÀ SOÁT MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN VÀ THỤ HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN (THAY ĐỔI MỘT SỐ CHỈ TIÊU THEO THIẾT KẾ 2012 CỦA ILSSA)

Mục tiêu 3. Thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản

Mục tiêu 3.1 Thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và thụ hưởng giáo dục-đào tạo

Chỉ tiêu 1. Thu hẹp khoảng cách giới về tỷ lệ đi học, tăng tỷ lệ đi học tiểu học đúng độ tuổi đạt 94% vào năm 2015 và 97%⁹⁴ vào năm 2020 của mỗi giới (nam và nữ). Tăng tỷ lệ đi học THCS đúng độ tuổi đạt ít nhất 82% vào năm 2015 và 89%⁹⁵ vào năm 2020 của mỗi giới. Tăng tỷ lệ đi học THPT đúng độ tuổi đạt ít nhất 62% vào năm 2015 và 69%⁹⁶ vào năm 2020 của mỗi giới.

Chỉ số 2. Hỗ trợ nhóm trẻ nam và nữ thuộc nhóm nghèo nhất, khu vực nông thôn và DTTS được đi mẫu giáo đúng độ tuổi, đạt mục tiêu đến năm 2015 toàn bộ trẻ em từ 5 tuổi trở lên được học mẫu giáo và đến năm 2020 toàn bộ trẻ em từ 4 tuổi trở lên được học mẫu giáo.

Chỉ số 3. Quy định tỷ lệ tham gia học nghề đạt ít nhất 40% của mỗi giới.

Mục tiêu 3.2. Thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ y tế tối thiểu

Chỉ tiêu 1. Đảm bảo dân số tham gia BHYT đạt ít nhất 69% vào năm 2015 và ít nhất 80% vào năm 2020 của mỗi giới (nam và nữ).⁹⁷

Chỉ số 2. Rút ngắn khoảng cách giữa nhóm phụ nữ thuộc hộ nghèo, nông thôn, DTTS mang thai được được khám thai từ 3 lần trở lên, được tiêm phòng

⁹⁴ Chỉ tiêu ILSSA đặt ra năm 2012 là 97% năm 2015 và 98% năm 2020.

⁹⁵ Chỉ tiêu ILSSA đặt ra năm 2012 là 89% vào năm 2015 và 94% năm 2020.

⁹⁶ Chỉ tiêu ILSSA đặt ra năm 2012 là 69% vào năm 2015 và 79% năm 2020.

⁹⁷ Chỉ tiêu ILSSA đặt ra năm 2012 là 76% vào năm 2015.



uốn ván. Phần đầu tăng tỷ lệ phụ nữ DTTS mang thai được khám thai lên ít nhất 80% vào năm 2015 và 85% năm 2020. Phần đầu tăng tỷ lệ phụ nữ DTTS được tiêm phòng uốn ván lên ít nhất 85% vào năm 2015 và 90% vào năm 2020.

Chỉ số 3. Rút ngắn khoảng cách giữa trẻ em thuộc hộ nghèo, nông thôn, DTTS. Phần đầu tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trong các hộ nghèo, nông thôn, DTTS xuống dưới 17‰ năm 2015, xuống dưới 14‰ năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi trong các hộ nghèo, nông thôn, DTTS được tiêm chủng đầy đủ ít nhất 80% năm 2015 và 85% năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi trong các hộ nghèo, nông thôn, DTTS bị suy dinh dưỡng xuống dưới 17% năm 2015 và dưới 14% năm 2020.

Mục tiêu 3.3: Tiếp tục hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, DTTS. Đồng thời, đáp ứng nhu cầu nhà ở đạt tiêu chuẩn (tối thiểu) của lao động khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn.

Chỉ tiêu 1. Đáp ứng nhu cầu nhà ở tối thiểu (đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng) của người lao động khu công nghiệp/khu chế xuất, đạt ít nhất 50% năm 2015 và 70% năm 2020 của mỗi giới (nam và nữ). Ưu tiên đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở đạt tiêu chuẩn, an toàn cho lao động nữ tại các khu công nghiệp, khu chế xuất sử dụng nhiều lao động nữ (có nhiều doanh nghiệp dệt-may, da giày, chế biến thủy sản, lắp ráp điện tử,...).

Mục tiêu 3.4 Rút ngắn khoảng cách giữa phụ nữ thành thị và nông thôn về tiếp cận nước sạch cho sinh hoạt

Chỉ tiêu 1. Đảm bảo tỷ lệ dân số nông thôn, vùng DTTS được sử dụng nước sạch sinh hoạt hợp vệ sinh đạt ít nhất 90% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

Mục tiêu 3.5 Rút ngắn khoảng cách giữa phụ nữ thành thị và nông thôn về tiếp cận thông tin.

Chỉ tiêu 1. Có biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo 100% phụ nữ và nam giới được tiếp cận như nhau tới hệ thống thông tin từ truyền hình mặt đất và đài truyền thanh xã.

4. RÀ SOÁT MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO VÀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Mục tiêu 4 dưới đây bổ sung thêm mục tiêu về bình đẳng giới trong lĩnh vực giảm nghèo và trợ giúp xã hội (so với đề xuất năm 2012 của ILSSA) như mục 4 dưới đây.

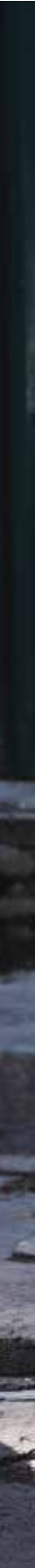
Mục tiêu 4. Rút ngắn khoảng cách thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và hộ nghèo do nam giới làm chủ hộ.

Chỉ tiêu 1. Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ năm 2020 tăng 3,7 đến 4 lần so với năm 2010.

Chỉ tiêu 2. Tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ cả nước giảm ít nhất 1,7%/năm đến -2,2%/năm; các huyện, xã có tỉ lệ nghèo cao giảm ít nhất 4,2%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn.

Mục tiêu 5. Rút ngắn khoảng cách giới trong tiếp cận các dịch vụ trợ giúp xã hội thường xuyên đến năm 2020.

Chỉ tiêu 1. Có biện pháp cụ thể nhằm đảm bảo 100% phụ nữ và nam giới là đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên được tiếp cận như nhau tới các dịch vụ hỗ trợ.





CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

CÁC VĂN BẢN QUAN TRỌNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VỊ SỰ TIẾN BỘ CỦA PHỤ NỮ ĐƯỢC BAN HÀNH TRONG THỜI KỲ 2002-2012

- 1) Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính phủ đã ra Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009, ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW.
- 2) Luật Bình đẳng giới của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 03 tháng 5 năm 2007.
- 3) Nghị định 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bình đẳng giới về trách nhiệm quản lý nhà nước về bình đẳng giới và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới.
- 4) Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới trong công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới, lồng ghép trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới.
- 5) Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới gồm các hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.
- 6) Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam.
- 7) Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2009 về việc thành lập, kiện toàn Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện.
- 8) Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 về việc ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020. Chiến lược là một trong những công cụ quan trọng để đưa Luật Bình đẳng giới vào cuộc sống, thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ và Cương lĩnh hành động Bắc Kinh năm 1995 về phụ nữ.
- 9) Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 phê duyệt Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2015. Chương trình được coi là một giải pháp đặc biệt nhằm thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, đồng thời là cơ sở để các tổ chức quốc tế tiếp tục hỗ trợ cho công tác bình đẳng giới ở Việt Nam trong giai đoạn tới.
- 10) Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia với 105 chỉ tiêu thuộc 11 lĩnh vực, kịp thời đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê giới của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.
- 11) Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc giai đoạn 2010 – 2015”.
- 12) Các qui định có liên quan đến việc làm trong Hiến pháp 1992 sửa đổi, Bộ luật lao động (năm 1994, bổ sung, sửa đổi các năm 2002, 2006 và 2012), Luật người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (2006), Luật Bảo hiểm xã hội (2006), Luật Dạy nghề (2006), Luật Bình đẳng giới(2006), Luật Cư trú (2007)...
- 13) Các Nghị định và thông tư liên quan đến lao động, thị trường lao động và việc làm.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH VỀ HỖ TRỢ DẠY NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÓI CHUNG VÀ LAO ĐỘNG NỮ NÓI RIÊNG, TRONG GIAI ĐOẠN 2007-2010

- 14) Các chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề: Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm đến 2010; Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012- 2015 theo Quyết định số 2101/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
- 15) Đề án về Dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 dựa trên Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc giai đoạn 2010 – 2015”, dựa trên Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 dựa trên Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- 1) Luật Dạy nghề (2006).
- 2) Chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.⁹⁸ Lao động nữ là đối tượng hưởng lợi của chính sách này. Mức hỗ trợ dạy nghề tối đa không quá 300.000 đồng/người/tháng và không quá 1.500.000 đồng/người/khóa học nghề.
- 3) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2007-2010.⁹⁹ Dự án dạy nghề cho người nghèo với đối tượng hỗ trợ là người trong độ tuổi lao động thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo, ưu tiên người nghèo là thanh niên và phụ nữ chưa qua đào tạo nghề và thuộc một trong các trường hợp sau: Dạy nghề cho người nghèo vùng dân tộc thiểu số, vùng ngập lũ; Dạy nghề cho người nghèo để làm việc trong các lâm trường, khu kinh tế quốc phòng khu vực Tây Nguyên, miền núi phía bắc; Dạy nghề gắn với tạo việc làm cho người nghèo tại các doanh nghiệp; Dạy nghề, giáo dục định hướng cho người nghèo đi xuất khẩu lao động; Dạy nghề để chuyển đổi nghề từ nông nghiệp sang ngành nghề khác ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phát triển công nghiệp hoặc khu vực đô thị hoá;
- 4) Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (2008).¹⁰⁰ Tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm bằng cách đầu tư xây dựng mỗi huyện 01 CSDN được hưởng các chính sách ưu đãi, có nhà ở nội trú cho học viên để tổ chức dạy nghề tại chỗ cho lao động nông thôn về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, ngành nghề phi nông nghiệp; dạy nghề tập trung để đưa lao

98 Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

99 Quyết định số 20/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

100 Nghị quyết 30A/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo trong cả nước.

động nông thôn đi làm việc tại các DN và xuất khẩu lao động.

- 5) Chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.¹⁰¹ Ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công hỗ trợ cơ sở ngành nghề nông thôn về bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo kiến thức, kỹ năng về sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp; tập huấn chuyển giao khoa học, công nghệ.
- 6) Chính sách khuyến nông, khuyến ngư.¹⁰² Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho nông dân và cán bộ khuyến nông tổ chức tại cơ sở không quá 10 ngày; Lớp dạy nghề cho nông dân không quá 30 ngày. Cán bộ nữ, lao động nữ là đối tượng ưu tiên của chính sách này.
- 7) Chính sách đền bù, hỗ trợ hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp.¹⁰³ Các thành viên trong gia đình còn trong độ tuổi lao động được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp bằng hình thức học nghề tại các CSDN.
- 8) Đối với học sinh, sinh viên: Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (mồ côi cha mẹ, thuộc hộ gia đình nghèo, gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hoả hoạn...); Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú áp dụng cho những nghề với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên. Phụ nữ là đối tượng hưởng lợi trong chính sách này.
- 9) Đối với thanh niên: Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án dạy nghề và tạo việc làm cho thanh niên giai đoạn 2008-2015 với mục tiêu hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên vay vốn học nghề, tạo việc làm và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, hỗ trợ

đầu tư nâng cao năng lực và hiện đại hoá 10 trung tâm giới thiệu việc làm và dạy nghề trọng điểm của Đoàn thanh niên, tạo điều kiện để 100% thanh niên có nhu cầu lập doanh nghiệp được cung cấp kiến thức khởi sự doanh nghiệp và thanh niên được vay tín chấp với lãi suất ưu đãi (0,5%/tháng) để học nghề, được hỗ trợ để tiếp cận thông tin tư vấn và giới thiệu việc làm. Phụ nữ là đối tượng hưởng lợi trong chính sách này.

10) Phụ nữ nông thôn:

Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn “Ưu tiên các nhóm lao động bị mất đất sản xuất do Nhà nước thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; lao động thuộc diện chính sách, dân tộc thiểu số; lao động nữ và lao động chưa có việc làm”.¹⁰⁴

Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về Dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 với mục tiêu tăng cường khả năng tiếp cận của các đối tượng này đến hệ thống dạy nghề. Phụ nữ là đối tượng hưởng lợi.

101 Nghị định 66/2006/NĐ-CP, ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

102 Nghị định số 56/2005/NĐ-CP ngày 26/4/2005 của Chính phủ về khuyến nông, khuyến ngư.

103 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp.

104 Điều 1, Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn.

CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH VỀ TÍN DỤNG ƯU ĐÃI CHO PHỤ NỮ

- 1) Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo cho nhiều giai đoạn.
- 2) Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.
- 3) Quyết định số 126/2008/QĐ-TTg ngày 15/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về vay vốn phát triển sản xuất cho hộ dân tộc.
- 4) Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020, hình thành quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, xây dựng các chương trình trọn gói từ đào tạo, cho vay tín dụng đến hỗ trợ người lao động khi về nước.

CÁC CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

- 1) Hiến pháp.
- 2) Bộ Luật Lao động 1994, sửa năm 2002, 2006, và 2012.
- 3) Luật Bảo hiểm xã hội, thông qua ngày 29/6/2006, bởi Kỳ họp 10 Quốc hội X.
- 4) Các Nghị định và các văn bản pháp lý khác về bảo hiểm xã hội.

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐẢM BẢO GIÁO DỤC TỐI THIỂU CHO PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI

- 1) Hiến Pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 xác định “giáo dục là quyền và là nghĩa vụ của mọi công dân, bậc tiểu học là bắt buộc và không phải trả học phí”.
- 2) Luật Giáo dục năm 2010 quy định: “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu... mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập, ưu tiên giúp đỡ người nghèo, con em dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn... được học tập; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở”.
- 3) Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định trẻ em có quyền được học tập bậc tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập không phải trả học phí;
- 4) Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 khẳng định mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015.
- 5) Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học.
- 6) Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định miễn, giảm học phí cho học sinh gia đình nghèo, cận nghèo.
- 7) Quyết định 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/1/2013 về chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- 8) Quyết định 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.
- 9) Quyết định 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013, hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh 3 tuổi, 4 tuổi theo chế độ quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non.
- 10) Quyết định 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú.

CÁC CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO Y TẾ TỐI THIỂU

- 1) Hiến pháp năm 1992 quy định “Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo hiểm sức khỏe. Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí”.
- 2) Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 quy định: “...công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế...”.
- 3) Quyết định số 122/QĐ-TTg, ngày 10/01/2013 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 khẳng định quyết tâm Nhà nước chăm lo, bảo vệ và tăng cường sức khỏe nhân dân.
- 4) Các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, y tế học đường; Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm; Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS.
- 5) Nghị định số 299-HĐBT ngày 15/8/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo hiểm y tế được ban hành lần đầu tiên vào năm 1992.

CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ

- 1) Luật Bảo hiểm y tế có hiệu lực từ ngày 01/7/2009 với mục tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2014, trong đó Nhà nước đảm bảo ngân sách để thực hiện các chương trình cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ toàn bộ, một phần mức đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình trở xuống.
- 2) Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo; Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện lộ trình BHYT toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020.

CHÍNH SÁCH BẢO ĐẢM NHÀ Ở TỐI THIỂU

1. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và Quyết định số 67/2010/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.
2. Các Chương trình hỗ trợ nhà ở: Chương trình thí điểm hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.
3. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp: Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp theo phương châm Nhà nước, cộng đồng và người dân cùng tham gia: Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị; Quyết định số 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp khu vực đô thị.
4. Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang) và người có thu nhập thấp đang sinh sống tại khu vực đô thị, chưa có nhà ở hoặc có nhà ở với diện tích bình quân dưới 5 m²/người và chưa được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức.
5. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung: Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các KCN thuê.

CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO TIẾP CẬN ĐẾN NƯỚC SẠCH

- 1) Chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020.
- 2) Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn. Về cấp nước: 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 45% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT với số lượng ít nhất là 60 lít/người/ngày. Về vệ sinh môi trường: 65% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; 45% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh; 100% các trường học mầm non và phổ thông (điểm trường chính), trạm y tế xã đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, được quản lý và sử dụng tốt. Chương trình gồm ba dự án: (i) Cấp nước sinh hoạt và môi trường nông thôn; (ii) Vệ sinh nông thôn và (iii) Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO TIẾP CẬN ĐẾN THÔNG TIN CHO NGƯỜI NGHÈO VÀ NGƯỜI SỐNG Ở NHỮNG KHU VỰC NGHÈO

- 1) Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin...”¹⁰⁵
- 2) Luật Báo chí.
- 3) Quyết định số 119/QĐ-TTg ngày 18/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020.
- 4) Quyết định số 1212/QĐ- TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015 nhằm rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng miền, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; ngăn chặn, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.



¹⁰⁵ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp, 2013, Điều 25.



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

CÁC CAM KẾT QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI MÀ VIỆT NAM THAM GIA

Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)

Công ước được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 18-12-1979 và có hiệu lực thi hành ngày 3-9-1981. Đến nay Công ước đã có 185 quốc gia thành viên phê chuẩn hay gia nhập. Việt Nam phê chuẩn CEDAW vào ngày 17.2.1982

Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs)

Tám mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ gồm: (1) Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói; (2) Phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho nữ; (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; (5) Tăng cường sức khỏe bà mẹ; (6) Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác; (7) Đảm bảo bền vững về môi trường; (8) Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển.

Ngoài ra Việt Nam còn có 6 mục tiêu phát triển bổ sung gồm: (1) Cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo; (2) Tạo việc làm; (3) Giảm khả năng dễ bị tổn thương, tăng cường hệ thống an sinh xã hội hỗ trợ nhóm dân số nghèo và yếu thế; (4) Phát triển văn hóa, thông tin, cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân; (5) Nâng cao mức sống, bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; (6) Tăng cường cải cách hành chính và cung cấp kiến thức pháp lý cho người nghèo.

Thủ tướng Chính phủ đã quyết định việc báo cáo tình hình thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam phải được thực hiện thường niên, đồng thời quyết định ban hành Bộ chỉ số về Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

Kết quả thực hiện một số mục tiêu của MDGs của Việt Nam

MDG 1. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 58,1% năm 1993 xuống 11,3% năm 2012. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam tăng từ 40 tuổi năm 1963 lên 73 tuổi năm 2012. Kết quả đạt được trong việc hạn chế tỷ lệ suy dinh dưỡng cũng rất lớn, giảm từ 41% xuống còn 11,5% năm 2012.

MDG 2. Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học

MDG 4. Việt Nam đã đạt được các mục tiêu về giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi và trẻ sơ sinh. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh đã giảm từ 44,4 trên 1.000 ca đẻ sống năm 1990 xuống còn 14 trên 1.000 ca đẻ sống năm 2011 (MICS 2011). Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi cũng đã giảm đáng kể, từ 58 trên 1.000 ca đẻ sống năm 1990 xuống còn 16 năm 2011 (MICS 2011).

MDG5. Tỷ suất tử vong mẹ đã giảm một cách đáng kể trong vòng hai thập kỷ qua, từ 233 ca chết trên 100.000 ca sinh sống vào năm 1990 xuống còn 69 ca chết trên 100.000 ca sinh sống vào năm 2009, giảm khoảng 2/3 số ca tử vong mẹ liên quan đến thai sản đã trở nên an toàn hơn.





Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

CÔNG CỤ VÀ CÁC CÂU HỎI THAM VẤN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

CÔNG CỤ 1. RÀ SOÁT MỤC TIÊU BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG KHUÔN KHỔ NGHỊ QUYẾT 15-NQ/TW VỀ NỘI DUNG AN SINH XÃ HỘI

1. Rà soát mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo
2. Rà soát mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội
3. Rà soát mục tiêu bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản
4. Rà soát mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực trợ giúp xã hội

CÔNG CỤ 2. ĐỀ CƯƠNG CÂU HỎI THAM VẤN CÁC CƠ QUAN/TỔ CHỨC VỀ AN SINH XÃ HỘI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Lựa chọn các cơ quan và địa phương được tham vấn được lựa chọn từ danh sách sau:

1. Các Bộ/ngành có liên quan đến các lĩnh vực ASXH, BĐG: Bộ LĐ-TBXH, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hoá-Thể thao-Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục-Đào tạo; Hội LHPN Việt Nam,...
2. Lựa chọn 3 tỉnh tham vấn và thu thập thông tin (1 tỉnh miền bắc, 1 tỉnh miền trung và một tỉnh miền nam)

Tại mỗi tỉnh, dự kiến sẽ tổ chức những phiên làm việc như sau:

- Một cuộc tọa đàm với đại diện các phòng ban liên quan của Sở LĐ-TB-XH (các phòng, trung tâm liên quan)
- Một số cuộc phỏng vấn sâu với đại diện các phòng/trung tâm của Sở Lao động-TBXH
- Các cuộc làm việc riêng với từng cơ quan: Sở Giáo dục, Sở y tế, Văn phòng chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch vệ sinh, Sở thông tin truyền thông, Ngân hàng chính sách xã hội,....
- Làm việc với từng phòng ban chuyên môn để thu thập thông tin, số liệu theo bộ chỉ số (bao gồm cả thông tin định tính và định lượng)

CÔNG CỤ 3. ĐỀ CƯƠNG THAM VẤN ĐẠI DIỆN CÁC PHÒNG/BAN CHUYÊN MÔN CỦA SỞ LĐ-TBXH

Đối tượng thảo luận nhóm:

- Lãnh đạo Sở;
- Đại diện các phòng/trung tâm thuộc Sở LĐ-TBXH: Phòng Bình đẳng giới; Chính sách Lao động – Việc làm, Dạy nghề, Bảo trợ xã hội; Văn phòng chương trình giảm nghèo; Thanh tra; Văn phòng Sở (cán bộ thống kê, báo cáo).
- Bình luận, góp ý kiến về hệ thống mục tiêu, chỉ tiêu BĐG trong lĩnh vực tại Nghị quyết 15-NQ/TW .
- Bình luận về Dự thảo bộ chỉ số theo dõi đánh giá các mục tiêu bình đẳng giới trong thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW.

Thời gian: 120 phút

Chủ đề quan trọng nhất:

- Đánh giá khái quát về tình hình thực hiện các chương trình/chính sách ASXH nói chung trên địa bàn tỉnh (chú ý Nghị quyết 15-NQ/TW, Nghị quyết 70/NQ-CP);
- Phân tích, xác định các vấn đề giới trong lĩnh vực ASXH trên địa bàn tỉnh (việc làm và giảm nghèo; BHXH; trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản). Tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề giới đang tồn tại? Các biện pháp đã được thực hiện để giải quyết vấn đề giới? Đề xuất giải pháp bổ sung?
- Thực trạng lồng ghép giới trong các chính sách/chương trình nói chung và ASXH nói riêng trên địa bàn. Những thuận lợi, khó khăn? Đề xuất giải pháp khắc phục?
- Tìm hiểu về công tác theo dõi - đánh giá các chương trình, chính sách an sinh xã hội nói chung và công tác theo dõi đánh giá mục tiêu bình đẳng giới trong các chương trình này nói riêng (các bộ chỉ tiêu/chỉ số theo dõi đánh giá đối với các chương trình/chính sách của ngành mà tỉnh hiện đang áp dụng); về thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện.

CÔNG CỤ 3. ĐỀ CƯƠNG THAM VẤN ĐẠI DIỆN CÁC PHÒNG/BAN CHUYÊN MÔN CỦA SỞ LĐ-TBXH

Chủ đề	Câu hỏi chính	Công cụ có thể sử dụng	Yêu cầu về kết quả
I. Tổng quan về các chính sách, chương trình ASXH hiện hành	<p>1. Liệt kê những chương trình, chính sách an sinh xã hội mà ngành LĐ-TB-XH đang thực hiện trên địa bàn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chương trình, chính sách, đề án, kế hoạch hành động,... liên quan đến ASXH hiện hành (việc làm và giảm nghèo; BHXH; trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản) - Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách nói trên và những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện. Chú ý tình hình thực hiện nghị quyết 15-NQ/TW và Nghị quyết 70/NQ-CP 	<p>Dựa vào danh mục các chính sách hiện hành</p> <p>Liệt kê</p>	
II. Phân tích, xác định các vấn đề giới trong lĩnh vực ASXH trên địa bàn tỉnh	<p>2. Xác định những vấn đề giới nổi cộm hiện nay trong lĩnh vực ASXH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, xác định các vấn đề giới trong lĩnh vực ASXH trên địa bàn tỉnh (theo 4 nhóm: Việc làm và giảm nghèo; BHXH; Trợ giúp xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản). - Tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề giới đang tồn tại? Đã có biện pháp giải quyết vấn đề giới nêu trên? Đề xuất giải pháp bổ sung? <p>3. Bình luận về mục tiêu bình đẳng giới trong Nghị quyết 15-NQ/TW</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng bảng kiểm số 1 về câu hỏi gợi ý xác định vấn đề giới trong các lĩnh vực - Công cụ 1: Các mục tiêu BDG trong Nghị quyết 15-NQ/TW 	Xác định được vấn đề giới nổi cộm

<p>III. Thực trạng LGG trong chính sách/CT</p>	<p>4. Thực trạng lồng ghép giới trong các chương trình, chính sách ASXH (4 nhóm chính sách: Đảm bảo thu nhập và giảm nghèo; BHXH; Trợ giúp xã hội; Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những chính sách/đề án/dự án/hoạt động do cấp tỉnh thực hiện có kế hoạch lồng ghép vấn đề bình đẳng giới? - Tỷ lệ chính sách/đề án/dự án/hoạt động do cấp tỉnh thực hiện được phân bổ nguồn lực tài chính để thực hiện lồng ghép giới? - Tỷ lệ các các ban soạn thảo chính sách/đề án/dự án do cấp tỉnh thực hiện có phân công cán bộ phụ trách BĐG (đã được đào tạo về LGG)? - Khó khăn, thuận lợi trong quá trình thực hiện lồng ghép giới (thiếu cán bộ BĐG, thiếu kiến thức LGG,...) 	<p>Sử dụng bảng kiểm số 2 về lồng ghép giới trong chính sách</p>	<p>Thực trạng về lồng ghép giới trong thực hiện các chương trình, chính sách</p>
<p>IV. Thực trạng theo dõi đánh giá các chương trình, chính sách ASXH nói chung và TD-ĐG các mục tiêu bình đẳng giới trong chương trình/chính sách xã hội nói riêng</p>	<p>5. Về hệ thống chỉ tiêu thống kê, cơ sở dữ liệu hiện có trên địa bàn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chỉ tiêu thuộc hệ thống thống kê tỉnh (niên giám thống kê tỉnh) - Các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu ngành lao động-thương binh xã hội (theo TT 30/2011) - Các chỉ tiêu của các chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch hành động quốc gia (nếu có) - Khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê - Thảo luận 	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các chính sách/CT/dự án về ASXH có thiết kế hệ thống TD-ĐG - Danh sách các chính sách/CT/dự án về ASXH có thiết kế hệ thống TD-ĐG các mục tiêu BĐG

6. Đánh giá sơ bộ về các bộ chỉ tiêu thống kê nói trên

- Những chỉ tiêu nào có phân tách theo giới tính;
- Đánh giá các chỉ tiêu đang sử dụng về: khả năng thu thập số liệu đúng kỳ, đảm bảo độ tin cậy, đủ phân tử cần thiết,...
- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu thập, xử lý số liệu thống kê trong lĩnh vực ASXH nói trên?

7. Liệt kê những chương trình/dự án về ASXH

- Có hệ thống theo dõi-đánh giá các mục tiêu chung?
- Có hệ thống TD-ĐG các mục tiêu bình đẳng giới?

8. Quá trình TD-ĐG được triển khai như thế nào, cụ thể:

- Có phân tích, xác định mục tiêu BĐG trong lĩnh vực
- Có hệ thống chỉ tiêu TD-ĐG mục tiêu BĐG
- Có hệ thống thu thập số liệu, thông tin phục vụ TD-ĐG (bảng biểu thu thập số liệu, mẫu báo cáo TD-ĐG,...) định kỳ. Có triển khai thực hiện thu thập số liệu, thông tin định kỳ
- Có đủ nhân lực phục vụ TD-ĐG?
- Có kinh phí phục vụ TD-ĐG?
- Có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc thu thập, cung cấp số liệu phục vụ TD-ĐG

9. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện TD-ĐG các mục tiêu BĐG trong chính sách/chương trình/dự án về ASXH

- Về năng lực thực hiện
- Về thể chế quy định/ ràng buộc các bên liên quan trong việc cung cấp số liệu/ báo cáo
- Về sự phức tạp, chồng chéo trách nhiệm cung cấp số liệu
- Về hệ thống chỉ tiêu/chỉ số TD-ĐG
- Kỹ thuật xử lý, tổng hợp số liệu, báo cáo
- Những bất cập khác của nguồn số liệu

10. Những cơ chế riêng của tỉnh đảm bảo thu thập thông tin, số liệu phục vụ TD-ĐG mục tiêu bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong các chương trình, dự án ASXH nói riêng

- Mô hình/ thực tế thành công (any good practices) về TD-ĐG một chương trình/chính sách mà tỉnh đã thực hiện?

<p>VI. Bình luận và góp ý kiến về bổ chỉ số theo dõi đánh giá mục tiêu bình đẳng giới theo NQ 15</p>	<p>11. Bình luận về các chỉ tiêu/chỉ số TD-GS-ĐG các mục tiêu BĐG trong Nghị quyết 15 theo các khía cạnh sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của bố cục/thiết kế các chỉ số (nhóm các chỉ số đầu vào, đầu ra, chỉ số kết quả) - Tính hữu dụng, khả thi của các chỉ tiêu - Khả năng có thể thu thập được thông tin chính xác đầy đủ <p>12. Năng lực của địa phương trong việc thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin</p> <p>13. Điều kiện cần và đủ để đảm bảo thực hiện thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo (về nhân lực, thời gian, tài chính ..)</p> <p>14. Khả năng kết hợp giữa các hệ thống chỉ tiêu liên quan</p>	<p>Công cụ 2. Hệ thống chỉ số theo dõi-đánh giá các mục tiêu BĐG trong Nghị quyết 15-NQ/TW</p>	
<p>V. Đề xuất / gợi ý điều chỉnh, thay đổi, bổ sung các chỉ tiêu và phương pháp thực hiện</p>	<p>15. Đề xuất, gợi ý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh, bổ sung, lược bỏ, đơn giản hóa các chỉ số theo dõi đánh giá - Gợi ý lồng ghép các yêu cầu theo dõi đánh giá/các chỉ tiêu của các chương trình/ chính sách khác nhau - Gợi ý thay đổi về phương pháp thực hiện - Đề xuất yêu cầu đảm bảo thực hiện được công tác TD-ĐG mục tiêu bình đẳng giới trong NQ 15 - Đề xuất về tăng cường năng lực thực hiện TD-ĐG 	<p>Brainstoming dựa vào Công cụ 2</p>	<p>Các đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu TD-ĐG các mục tiêu BĐG trong BHXH</p>

CÔNG CỤ 4. ĐỀ CƯƠNG THAM VẤN CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI CẤP TỈNH

Thời gian: 120 phút

Chủ đề quan trọng nhất:

- Những vấn đề giới đang tồn tại trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội (bao gồm BH bắt buộc và tự nguyện, bảo hiểm xã hội và y tế);
- Bình luận về mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội trong khuôn khổ Nghị quyết 15-NQ/TW về nội dung BHXH;
- Công tác thống kê, báo cáo, quản lý dữ liệu BHXH;
- Tình hình thực hiện, gợi ý và đề nghị những chỉ số theo dõi-giám sát-đánh giá các mục tiêu bình đẳng giới trong tham gia và hưởng lợi từ chính sách BHXH;
- Thu thập thông tin theo chỉ tiêu TD-GS-ĐG đã xây dựng.



Ảnh: UN Women/Michael Fountoulakis

Chủ đề	Câu hỏi chính	Công cụ có thể sử dụng	Yêu cầu về kết quả
I. Khái quát tình hình chính sách BHXH (BHXH bắt buộc và tự nguyện, BH thất nghiệp và bảo hiểm y tế)	<p>1. Khái quát tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (bắt buộc và tự nguyện), BH thất nghiệp và bảo hiểm y tế trên địa bàn</p> <p>2. Các chương trình, chính sách riêng của tỉnh nhằm mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm xã hội, tăng cường cơ hội tham gia và thụ hưởng BHXH, BHYT cho các nhóm đối tượng yếu thế? (nữ/nam), chú ý nhóm lao động trong khu công nghiệp/ khu chế xuất</p>	Dựa vào danh mục các chính sách BHXH, BHYT hiện hành	1. Danh sách các chính sách BHXH, BHYT, BHTN; các chương trình/chính sách khác của địa phương có liên quan.
II. Những vấn đề giới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội	<p>3. Những vấn đề giới trong BHXH và BHYT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, xác định các vấn đề giới trong lĩnh vực BHXH (bắt buộc và tự nguyện), bảo hiểm thất nghiệp và BHYT - Những nhóm nữ/nam nào yếu thế hơn trong việc tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH (bắt buộc và tự nguyện), bảo hiểm thất nghiệp và BHYT - Tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề giới đang tồn tại? Đã có biện pháp giải quyết vấn đề giới nêu trên? Đề xuất giải pháp bổ sung? 	Sử dụng bảng kiểm số 1 về câu hỏi gợi ý xác định vấn đề giới trong các lĩnh vực	
III. Bình luận về mục tiêu/ chỉ tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội	<p>4. Bình luận về mục tiêu “thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội”</p> <p>Chỉ tiêu 1. Tăng tỷ lệ phụ nữ và nam giới là đối tượng BHXH bắt buộc được tham gia BHXH bắt buộc lên ít nhất 88% vào năm 2015 và 2020 là 94%¹⁰⁶ của mỗi giới.</p> <p>Chỉ tiêu 2. Hỗ trợ phụ nữ nông thôn nghèo, phụ nữ nghèo làm việc ở khu vực phi chính thức, phụ nữ DTTS tham gia BHXH tự nguyện. Phần đầu đến năm 2015, có ít nhất 0,8%, đến 2020 có ít nhất 5% LLLĐ của mỗi giới (LLLĐ nam và LLLĐ nữ) được tham gia BHXH tự nguyện.¹⁰⁷</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình luận về tính khả thi của các mục tiêu, chỉ tiêu nói trên. Khuyến nghị điều chỉnh, bổ sung như thế nào? 	Công cụ 1	- Các đề xuất bổ sung/điều chỉnh các mục tiêu/chỉ tiêu BDG trong BHXH trong khuôn khổ Nghị quyết 15

106 Hiện tại, trong số đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc, mới có 80% đang tham gia.

107 Năm 2011 mới có khoảng 0,2% LLLĐ tham gia BHXH tự nguyện.

<p>IV. Thực trạng theo dõi đánh giá các chương trình, chính sách BHXH nói chung và TD-ĐG các mục tiêu bình đẳng giới trong BHXH nói riêng</p>	<p>5. Hiện trạng tổ chức vận hành hệ thống số liệu thống kê bảo hiểm xã hội (số liệu phân tách theo giới tính, các chỉ tiêu quản lý..)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những chỉ tiêu nào đã được phân tách theo giới tính - Những thuận lợi, khó khăn trong thu thập và sử dụng số liệu thống kê về BHXH được phân tách theo giới tính <p>6. Bình luận về chỉ tiêu theo dõi, giám sát, đánh giá các mục tiêu BDG trong BHXH theo các khía cạnh sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính hợp lý của bố cục/ thiết kế các chỉ số (nhóm các chỉ số đầu vào, đầu ra, chỉ số kết quả) - Tính hữu dụng, khả thi - Khả năng có thể thu thập được thông tin chính xác đầy đủ <p>7. Năng lực của địa phương trong việc thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin</p> <p>8. Điều kiện cần và đủ để đảm bảo thực hiện thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo (về nhân lực, thời gian, tài chính ..)</p> <p>9. Khả năng kết hợp giữa các hệ thống chỉ tiêu liên quan</p>	<p>Công cụ 2.</p> <p>Hệ thống chỉ số theo dõi-đánh giá các mục tiêu BDG trong Nghị quyết 15-NQ/TW</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các hệ thống cơ sở dữ liệu; các chỉ tiêu thống kê BHXH, BHTN và BHYT có phân tách theo giới tính
<p>V. Đề xuất / gợi ý điều chỉnh, thay đổi, bổ sung các chỉ tiêu và phương pháp thực hiện</p>	<p>10. Gợi ý điều chỉnh, bổ sung, lược bỏ, đơn giản hóa các chỉ số TD-ĐG các mục tiêu BDG trong BHXH</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gợi ý lồng ghép các yêu cầu theo dõi đánh giá/các chỉ tiêu của các chương trình/ chính sách khác nhau - Gợi ý thay đổi về phương pháp thực hiện <p>11. Đề xuất yêu cầu đảm bảo thực hiện được công tác theo dõi đánh giá mục tiêu bình đẳng giới trong chương trình hành động thực hiện NQ 15</p> <p>12. Đề xuất về tăng cường năng lực thực hiện theo dõi, đánh giá</p>		<p>4. Các đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu TD-ĐG các mục tiêu BDG trong BHXH</p>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình Phát triển LHQ (UNDP), 2010, Báo cáo phát triển con người (Human Development Report).
2. ILSSA và GIZ, 2011, Thuật ngữ An sinh xã hội Việt Nam.
3. James C.Knowles, Sarah Bales, Lê Quang Cường, Trần Thị Mai Oanh, Dương Huy Lương, 2010. Công bằng y tế ở Việt Nam: Phân tích thực trạng tập trung vào tử vong bà mẹ và trẻ em, UNICEF.
4. Nguyễn Thị Lan Hương 2013. An sinh xã hội với lao động nữ nông thôn: Hiện trạng và giải pháp, Đối thoại chính sách về bình đẳng giới, 7/3/2013.
5. Nguyễn Việt Cường (2010). Cung cấp và sử dụng dịch vụ y tế công ở Việt Nam. Tài liệu phục vụ Báo cáo quốc gia về phát triển con người.
6. Nicola Jones, Trần Thị Vân Anh, 2010. “Chương trình giảm nghèo hàng đầu của Việt Nam qua lăng kính giới”, Báo cáo tóm tắt dự án, Số 50 tháng 10/2010.
7. Nicola Jones, Trần Thị Vân Anh, 2012. Các tổn thương liên quan đến giới, An sinh xã hội và An ninh lương thực ở Việt Nam, Hội thảo Giới và An sinh xã hội công bố kết quả nghiên cứu, 4/5/2012.
8. Osmani S., Sen A. 2003, Nghiên cứu về tác động bất lợi của tình trạng bất bình đẳng giới về khía cạnh thiếu dinh dưỡng trong phụ nữ đối với sức khỏe của trẻ em và của những đứa bé này sau khi trở thành người lớn, ở Nam Á.
9. Trần Thị Vân Anh, 2011. Phân tích khía cạnh giới từ kết quả nghiên cứu PAPI 2010, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (GSO), 2011. Việt Nam Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011 (MICS), Báo cáo kết quả, Hà Nội, Việt Nam.
11. Tổng cục Thống kê (GSO), 2011. Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010, NXB Thống kê.
12. Nguyễn Trọng Đàm, 2012. An sinh xã hội ở Việt Nam: Những quan điểm và cách tiếp cận cần thống nhất, [Truy cập tại <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2012/16871/An-sinh-xa-hoi-o-Viet-Nam-Nhung-quan-diem-va-cach.aspx>]
13. World Health Organization, 2005. Đưa vấn đề nghèo đói và giới vào các chương trình y tế Tài liệu gốc cho cán bộ y tế: Hợp phần cơ sở về giới.
14. AFD, BMZ, DFID và Ngân hàng Thế giới (2004), Thực hiện tăng trưởng vì người nghèo: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam, Washington D.C, 2004.
15. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Già hóa dân số ở Việt Nam – thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. <http://www.molisa.gov.vn/new>
16. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Xuất khẩu lao động năm 2012: Thách thức và cơ hội . <http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/54282/seo/Xuat-khau-lao-dong-nam-2012-Thach-thuc-va-co-hoi/language/vi-VN/Default.aspx>
17. Bộ Tài chính (2012), Bức tranh toàn cảnh kinh tế xã hội Việt Nam năm 2011. http://www.mof.gov.vn/portal/page/portal/mof_vn/1539781?pers_id=2177092&item_id=52479885&p_details=1.
18. Chính Phủ (2012), Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội về tình hình kinh tế- xã hội năm 2011, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2012 và 5 năm 2011-2015, xem toàn văn tại <http://www.vietnamplus.vn/Home/Thu-tuong-bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-2011/201110/110068.vnplus>
19. ILSSA (2011), Đánh giá thực trạng lao động xuất khẩu đã trở về nước ở Việt Nam
20. Tổng cục Thống kê (2012), Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2010. Xem toàn văn tại <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=12425>
21. ILO (2011), Global Employment Trends 2012, Geneva, Switzerland.
22. NIAPP (National Institute of Agricultural Planning and Projection) (2010), Policy research on Vietnam's food security and rice value chain dynamics: Theme 1 – Food security research, draft report, Hanoi, November 2010.
23. The Conference Board Total Economy Database™, September 2011, <http://www.conference-board.org/data/economydatabase/>

24. UNDP (2011), Social Services for Human Development Viet Nam Human Development Report 2011.
25. World Trade Organization (WTO) (2007), Vietnam's WTO Commitments, Available at <http://wtocenter.vn/wto/wto-vietnam/vietnam-wto-commitments>, accessed April 2009.



United Nations Entity for Gender Equality
and the Empowerment of Women

Văn phòng UN Women tại Việt Nam
304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (+844) 3850 0100
Fax: (+844) 3726 5520
Website: www.unwomen.org



Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Viện Khoa học Lao động và Xã hội
Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: (+844) 3824 2074
Fax: (+844) 3826 9733
Website: ilssa.org.vn

Giấy phép xuất bản số:.....
Thiết kế và in tại Công ty cổ phần Trung Thanh